

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH: CÔNG NGHỆ SINH HỌC

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Đà Nẵng, tháng 11 - năm 2020

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CỬ NHÂN CÔNG NGHỆ SINH HỌC
(Kèm theo quyết định số 58 /QĐ-ĐHSP, ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	PGS.TS. Lưu Trang	Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội đồng
2	PGS.TS. Trần Xuân Bách	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	PGS.TS. Võ Văn Minh	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
4	TS. Bùi Bích Hạnh	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
5	TS. Nguyễn Minh Lý	Trưởng khoa Sinh – Môi trường	Phó Chủ tịch TT
6	TS. Trần Quang Dân	Tổ trưởng Tổ bộ môn	Ủy viên TT
7	ThS. Lê Vũ Khánh Trang	Giảng viên	Ủy viên, Thư ký
8	TS. Phạm Thị Mỹ	Giảng viên	Ủy viên
9	TS. Đoàn Thị Vân	Giảng viên	Ủy viên
10	PGS.TS. Nguyễn Tấn Lê	Giảng viên	Ủy viên
11	TS. Võ Châu Tuấn	Giảng viên	Ủy viên
12	ThS. Ngô Thị Hoàng Vân	Giảng viên	Ủy viên
13	ThS. Nguyễn Thị Bích Hằng	Giảng viên	Ủy viên
14	ThS. Trần Ngọc Sơn	Giảng viên	Ủy viên
15	ThS. Vũ Đức Hoàng	Giảng viên	Ủy viên
16	TS. Bùi Thị Thơ	Giảng viên	Ủy viên
17	TS. Trịnh Đăng Mậu	Giảng viên	Ủy viên
18	TS. Nguyễn Thanh Tường	Trưởng phòng P.TC-HC	Ủy viên
19	TS. Phan Đức Tuấn	Trưởng phòng P.Đào tạo	Ủy viên
20	ThS. Trịnh Thế Anh	Trưởng phòng P.KT&ĐBCLGD	Ủy viên
21	TS. Nguyễn Quý Tuấn	Trưởng phòng P.Khoa học & HTQT	Ủy viên
22	ThS. Nguyễn Vinh San	Trưởng phòng P.CTSV	Ủy viên
23	ThS. Nguyễn Văn Khánh	Trưởng phòng P.CSVC	Ủy viên
24	ThS. Dương Thị Yên	Trưởng phòng P.KH-TC	Ủy viên

Danh sách gồm có 24 thành viên./.

MỤC LỤC

BẢNG KÝ HIỆU CÁC TỪ VIẾT TẮT	i
PHẦN I. KHÁI QUÁT	1
1.1. Đặt vấn đề.....	1
1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá.....	1
1.1.2. Mục đích tự đánh giá.....	3
1.1.3. Quy trình Tự đánh giá	4
1.1.4. Phạm vi tự đánh giá	4
1.1.5. Phương pháp và công cụ tự đánh giá	4
1.1.6. Phương pháp mã hóa minh chứng.....	4
1.1.7. Sự tham gia của các bên liên quan	5
1.1.8. Hội đồng tự đánh giá	5
1.2. Tổng quan chung về Trường ĐHSP - ĐHĐN	5
1.3. Các hoạt động đảm bảo chất lượng	8
1.3.1. Cấu trúc đảm bảo chất lượng của Trường ĐHSP – ĐHĐN.....	9
1.3.2. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của Trường ĐHSP-ĐHĐN	10
1.4. Tổng quan về Khoa Sinh - Môi trường	10
1.4.1. Lịch sử hình thành và phát triển.....	11
1.4.2. Cơ cấu tổ chức.....	12
1.4.3. Ngành Công nghệ sinh học	12
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	15
TIÊU CHUẨN 1 Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	15
Tiêu chí 1.1.....	15
Tiêu chí 1.2.....	18
Tiêu chí 1.3.....	21
TIÊU CHUẨN 2 Bản mô tả chương trình đào tạo.....	25
Tiêu chí 2.1.....	25
Tiêu chí 2.2.....	28
Tiêu chí 2.3.....	31
TIÊU CHUẨN 3 Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.....	34
Tiêu chí 3.1.	34
Tiêu chí 3.2.....	37
Tiêu chí 3.3.....	40
TIÊU CHUẨN 4 Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	45
Tiêu chí 4.1.....	45
Tiêu chí 4.2.....	48
Tiêu chí 4.3.....	50
TIÊU CHUẨN 5 Đánh giá kết quả học tập của người học	54
Tiêu chí 5.1.....	54
Tiêu chí 5.2.	57

Tiêu chí 5.3.....	59
Tiêu chí 5.4.....	61
Tiêu chí 5.5.....	63
TIÊU CHUẨN 6 <u>Đ</u> ội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	66
Tiêu chí 6.1.....	66
Tiêu chí 6.2.....	69
Tiêu chí 6.3.....	72
Tiêu chí 6.4:	74
Tiêu chí 6.5.....	76
Tiêu chí 6.6.....	79
Tiêu chí 6.7:	82
TIÊU CHUẨN 7 <u>Đ</u> ội ngũ nhân viên.....	86
Tiêu chí 7.1.....	86
Tiêu chí 7.2.....	89
Tiêu chí 7.3.....	89
Tiêu chí 7.4.....	92
Tiêu chí 7.5.....	94
TIÊU CHUẨN 8 <u>N</u> gười học và hoạt động hỗ trợ người học	97
Tiêu chí 8.1.....	97
Tiêu chí 8.2.....	100
Tiêu chí 8.3.....	102
Tiêu chí 8.4.....	105
Tiêu chí 8.5.....	109
TIÊU CHUẨN 9 <u>C</u> ơ sở vật chất và trang thiết bị	113
Tiêu chí 9.1.....	113
Tiêu chí 9.2.....	115
Tiêu chí 9.3.....	118
Tiêu chí 9.4.....	121
Tiêu chí 9.5.	123
TIÊU CHUẨN 10 <u>N</u> âng cao chất lượng	127
Tiêu chí 10.1.....	121
Tiêu chí 10.2.....	130
Tiêu chí 10.3.....	133
Tiêu chí 10.4.....	136
Tiêu chí 10.5.....	138
Tiêu chí 10.6.....	140
TIÊU CHUẨN 11 <u>K</u> ết quả đầu ra	143
Tiêu chí 11.1.....	143
Tiêu chí 11.2.....	146
Tiêu chí 11.3.	148
Tiêu chí 11.4.....	151
Tiêu chí 11.5.....	154
PHẦN III. KẾT LUẬN.....	158

3.1. Những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT của cơ sở giáo	158
3.2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng	163
3.3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT	165
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ..	167
PHẦN IV. PHỤ LỤC	
I. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT	170
II. Các quyết định và văn bản liên quan khác	170
III. Danh mục minh chứng	188

BẢNG KÝ HIỆU CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	CỤM TỪ ĐẦY ĐỦ	VIẾT TẮT
1.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	BGD&ĐT
2.	Cán bộ	CB
3.	Cán bộ viên chức	CBVC
4.	Chương trình đào tạo	CTĐT
5.	Chương trình dạy học	CTDH
6.	Chuẩn đầu ra	CĐR
7.	Chất lượng đào tạo	CLĐT
8.	Công nghệ sinh học	CNSH
9.	Cử nhân Công nghệ sinh học	CNCNSH
10.	Đại học Sư phạm	ĐHSP
11.	Đại học Đà Nẵng	ĐHĐN
12.	Đảm bảo chất lượng	ĐBCL
13.	Đảm bảo chất lượng giáo dục	ĐBCLGD
14.	Đề cương học phần	ĐCHP
15.	Giảng viên	GV
16.	Giáo dục đại học	GDDH
17.	Giáo dục và Đào tạo	GD&ĐT
18.	Giáo sư	GS
19.	Kết quả học tập	KQHT
20.	Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục	KT&ĐBCLGD
21.	Khoa học công nghệ	KHCN
22.	Kiểm định chất lượng	KĐCL
23.	Ký túc xá	KTX
24.	Nghiên cứu khoa học	NCKH
25.	Nghiên cứu sinh	NCS
26.	Nghị quyết vụ sư phạm	NVSP
27.	Phó Giáo sư	PGS
28.	Phương pháp dạy học	PPDH
29.	Sinh viên	SV
30.	Thạc sĩ	ThS
31.	Thực tập tốt nghiệp	TTTN
32.	Tiến sĩ	TS
33.	Tín chỉ	TC
34.	Tự đánh giá	TĐG
35.	Cổ vấn học tập	CVHT

36.	Cơ sở vật chất	CSVC
37.	Mục tiêu	MT
38.	Chương trình dạy học	CTDH
39.	Đề cương học phần	ĐCHP
40.	Học phần	HP
41.	Đề cương chi tiết	ĐCCT
42.	Kết quả học tập	KQHT
43.	Sinh viên	SV
44.	Sinh viên tốt nghiệp	SVTN
45.	Hợp tác quốc tế	HTQT
46.	Sinh viên tốt nghiệp	SVTN

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

Chương trình đào tạo (CTĐT) cử nhân Công nghệ sinh học (CNSH) theo học chế tín chỉ được ban hành theo quyết định số 7999/QĐ-ĐHĐN-ĐT ngày 20/12/2011 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng (ĐHĐN). Mục tiêu của CTĐT là *cung cấp nguồn nhân lực có năng lực thực hiện các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng Công nghệ sinh học trong nông nghiệp, dược liệu và bảo vệ môi trường*. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cao; việc thẩm định, đánh giá lại CTĐT một cách toàn diện theo các chuẩn mực quốc gia, khu vực và quốc tế là đặc biệt cần thiết. Khoa Sinh – Môi trường nhận thấy đây là một cơ hội tốt để rà soát, đánh giá lại một cách hệ thống, toàn diện và khách quan CTĐT cử nhân CNSH để từ đó cải tiến chất lượng của CTĐT, thực hiện đào tạo theo hướng chuẩn quốc gia, khu vực, quốc tế. Do vậy, Khoa đã tiến hành tự đánh giá (TĐG) CTĐT CNSH theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban thành theo Thông tư 04/2016/TT-BGD&ĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGD&ĐT) (*sau đây gọi tắt là Bộ tiêu chuẩn đánh giá chương trình theo Thông tư 04*).

Việc tự đánh giá CTĐT CNSH sẽ giúp Nhà trường và Khoa Sinh - Môi trường xem xét, đánh giá được những điểm mạnh, những mặt còn tồn tại để xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo cho giai đoạn tiếp theo.

1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Báo cáo TĐG cung cấp các thông tin cần thiết cho hoạt động đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng theo “*Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học*” ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGD&ĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT).

Cấu trúc của Báo cáo tự đánh giá gồm 4 phần: Phần I: Khái quát; Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí; Phần III: Kết luận; Phần IV: Phụ lục.

❖ Phần I: Khái quát

Phần Khái quát giới thiệu tổng quan về cấu trúc và nội dung chính của báo cáo tự

đánh giá CTĐT của Khoa Sinh - Môi trường theo các tiêu chuẩn. Phần Khái quát cũng mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình TĐG CTĐT, giải thích cách mã hoá các minh chứng trong báo cáo TĐG, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động TĐG, sự tham gia của các bên liên quan. Trong phần này, báo cáo cũng trình bày mục đích, phạm vi, phương pháp và quy trình TĐG, mô tả tóm tắt về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách chất lượng và hoạt động đảm bảo chất lượng của Khoa Sinh - Môi trường và của Trường ĐHSP - ĐHĐN.

❖ Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí

Phần TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí trình bày báo cáo tự đánh giá CTĐT CNSH của Khoa Sinh - Môi trường - Trường ĐHSP - ĐHĐN theo 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chương trình theo Thông tư 04, gồm: nội dung TĐG về: (1) Mục tiêu và CĐR của CTĐT, (2) Bản mô tả CTĐT, (3) Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học, (4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học, (5) Đánh giá kết quả học tập của người học, (6) Đội ngũ giảng viên, (7) Đội ngũ nhân viên, (8) Người học và hoạt động hỗ trợ người học, (9) Cơ sở vật chất và trang thiết bị, (10) Nâng cao chất lượng, (11) Kết quả đầu ra.

Ở mỗi tiêu chuẩn, báo cáo mô tả và nhận định thực trạng của CTĐT, phân tích và chỉ ra tóm tắt những điểm mạnh nổi bật, những điểm tồn tại của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí. Báo cáo cũng đề xuất kế hoạch phát huy mặt mạnh, khắc phục những tồn tại, TĐG tiêu chí Đạt/Chưa đạt, kèm theo mức TĐG, theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học.

Sau khi mô tả và phân tích từng tiêu chí, bản báo cáo nêu tóm tắt điểm mạnh nổi bật, những tồn tại cơ bản của CTĐT, các kế hoạch hành động được xây dựng để nâng cao chất lượng đào tạo và kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn.

❖ Phần III: Kết luận

Phần Kết luận mô tả tóm tắt các điểm mạnh cần phát huy, những điểm tồn tại cần cải tiến chất lượng của CTĐT và đề xuất các biện pháp cải tiến chất lượng.

Sau phần Kết luận là bản Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT ngành Công nghệ sinh học của Khoa Sinh – Môi trường thuộc Trường ĐHSP - ĐHĐN

❖ Phần IV. Phụ lục

Phần phụ lục bao gồm các quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá, Danh sách thành viên ban thư ký, danh sách thành viên các nhóm chuyên trách; Kế hoạch tự đánh giá; tổng hợp kết quả tự đánh giá và cung cấp thông tin chi tiết về các cơ sở dữ liệu để kiểm định chất lượng CTĐT CNSH.

1.1.2. Mục đích tự đánh giá

Việc tự đánh giá CTĐT CNSH sẽ giúp Nhà trường và Khoa Sinh - Môi trường đạt được các mục đích sau:

- Kiểm định chất lượng CTĐT là yêu cầu tất yếu trong công tác quản lý và đảm bảo chất lượng giáo dục, là phương thức *xác định mức độ đáp ứng của chương trình đối với các mục tiêu đặt ra, từ đó có giải pháp phù hợp nhằm đảm bảo, nâng cao chất lượng và hiệu quả các lĩnh vực hoạt động của trường đại học;*

- Trường ĐHSP - ĐHĐN triển khai tự đánh giá CTĐT CNSH giai đoạn 2016 – 2020 nhằm giải trình với cơ quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội về thực trạng chất lượng của chương trình, làm cơ sở cho người học lựa chọn chương trình; nhà tuyển dụng lao động lựa chọn nhân lực;

- Tự xem xét, đánh giá CTĐT của Trường ĐHSP - ĐHĐN để báo cáo về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, cơ sở vật chất và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT CNSH để Trường ĐHSP-ĐHĐN điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đáp ứng được các mục tiêu đề ra và hoàn thành sứ mạng của nhà trường đối với xã hội và cộng đồng;

- TĐG CTĐT là cơ sở để Trường cải tiến chất lượng của CTĐT, đồng thời thể hiện tính tự chủ và trách nhiệm giải trình của đơn vị trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội. TĐG CTĐT đồng thời tạo cơ sở dữ liệu cơ bản, đảm bảo tính khoa học cho việc điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo, lập kế hoạch nâng cao chất lượng và triển khai thực hiện kế hoạch;

- Là cơ sở để đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT ngành CNSH;

- Giúp các CBGV của Khoa Sinh - Môi trường và Trường biết rõ các điểm mạnh cũng như các vấn đề còn tồn tại của CTĐT CNSH theo hệ thống, qua đó đề xuất và thực hiện các biện pháp cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT CNSH hiệu quả hơn.

1.1.3. Quy trình Tự đánh giá

Quy trình TĐG chất lượng CTĐT CNSH được thực hiện theo các bước chính như sau:

Bước 1: Xác định mục đích, phạm vi TĐG;

Bước 2: Thành lập Hội đồng TĐG, Ban Thư ký, các nhóm công tác;

Bước 3: Lập kế hoạch TĐG, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;

Bước 4: Thu thập thông tin và minh chứng;

Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được;

Bước 6: Viết báo cáo TĐG;

Bước 7: Hoàn thiện báo cáo TĐG tổng thể;

Bước 8: Công bố báo cáo TĐG trong toàn Trường để đọc và góp ý kiến;

Bước 9: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành TĐG.

1.1.4. Phạm vi tự đánh giá

Khoa Sinh - Môi trường tiến hành hoạt động TĐG CTĐT CNSH dưới sự chỉ đạo của Ban Giám hiệu và sự cung cấp thông tin của các phòng chức năng, tổ trực thuộc trong Trường qua các thông tin và minh chứng trong 5 năm gần đây (từ năm 2016 đến năm 2020).

1.1.5. Phương pháp và công cụ tự đánh giá

Quá trình tự đánh giá CTĐT CNSH của Khoa Sinh – Môi trường, Trường ĐHSP - ĐHDN được thực hiện theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chương trình theo Thông tư 04 và các tài liệu hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH.

1.1.6. Phương pháp mã hóa minh chứng

Mã thông tin và minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, 3 dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: [Hn.ab.cd.ef].

Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng”
- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết
- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)
- cd: số thứ tự của tiêu chí tương ứng với tiêu chuẩn được đánh số ở trên (ab), (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)
- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (đánh số từ 01 đến hết).

Ví dụ:

[H1.01.01.01]: Minh chứng thứ nhất của tiêu chí 1.1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1.

[H10.03.02.15]: Minh chứng thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 10.

1.1.7. Sự tham gia của các bên liên quan

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNSH được thành lập theo Quyết định số 58/QĐ-ĐHSP ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP – ĐHĐN, gồm: Ban Giám hiệu, đại diện các CBGV của Khoa Sinh - Môi trường, đại diện các CB phòng, ban, trung tâm trong Trường. Cụ thể, Ban Giám hiệu chỉ đạo chung, các phòng chức năng, tổ trực thuộc cung cấp minh chứng về các kế hoạch, hoạt động chung của Nhà trường. Bên cạnh đó sự phản hồi của SV, các cựu SV và nhà sử dụng lao động là những thông tin quan trọng phục vụ cho việc TĐG. Căn cứ vào các thông tin được cung cấp, Khoa Sinh-Môi trường tiến hành triển khai tự đánh giá CTĐT CNSH.

1.1.8. Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNSH và Ban thư ký được thành lập theo Quyết định số 58/QĐ-ĐHSP ngày 10 tháng 01 năm 2020 Hội đồng gồm có 24 thành viên và Ban thư ký gồm 14 thành viên. Giúp việc cho Hội đồng TĐG gồm: 5 nhóm chuyên trách gồm 15 thành viên được thành lập theo quyết định số 58/QĐ-ĐHSP ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP – ĐHĐN.

1.2. Tổng quan chung về Trường ĐHSP - ĐHĐN

Trường ĐHSP - ĐHĐN được thành lập theo Nghị định 32/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ, trên cơ sở tổ chức và sắp xếp lại các đơn vị: Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Nam- Đà Nẵng, cơ sở Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Đà Nẵng, Bộ môn cơ bản của Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng, bộ môn văn hóa của Trường Công nhân kỹ thuật Nguyễn

Văn Trỗi. Là trường thành viên thuộc ĐHĐN, Trường có chức năng và nhiệm vụ: Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên các cấp, đào tạo cử nhân khoa học và đào tạo sau đại học; giảng dạy các môn khoa học cơ bản cho các trường thành viên thuộc ĐHĐN; nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Trải qua 45 năm xây dựng và trưởng thành, hiện nay Trường ĐHSP - ĐHĐN đã trở thành trường đại học đào tạo đa ngành đa cấp; trung tâm nghiên cứu khoa học phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trường ĐHSP - ĐHĐN là 01 trong 06 trường ĐH thành viên và 07 đơn vị đào tạo trực thuộc và là 01 trong 07 trường đại học sư phạm trọng điểm quốc gia. Hiện nay, Trường có 7 phòng, 13 khoa, 3 trung tâm nghiên cứu và 02 tổ trực thuộc. Đội ngũ giảng viên, viên chức của Trường hiện nay có 336 người; trong đó có 238 cán bộ giảng dạy với cơ cấu trình độ: 13 phó giáo sư, 104 tiến sĩ và tiến sĩ khoa học, 161 thạc sĩ; 60 NCS và học viên cao học trong và ngoài nước. Trong năm học 2019-2020, tổng số sinh viên hệ chính quy bậc đại học đang học tại trường là 6.497 sinh viên và gần 758 học viên sau đại học. Tổng số học viên hệ vừa làm vừa học là 3.077 sinh viên. Tổng số lưu học sinh nước ngoài học tại trường là 95 sinh viên. Tính đến nay, Trường đã đào tạo được 2.258 tiến sĩ và thạc sĩ.

Hiện nay, Nhà trường đang triển khai tuyển sinh 7 chuyên ngành đào tạo tiến sĩ, 17 chuyên ngành đào tạo thạc sĩ, 41 chuyên ngành đào tạo đại học (18 chuyên ngành sư phạm và 23 chuyên ngành cử nhân khoa học). Đồng thời, Nhà trường được Bộ GD&ĐT giao nhiệm vụ bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông cũng như các chương trình đào tạo phi chính quy và bồi dưỡng ngắn hạn khác. Hiện trường có quan hệ hợp tác đào tạo với nhiều trường đại học, viện nghiên cứu khác trong nước. Ngoài ra, Trường còn liên kết với các trung tâm giáo dục thường xuyên và các trường cao đẳng trong cả nước, bồi dưỡng, nâng chuẩn giáo viên các cấp từ mầm non đến trung học phổ thông.

Trong lĩnh vực hợp tác quốc tế, trường có quan hệ hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu thuộc các nước Đông Âu, Nga và các nước SNG, Pháp, Bỉ, Hà Lan, Canada, Úc, Ấn Độ và các nước thuộc khối ASEAN. Qua 4 năm thực hiện liên kết đào tạo quốc tế, Nhà trường đã tiếp nhận đào tạo cho trên 500 lưu học sinh thuộc các quốc gia như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, CHDCND Lào... Hiện tại, đang có trên 150 lưu

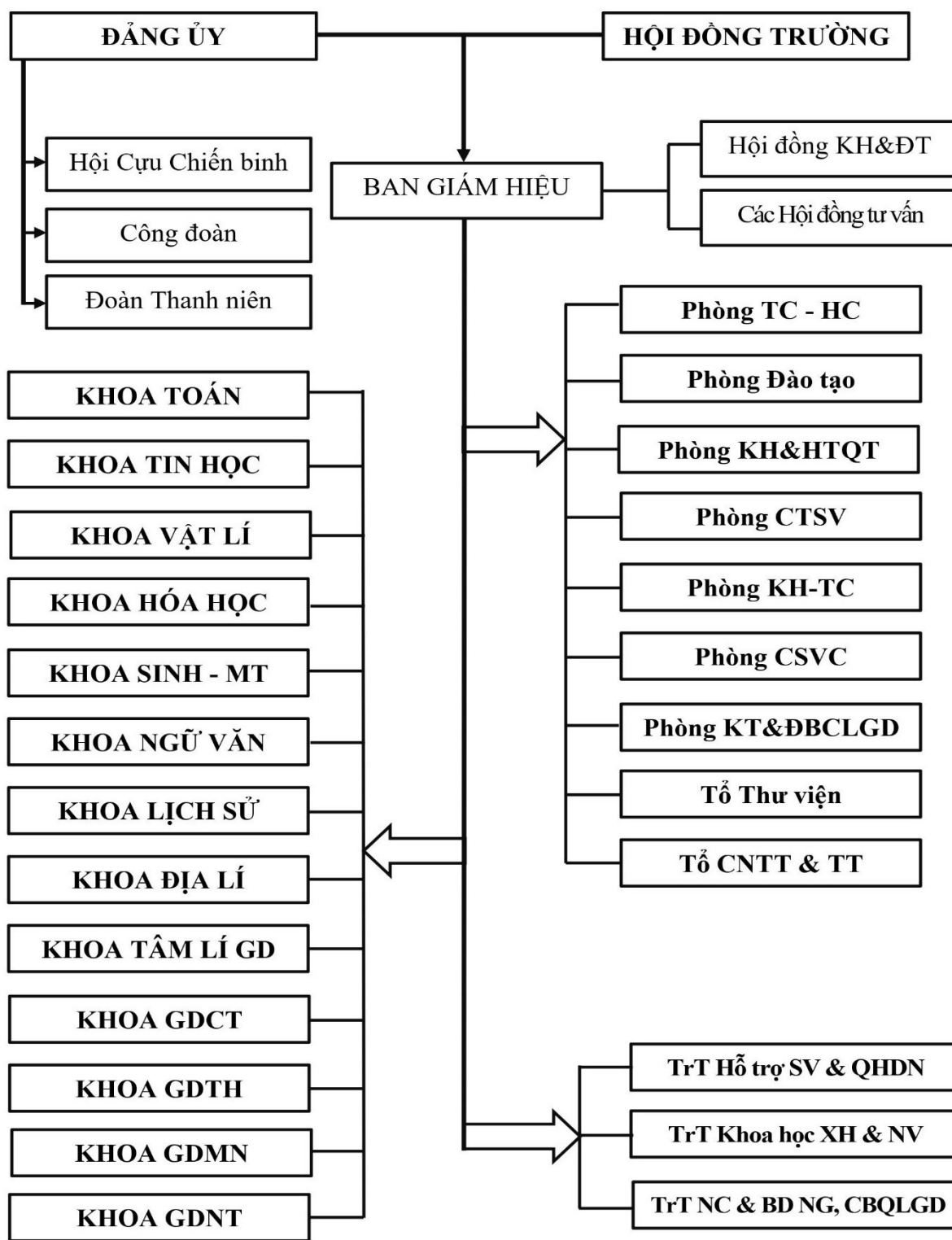
học sinh nhiều nước đang theo học tiếng Việt và các chuyên ngành tại Trường ĐHSP - ĐHĐN.

Trường đã vinh dự được các cấp chính quyền, đoàn thể tại trung ương và địa phương trao tặng nhiều huân chương, cờ thi đua và bằng khen ở nhiều lĩnh vực hoạt động khác nhau. Trường ĐHSP - ĐHĐN đã được Chủ tịch Nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba (1985), Huân chương Lao động hạng Nhì (2002), Huân chương Lao động hạng Nhất (2016) cùng nhiều Cờ, Bằng khen khác của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giáo dục & Đào tạo và Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng... Năm 2014, Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng được Bộ Giáo dục và Đào tạo xếp hạng nằm trong 07 trường sư phạm trọng điểm của cả nước. Năm 2016, Nhà trường đã được Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Quốc gia Hà Nội công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục. Năm 2018, Chương trình đào tạo ngành Sư phạm ngành Sư phạm Vật lý đã hoàn thành TĐG và đánh giá ngoài theo Bộ tiêu chuẩn AUN-QA và đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo Chứng nhận số AP34UDOC18 ngày 20/12/2019 của Chủ tịch AUN-QA.

Sứ mạng của Trường ĐHSP - ĐHĐN là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trong đó đào tạo giáo viên là nòng cốt; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trên các lĩnh vực khoa học giáo dục, khoa học tự nhiên và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn; phục vụ cho sự phát triển đất nước, trọng tâm là khu vực miền Trung – Tây nguyên.

Tầm nhìn của Trường ĐHSP - ĐHĐN được xác định là đến năm 2030, Trường ĐHSP - ĐHĐN trở thành trường sư phạm trọng điểm quốc gia; đào tạo, nghiên cứu khoa học đạt chuẩn chất lượng khu vực Đông Nam Á trên một số lĩnh vực mũi nhọn; tham vấn có hiệu quả các chủ trương, chính sách về giáo dục và đào tạo. Các giá trị cốt lõi mà Nhà trường luôn hướng tới là không ngừng nâng cao chất lượng dạy và học; phát triển xã hội học tập, lấy người học làm trung tâm; xây dựng môi trường đào tạo công khai, minh bạch và thân thiện trên cơ sở không ngừng tiếp thu, học hỏi kinh nghiệm giáo dục trong nước và quốc tế với tinh thần chủ động và sáng tạo, không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng công tác quản lý, đào tạo và nghiên cứu khoa học. Từ cơ sở xuất phát và chiến lược phát triển lâu dài, Nhà trường đã xác định chức năng và nhiệm vụ của trường được thực hiện song hành là triển khai đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý các cấp với các trình độ và

phương thức phù hợp, kết hợp với nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Miền trung – Tây Nguyên và cả nước.

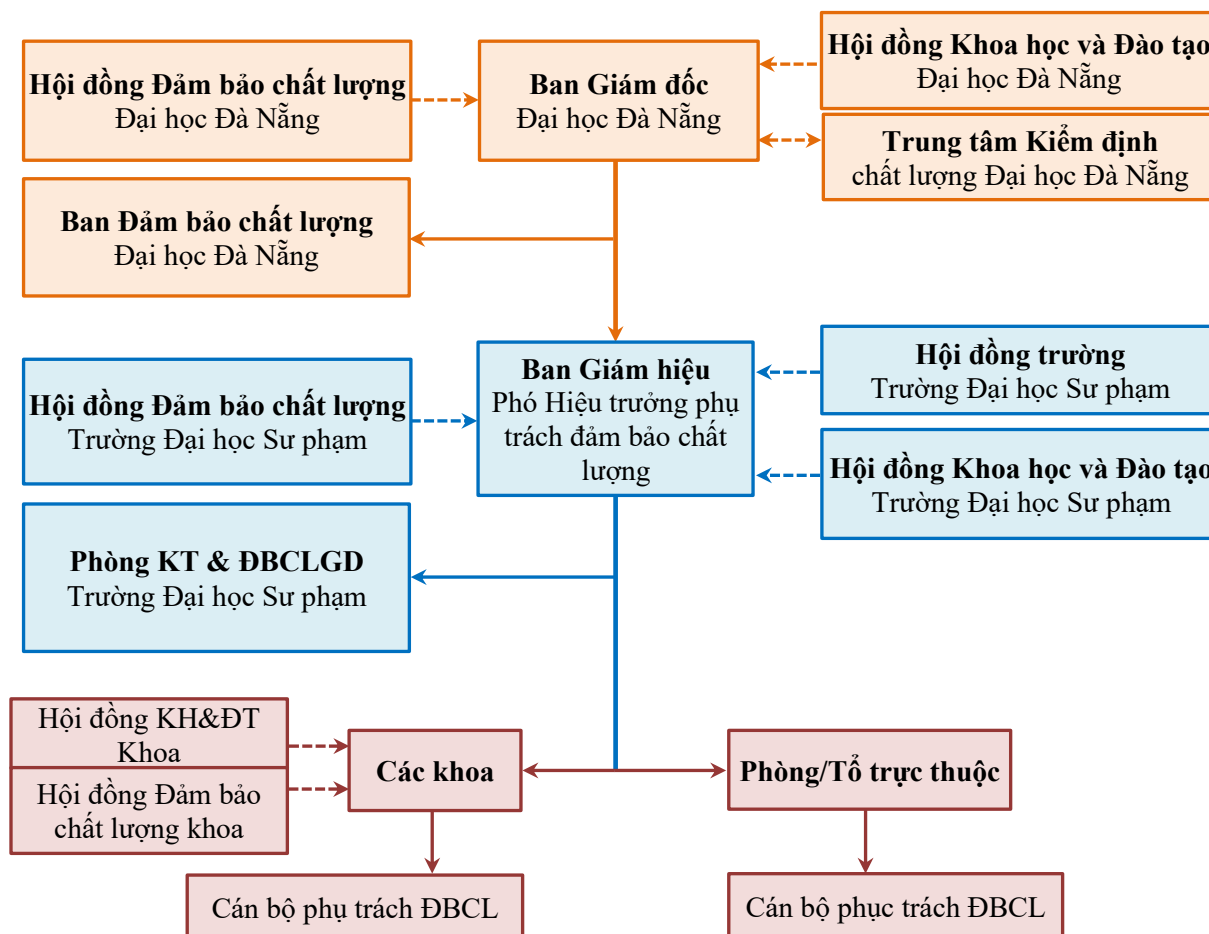


Hình 1. Hệ thống cơ cấu tổ chức trường ĐHSP – ĐHDN.

1.3. Các hoạt động đảm bảo chất lượng

1.3.1. Cấu trúc đảm bảo chất lượng của Trường ĐHSP – ĐHĐN

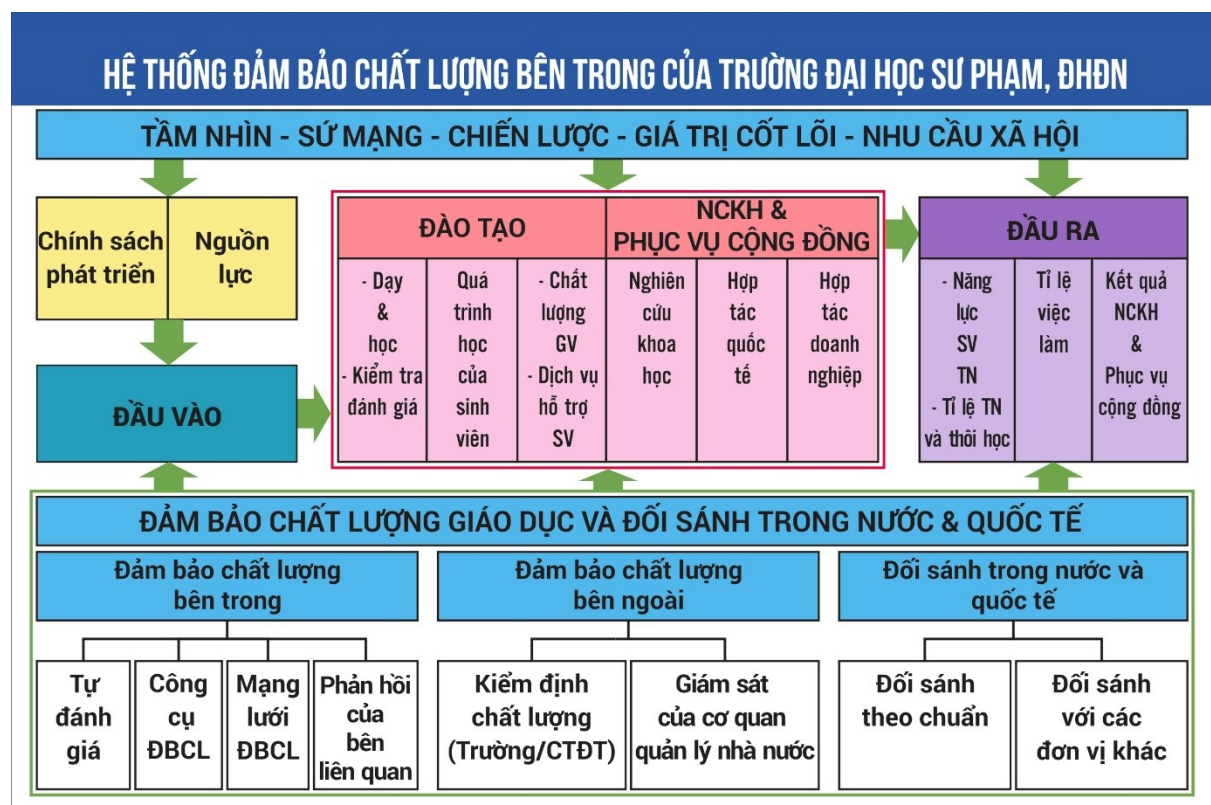
Vào ngày 23 tháng 3 năm 2016, Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD) Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) đã cấp Giấy chứng nhận đạt chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục cho Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng theo Quyết định số 11/QĐ-KĐCL ngày 23 tháng 3 năm 2016 và vào sổ cấp Giấy chứng nhận số 01/GCN-CSGD. Năm 2019, Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Vật lý được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo Chứng nhận số AP34UDOC18 ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Chủ tịch AUN-QA. Nhận thấy được tầm quan trọng và sự cần thiết của việc kiểm định chất lượng giáo dục, Giám đốc ĐHĐN đã thành lập Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục Trường Đại học Sư phạm theo quyết định số 6649/QĐ-ĐHĐN ngày 12/11/2014 trên cơ sở cơ cấu lại Tổ Khảo thí và Đảm bảo chất lượng Giáo dục.



Hình 2. Cấu trúc đảm bảo chất lượng của Trường ĐHSP – ĐHĐN.

1.3.2. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của Trường ĐHSP-ĐHĐN

Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong trường ĐHSP – ĐHĐN được thể hiện theo sơ đồ bên dưới.



Hình 3. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Trường ĐHSP – ĐHĐN.

1.4. Tổng quan về Khoa Sinh - Môi trường

Địa chỉ website: <http://www.bio-env.edu.vn/>

Số điện thoại: 0236 3841323 (Line 126)

Khoa Sinh – Môi trường là đơn vị đào tạo và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực sinh học và môi trường, trực thuộc Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng. Trải qua gần nửa thế kỷ xây dựng và trưởng thành, đến nay Khoa Sinh – Môi trường đã xây dựng được một mô hình đào tạo theo hướng hiện đại, góp phần giải quyết các vấn đề mang tính thời đại như môi trường, năng lượng, an ninh lương thực, biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học, sức khỏe cộng đồng.

1.4.1. Lịch sử hình thành và phát triển

Tiền thân của Khoa Sinh – Môi trường là Khoa Hóa - Sinh của Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Nam – Đà Nẵng, được thành lập từ năm 1978, khi Bộ GD&ĐT chính thức công nhận Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Nam - Đà Nẵng.

Năm 1994, khi thành lập Trường Đại học Sư phạm thuộc Đại học Đà Nẵng, Khoa Hóa - Sinh được thành lập, hoạt động và phát triển. Đến năm 2000, được tổ chức lại, chia làm 2 khoa: Khoa Hóa học và Khoa Sinh – Môi trường. Đào tạo luôn gắn với nghiên cứu khoa học là thế mạnh của Khoa Sinh – Môi trường ở khu vực Nam Trung bộ và Tây Nguyên. Hiện nay, Khoa Sinh - Môi trường đang quản lý 3 ngành đào tạo thạc sĩ ở bậc sau đại học là Sinh thái học, Sinh học thực nghiệm và Quản lý Tài nguyên – Môi trường. Ở bậc đại học, quản lý 4 ngành đào tạo cử nhân khoa học: Công nghệ Sinh học, Quản lý Tài nguyên – Môi trường và Sư phạm Sinh học, Sư phạm Công nghệ.

Với chủ trương lấy nghiên cứu khoa học làm nền tảng để nâng cao chất lượng đào tạo và đóng vai trò là đòn bẩy cho sự phát triển; tập thể cán bộ, giảng viên khoa Sinh-Môi trường đã không ngừng tích cực tham gia các hoạt động khoa học công nghệ và đạt được những thành tựu đáng kể. CBGV của Khoa đã thực hiện nhiều đề tài cấp cấp Bộ, cấp Nhà nước, đề tài cấp cơ sở, tham gia nhiều dự án sản xuất và hoạt động chuyển giao KHCN khác; đã công bố nhiều bài báo trên các tạp chí chuyên ngành, tham gia và tổ chức các hội thảo khoa học ở trong và ngoài nước.

Ngoài ra, Khoa cũng thường xuyên xây dựng các mối quan hệ, hợp tác với các tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp, các trường đại học, viện nghiên cứu, và công ty lớn trong và ngoài; hợp tác chặt chẽ với Sở GD&ĐT, với các trường phổ thông ở địa phương nhằm tạo mối liên kết trong nghiên cứu và đào tạo, bồi dưỡng giáo viên.

Khoa đã lập ra nhóm Nghiên cứu – Giảng dạy (TRT) Môi trường và Tài nguyên sinh học (DN-EBR), tập trung vào một số định hướng nghiên cứu: giám sát ô nhiễm bằng chỉ thị sinh học, kiểm soát ô nhiễm bằng công nghệ thực vật, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, nông nghiệp sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu, công nghệ sinh học nông nghiệp và dược liệu, giáo dục về truyền thông môi trường. Khoa cũng đã liên kết với Hội Động vật học Frankfurt (Đức), mở văn phòng hợp tác tại Trường ĐHSP; liên kết chia sẻ

thông tin nghiên cứu với mạng lưới nghiên cứu Vertiver quốc tế, thành lập câu lạc bộ Yêu thiên nhiên và môi trường thành phố Đà Nẵng.

Để phục vụ và đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, khoa Sinh-Môi trường đã không ngừng hoàn thiện và phát triển cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm. Hiện nay Khoa có 08 phòng thí nghiệm (Nuôi cấy mô và Tế bào thực vật, Công nghệ môi trường, Công nghệ sinh học vi sinh vật, Sinh học phân tử, Công nghệ sinh học vi tảo, Công nghệ sinh học tế bào, Công nghệ sinh học nấm, Sinh học đại cương), 01 trại thực nghiệm.

1.4.2. Cơ cấu tổ chức

Khoa Sinh – Môi trường hiện có 29 CBVC cơ hữu, trong đó có 02 PGS, 14 tiến sĩ, 11 thạc sĩ, 02 cử nhân (03 thạc sĩ đang theo học nghiên cứu sinh). Nhiều cán bộ có chứng chỉ, văn bằng ngoại ngữ theo chuẩn Châu Âu (B1 và B2), IELTS, cử nhân tiếng Anh, chứng chỉ tin học văn phòng, quản lý hành chính nhà nước và giáo dục... Nhờ đó, Khoa có đủ khả năng đảm nhiệm việc đào tạo bậc đại học từ năm 1997, đào tạo bậc sau đại học từ năm 2005 đến nay.

- Cơ cấu tổ chức của Khoa:

Ban Chủ nhiệm khoa:

Trưởng khoa: TS. Nguyễn Minh Lý

Phó Trưởng khoa: TS. Trịnh Đăng Mậu

Tổ Bộ môn:

+ Bộ môn Công nghệ sinh học: Trưởng bộ môn: TS. Trần Quang Dân

+ Bộ môn Khoa học môi trường và Tài nguyên sinh vật: Trưởng bộ môn: TS. Kiều Thị Kính

+ Bộ môn Sinh học thực nghiệm và phương pháp giảng dạy: Trưởng bộ môn: TS. Nguyễn Công Thùy Trâm.

+ Tổ Giảng dạy thực hành

1.4.3. Ngành Công nghệ sinh học

1.4.3.1. Mục tiêu đào tạo của ngành

Đào tạo Cử nhân Công nghệ sinh học có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, say mê nghề nghiệp; nắm vững những kiến thức và nguyên lý cơ bản của các quá trình

sinh học có liên quan đến Công nghệ sinh học cũng như có khả năng nghiên cứu và ứng dụng thành tựu Công nghệ sinh học vào thực tiễn sản xuất; có kỹ năng làm việc thích ứng trong môi trường hội nhập, năng động, sáng tạo và tính cạnh tranh cao.

Ngành Cử nhân Công nghệ sinh học đào tạo người học theo hướng ứng dụng công nghệ sinh học hiện đại nhằm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững ở khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước, cụ thể:

- Phát triển nền nông nghiệp công nghệ cao;
- Sản xuất dược liệu có nguồn gốc tự nhiên;
- Kiểm soát và xử lý ô nhiễm theo hướng thân thiện với môi trường.

1.4.3.2. Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo được xây dựng trong đề án xin mở ngành vào năm 2011 được xây dựng theo phương thức đào tạo tín chỉ với tổng số 135 tín chỉ, trong đó ngoài khối kiến thức bắt buộc có khối kiến thức tự chọn. Ngoài ra sinh viên sau khi đã học xong phần cơ bản, kiến thức ngành còn được chọn phân ngành chuyên sâu theo một trong 3 hướng: ứng dụng trong nông nghiệp, ứng dụng trong sản xuất dược liệu và ứng dụng trong bảo vệ môi trường.

Trải qua các khóa tuyển sinh bắt đầu từ năm 2012 đến nay Chương trình đã được nhiều lần hiệu chỉnh cho phù hợp với thực tiễn xã hội và nhu cầu người học. Để tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên có thể học cùng lúc hai CTĐT ĐH và giảm tải một số học phần (HP) không phù hợp, CTDH của các khóa tuyển sinh 2013, 2014 đã được điều chỉnh nội dung HP phù hợp với các CTĐT khác và giảm tải các HP thực hành của khối kiến thức chung. Sau đó, CTDH tiếp tục được điều chỉnh và cải tiến vào năm 2015 theo hướng phát triển năng lực nghề nghiệp thông qua việc giảm số lượng tín chỉ (TC) các HP lý thuyết, tăng cường số lượng TC các HP thực hành trong khối kiến thức chuyên ngành. Ngoài ra, năng lực tiếng Anh và Tin học của sinh viên (SVTN) được cụ thể hóa bằng yêu cầu đáp ứng CĐR Tin học và Tiếng Anh trình độ B1 của Bộ GD&ĐT. Đến khóa tuyển sinh 2017, khối lượng kiến thức chung được giảm tải còn 29 TC và khối lượng kiến thức cơ sở và chuyên ngành tăng lên 106 TC. Một số HP mới được cập nhật và nội dung các HP được

thiết kế có tính liên kết giữa các ngành đào tạo Sinh học của Khoa Sinh-Môi trường, tạo thuận lợi cho người học và tính cập nhật kiến thức của CTĐT.

Năm 2019, CTĐT CNSH cho khóa tuyển sinh 2019 tiếp tục được rà soát và cập nhật. Điểm mạnh của CTĐT CNSH 2019 là sự cụ thể hóa các CDR bằng các chỉ tiêu đánh giá năng lực (PI) có thể đo lường được. Tổng số TC tích lũy tối thiểu đáp ứng yêu cầu hoàn thành CTĐT cũng được giảm từ 135 TC trong CTĐT CNSH 2015-2018 xuống còn 130 TC trong CTĐT CNSH của khóa tuyển sinh 2019. Nội dung và phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá của các HP cũng được cập nhật và cải tiến giúp người học có thể đạt được các CDR đã được công bố. Đặc biệt, CDR của CTĐT CNSH 2019 có một điểm mới đáng chú ý, đó là tinh thần khởi nghiệp. Đây là sự cải tiến dựa trên xu thế phát triển của xã hội và mong muốn của người học. Bên cạnh việc cải tiến CTDH, trong giai đoạn 2011-2019, hệ thống cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm phục vụ giảng dạy, nghiên cứu của Khoa Sinh – Môi trường và của Trường thường xuyên được đầu tư và nâng cấp; mối quan hệ với doanh nghiệp được mở rộng và gắn kết chặt chẽ. Điều này đã và đang góp phần tích cực vào việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng đáp ứng CDR của CTĐT.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

TIÊU CHUẨN 1

Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

❖ Mở đầu

Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT cử nhân CNSH được xác định rõ ràng, được rà soát, cập nhật và bổ sung phù hợp sứ mạng, tầm nhìn của Trường ĐHSP - ĐHĐN, đáp ứng được nhu cầu và xu hướng phát triển của xã hội. CTĐT cử nhân CNSH được thiết kế một cách rõ ràng, cụ thể, hợp lý, thể hiện mục tiêu rõ ràng, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ của đào tạo trình độ đại học dựa trên sự tham gia đóng góp ý kiến của các bên liên quan như GV, nhà khoa học, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

1. Mô tả

Trong quá trình xây dựng và phát triển CTĐT CNSH, Khoa đã vận dụng các quy định trong Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT [H01.01.01.01] và công văn hướng dẫn rà soát cập nhật CTĐT của Nhà trường [H01.01.01.02].

Căn cứ vào Sứ mạng của Nhà trường “*Trường Đại học Sư Phạm – Đại học Đà Nẵng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trong đó đào tạo giáo viên là nòng cốt; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trên các lĩnh vực khoa học giáo dục, khoa học tự nhiên và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn; phục vụ cho sự phát triển đất nước, trọng tâm là khu vực miền Trung – Tây nguyên*” và Tầm nhìn đến năm 2030 “*Trường ĐHSP – ĐHĐN trở thành trường sư phạm trọng điểm quốc gia; đào tạo; nghiên cứu khoa học đạt chuẩn chất lượng khu vực Đông Nam Á trên một số lĩnh vực mũi nhọn; tham vấn có hiệu quả các chủ trương, chính sách về giáo dục và đào tạo.*” [H01.01.01.03], Khoa đã xác định mục tiêu của CTĐT ngành cử nhân CNSH [H01.01.01.04]. Mục tiêu chung của

CTĐT cử nhân CNSH là cung cấp nguồn nhân lực có năng lực tốt thực hiện các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng Công nghệ sinh học trong lĩnh vực nông nghiệp, dược liệu và bảo vệ môi trường. Từ mục tiêu chung của CTĐT được cụ thể hóa thông qua 4 mục tiêu cụ thể là: MT1 - Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và chuyên ngành Công nghệ sinh học; MT2 - Có năng lực chuyên môn để thực hiện các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng Công nghệ sinh học trong nông nghiệp, dược liệu và bảo vệ môi trường; MT3 - Có đạo đức nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp và hoạt động nhóm hiệu quả; MT4 - Có khả năng học tập suốt đời, phát triển bản thân và tinh thần khởi nghiệp [H01.01.01.05].

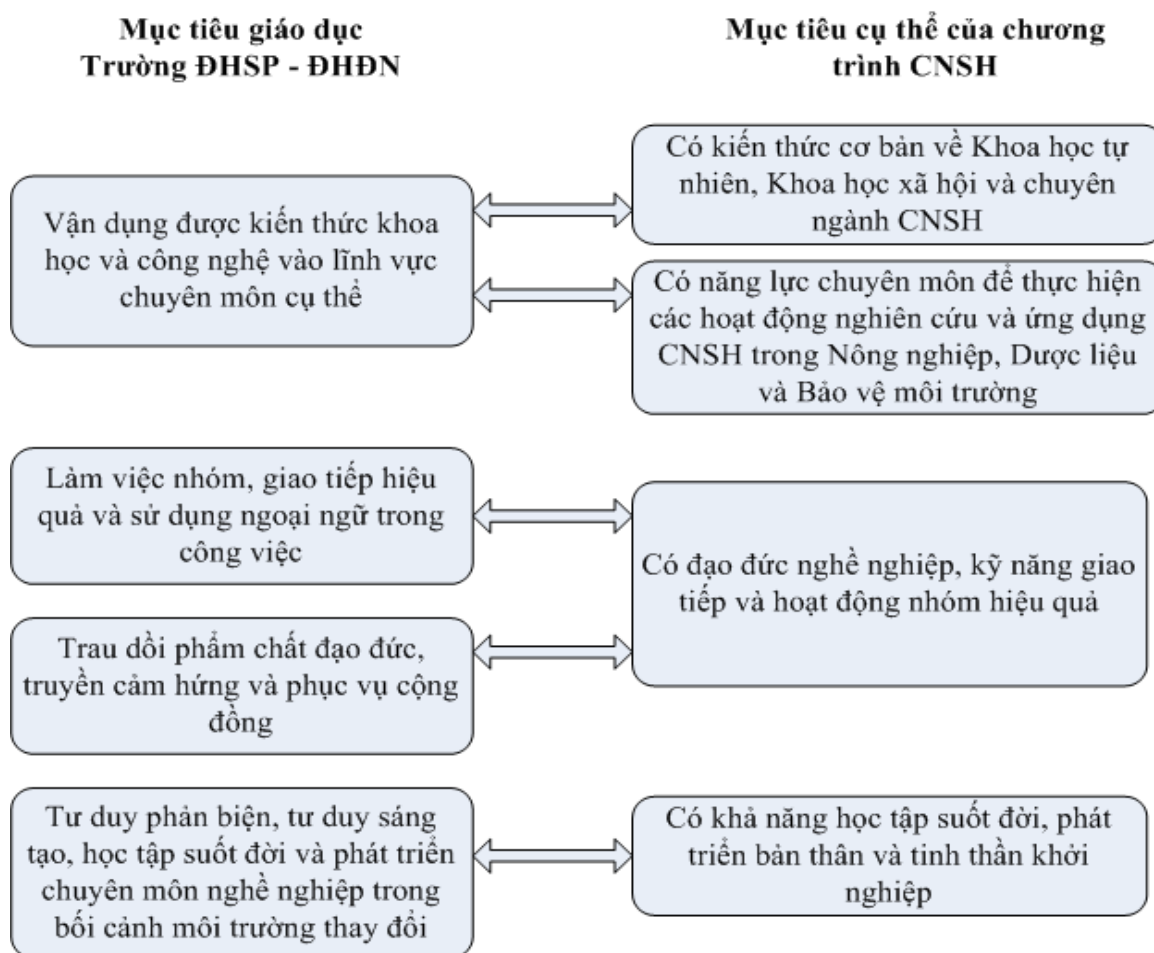
Mục tiêu của CTĐT được xây dựng theo Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và công bố mục tiêu, chuẩn đầu ra CTĐT của Nhà trường [H01.01.01.02]. Ngoài ra, mục tiêu CTĐT được xây dựng phù hợp với mục tiêu của Luật giáo dục 2005 được quy định tại Điều 2 về đào tạo con người Việt Nam [H01.01.01.06] và mục tiêu của GDĐH được quy định tại Điều 5, Luật GDĐH năm 2012 [H01.01.01.07], và sửa đổi năm 2018 [H01.01.01.08]. Bên cạnh đó, mục tiêu của CTĐT cũng được xây dựng dựa trên những khảo sát về nhu cầu của thị trường lao động liên quan [H01.01.01.09]. Nhà trường đã ban hành Sứ mạng, tầm nhìn, triết lý, mục tiêu và chuẩn đầu ra cấp trường [H01.01.01.10], mục tiêu của CTĐT cử nhân CNSH 2019 đảm bảo phù hợp với mục tiêu giáo dục của Nhà trường (Hình 1.1).

Mục tiêu của CTĐT được định kì rà soát, cập nhật, điều chỉnh để đảm bảo phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của Nhà Trường [H01.01.01.11]. Ngoài ra, Khoa cũng đã thực hiện khảo sát ý kiến về dự thảo mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình CNSH theo mẫu của Trường đã ban hành [H01.01.01.12, H01.01.01.13]. Đồng thời, Khoa đã tiếp thu ý kiến của các bên liên quan để điều chỉnh, bổ sung những mục tiêu cụ thể vào mục tiêu CTĐT [H01.01.01.14].

2. Điểm mạnh

- Mục tiêu của CTĐT cử nhân CNSH được xác định rõ ràng, phù hợp với Tầm nhìn, Sứ mạng của Trường ĐHSP – ĐHDN;

- Mục tiêu của CTĐT được cập nhật kịp thời để đáp ứng nhu cầu và xu hướng phát triển của xã hội.



Hình 1.1. Sự phù hợp giữa MT CTĐT CNSH 2019 và MT giáo dục Trường ĐHSP - ĐHĐN.

3. Điểm tồn tại

Quy mô khảo sát nhà tuyển dụng để điều chỉnh mục tiêu của CTĐT còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thực hiện - hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Mở rộng quy mô khảo sát đến nhà tuyển dụng.	- Khoa Sinh – MT - Phòng KT&ĐBCLGD	Từ năm học 2021 - 2022
2	Phát huy điểm mạnh	Rà soát, điều chỉnh, cập nhật CTĐT và kế hoạch đào tạo định kì để phù hợp với mục	- Khoa Sinh – MT - Phòng KT&ĐBCLGD - Phòng Đào tạo	Hàng năm

		tiêu đào tạo.		
--	--	---------------	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả

Chuẩn đầu ra được xây dựng đúng quy trình theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT [H01.01.02.01] và quy định của Nhà trường về việc xây dựng, công bố CĐR của ngành đào tạo [H01.01.02.02]. Năm 2019, căn cứ hướng dẫn của Trường, Khoa đã điều chỉnh CĐR trên cơ sở rà soát điều chỉnh CĐR năm 2017 và cập nhật, bám sát các yêu cầu của: (1) Khung trình độ quốc gia Việt Nam [H01.01.02.03]; (2) Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học của Bộ GD&ĐT [H01.01.02.04]. Ngoài ra, CĐR của CTĐT phiên bản năm 2019 dựa trên sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan [H01.01.02.05] và được đối sánh với CTĐT ngành CNSH của các trường đại học uy tín trong nước đã được kiểm định chất lượng (Trường ĐH Quốc tế – ĐH Quốc Gia TP.HCM) và nước ngoài (Korea Univerity) [H01.01.02.06]. Trước khi ban hành chính thức CĐR, Khoa tổ chức hội nghị lấy ý kiến nhà tuyển dụng để góp ý cho bản dự thảo CĐR [H01.01.02.07; H01.01.02.08]. Từ đó điều chỉnh CĐR cho phù hợp với nhu cầu của xã hội, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và điều chỉnh hoạt động giảng dạy của GV.

CĐR của CTĐT cử nhân CNSH được xác định rõ ràng, súc tích dựa trên các mục tiêu của CTĐT. CĐR phiên bản năm 2019 gồm 7 chuẩn, trong đó các CĐR được cụ thể hóa bằng các chỉ tiêu đánh giá (PI), bao gồm 2 PI về kiến thức cơ bản, 3 PI về kiến thức chuyên ngành, 5 PI về năng lực chuyên môn, 5 PI kỹ năng mềm và 4 PI về thái độ. CĐR của CTĐT cử nhân CNSH 2019 có một điểm mới đáng kể so với các CĐR 2015, 2017 [H01.01.02.09] thể hiện ở CĐR 7 về tinh thần khởi nghiệp. Đây là sự cải tiến dựa trên xu thế phát triển của xã hội, mong muốn của người học (Bảng 1.1).

Bảng 1.1. Ma trận mục tiêu với chuẩn đầu ra CTĐT.

Mục tiêu của CTĐT trình độ Cử nhân		Chuẩn đầu ra của CTĐT trình độ Cử nhân																		
		1		2			3			4		5			6			7		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Mục tiêu cụ thể:																				
1.	Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và chuyên ngành Công nghệ sinh học.	x	x	x	x	x														
2.	Có năng lực chuyên môn để thực hiện các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp, được liệu và bảo vệ môi trường.						x	x	x	x	x									
3.	Có đạo đức nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp và hoạt động nhóm hiệu quả.											x	x	x	x	x	x			
4.	Có khả năng học tập suốt đời, phát triển bản thân và khởi nghiệp.																	x	x	x

CĐR của CTĐT cử nhân CNSH bao quát được tất cả các yêu cầu chung (CĐR 6, 7) và yêu cầu chuyên biệt (CĐR 1, 2, 3, 4, 5) mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Sinh viên có thể đạt được các CĐR thông qua các môn học trong chương trình [H01.01.02.10]. Trong đó các CĐR liên quan đến kiến thức cơ bản và kiến thức chuyên ngành, người học sẽ đạt được thông qua các học phần cơ sở, cơ sở ngành và chuyên ngành; CĐR về kỹ năng, năng lực chuyên môn sẽ đạt được thông qua các hoạt động dạy và học ở các môn lý thuyết, thông qua các học phần thực hành, thực tập, đồ án hoặc khóa luận; đồng thời các môn học cơ sở ngành và chuyên ngành còn cung cấp kỹ năng đọc tài liệu Tiếng Anh chuyên ngành [H01.01.02.11, H01.01.02.12]. Mặt khác, CĐR ngoại ngữ, tin học, sinh

viên phải đảm bảo đạt được theo CĐR của trường ĐHSP – ĐHĐN [H01.01.02.13]. Ngoài ra, sinh viên còn có thể đạt được các CĐR thông qua các hoạt động seminar, triển lãm khoa học, các hoạt động do Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên tổ chức, hoạt động xã hội [H01.01.02.14]. CĐR còn thể hiện được triển vọng việc làm trong tương lai, ví dụ CĐR 3 thể hiện công việc tham gia thực hiện các dự án nghiên cứu thuộc các lĩnh vực về khoa học sự sống trong Viện nghiên cứu, các trung tâm và cơ quan nghiên cứu thuộc các Bộ, ngành, các trường đại học, cao đẳng hoặc đảm nhận nghiên cứu và phát triển sản phẩm, kỹ thuật sản xuất...; CĐR 4 thể hiện công việc trong các tổ chức sản xuất liên quan đến công nghệ sinh học như tham gia sản xuất, điều hành các mô hình sản xuất, CĐR 7 thể hiện khả năng tiếp tục theo học ở các bậc sau đại học trong các chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực Công nghệ sinh học. CĐR đã được ban hành chính thức và cập nhật trên website của Khoa [H01.01.02.15]. CĐR cũng được giới thiệu giới thiệu cho sinh viên năm nhất trong buổi gặp mặt đầu năm học.

2. Điểm mạnh

- CĐR được xác định rõ ràng, súc tích, gắn liền với MT CTĐT, thể hiện cụ thể về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với SVTN và triển vọng việc làm trong tương lai;

- CĐR đã giúp người học có cơ hội việc làm đa dạng và đặc biệt là có tinh thần khởi nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Số lượng các CTĐT được sử dụng để đối sánh CĐR còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện - hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường số lượng các CTĐT trong và ngoài nước được sử dụng để đối sánh CĐR	Khoa Sinh - MT	Từ năm học 2020-2021	

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, điều chỉnh CDR của CTĐT cử nhân CNSH.	- Phòng Đào tạo - Khoa Sinh – MT	Hàng năm	
		Triển khai tốt chương trình đào tạo để giúp người học đạt được CDR về tinh thần khởi nghiệp	Khoa Sinh – Môi trường	Từ năm học 2020-2021	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả

Trong quá trình phát triển CTĐT cử nhân CNSH, Khoa luôn chú trọng đến việc tham vấn các bên liên quan bao gồm NTD, chuyên gia, cựu sinh viên và giảng viên, đặc biệt là công tác rà soát, điều chỉnh CDR. Cụ thể, việc xây dựng CDR của CTĐT được thực hiện theo quy trình của Nhà trường: Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường tổ chức các phiên họp, thảo luận và thống nhất về mục tiêu, nội dung, cấu trúc, kế hoạch thời gian, cách thức triển khai, các nguồn lực và giao nhiệm vụ cho các Khoa xây dựng CDR [H01.01.03.01], Khoa tổ chức xây dựng dự thảo CDR, tổ chức hội thảo rộng rãi để lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan và hoàn thiện CDR, Khoa gửi dự thảo CDR để lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan, sau đó Hội đồng Khoa thu thập, phân tích và hoàn thiện CDR, báo cáo lên Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường [H01.01.03.02; H01.01.03.03], Hội đồng Khoa học và Đào tạo tổ chức hội thảo, lấy ý kiến đóng góp cho dự thảo CDR, Hội đồng Khoa học và Đào tạo tiếp thu ý kiến đóng góp, hoàn thiện và trình Hiệu trưởng ký công bố CDR trên website, tờ rơi, công bố cho xã hội thông qua các phương tiện truyền thông và báo cáo cho Bộ Giáo dục và Đào tạo [H01.01.03.04; H01.01.03.05]. Ngoài ra, trong quá trình rà soát điều chỉnh CDR của CTĐT cũng đánh giá dựa trên sự phân tích kết quả xếp loại học tập của người học từ năm 2015 [H01.01.03.06].

Định kì hai năm một lần, theo kế hoạch của Nhà trường, Khoa tiến hành rà soát, điều

chỉnh CĐR [H01.01.03.07], Khoa đã thực hiện khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan. Đặc biệt, trong quá trình lấy ý kiến, đa số các nhà tuyển dụng đề xuất điều chỉnh CĐR của CTĐT để phù hợp hơn với yêu cầu trình độ thực tiễn [H01.01.03.08]. Trên cơ sở ý kiến của các bên liên quan (nhà sử dụng lao động, cựu sinh viên, các chuyên gia và giảng viên), Khoa đã điều chỉnh, cập nhật CĐR của CTĐT cử nhân CNSH, nhờ đó CĐR đã phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan.

CĐR của CTĐT đã được rà soát, điều chỉnh vào các năm 2017 và 2019 đảm bảo bám sát yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam [H01.01.03.09] và theo hướng dẫn của công văn số 2196/BGD&ĐT [H01.01.03.10]. So với CĐR năm 2015, CĐR 2017 được bố cục rõ ràng với đầy đủ các nội dung bao gồm: thông tin chung về ngành đào tạo, mục đích đào tạo, CĐR về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất đạo đức, vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp, khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường, các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế tham khảo, tóm tắt yêu cầu về CTĐT [H01.01.03.11].

Sau khi rà soát CĐR năm 2017, Khoa đã xây dựng CĐR 2019 với yêu cầu về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và thái độ một cách cụ thể hơn, bao gồm 7 CĐR, và được cụ thể hóa bằng các chỉ số năng lực (PI) để giảng viên, người học dễ dàng nắm bắt hơn, đặc biệt phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động [H01.01.03.12]. Bên cạnh đó, CĐR của năm 2019 cập nhật các yêu cầu về năng lực tự chủ, trách nhiệm. Đặc biệt, trong CĐR 2019 có bổ sung CĐR về tinh thần khởi nghiệp gắn liền với ngành CNSH, điều này thể hiện được xu thế phát triển của Thành phố Đà Nẵng được biết đến là Thành phố khởi nghiệp [H01.01.03.13; H01.01.03.14]. Sự cải tiến CĐR qua các năm được thể hiện ở **Bảng 1.2**.

Bảng 1.2. So sánh CĐR của CTĐT phiên bản 2015, 2017 và 2019.

STT	CĐR phiên bản năm 2015	CĐR phiên bản năm 2017	CĐR phiên bản năm 2019
Giống nhau	Thể hiện rõ mục tiêu của CTĐT; Xác định rõ yêu cầu về kiến thức, kỹ năng cơ bản người học cần đạt được; Xác định rõ vị trí việc làm và khả năng học tập, nâng cao trình độ của người học sau tốt nghiệp.		
Khác nhau	Các chuẩn đầu ra còn tương đối khái quát, bao	Bao gồm 5 chuẩn đầu ra được trình bày chi tiết	Gồm có 7 CĐR được xác định rõ ràng theo

	gồm các chuẩn đầu ra về phẩm chất, kiến thức và kỹ năng.	hơn phiên bản năm 2015. Chưa được phân định theo các mục tiêu cụ thể.	từng mục tiêu cụ thể của chương trình và cụ thể bằng 19 chỉ số PI. Đã bổ sung thêm chuẩn đầu ra về tinh thần khởi nghiệp
--	--	---	--

CĐR CTĐT CNSH 2019 phản ánh mục tiêu của CTĐT, được thể hiện rõ ở bảng ma trận mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT trong các ĐCHP và ma trận kỹ năng [H01.01.03.15; H01.01.03.16]; được công bố công khai trên website của Trường, Khoa [H01.01.03.17].

2. Điểm mạnh

- CĐR được định kỳ rà soát, điều chỉnh theo hướng đáp ứng được yêu cầu của xã hội;
- Khoa đã thực hiện các quy trình điều chỉnh, tham khảo, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan tham gia công tác xây dựng và rà soát điều chỉnh CĐR.

3. Điểm tồn tại

Cách thức khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan về chuẩn đầu ra chưa đa dạng và phong phú.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện - hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đa dạng hóa các hình thức lấy phiếu khảo sát gồm trực tuyến, trực tiếp, phỏng vấn trực tiếp, tăng phạm vi khảo sát.	Phòng ĐT Khoa Sinh – Môi Trường	Từ năm học 2021 - 2022	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường rà soát, điều chỉnh chương trình và kế hoạch đào tạo để phù hợp với CĐR CTĐT CNSH.	Phòng ĐT Khoa Sinh – Môi Trường	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

Thông qua mô tả các tiêu chí cho thấy MT và CĐR của CTĐT đã thể hiện những điểm mạnh nổi bật như:

- Mục tiêu được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường;
- CĐR được kịp thời bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở các ý kiến phản hồi từ NTD, cựu SV, GV, và CĐR đã được công bố công khai rộng rãi.

Tuy nhiên, việc lấy ý kiến phản hồi của cựu SV và nhà tuyển dụng về mục tiêu, CĐR của CTĐT mới chỉ tập trung ở một số địa phương, mà chưa được phổ biến rộng rãi và chưa đạt hiệu quả cao.

Kết quả đánh giá chung tiêu chuẩn 1: 3/3 tiêu chí đều đạt yêu cầu ở mức 5/7.

TIÊU CHUẨN 2

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ Mở đầu

Bản mô tả CTĐT CNSH là tài liệu cung cấp các thông tin quan trọng về ngành đào tạo, mà trọng tâm là CTDH. Các thông tin cần được trình bày một cách chính xác, rõ ràng, chi tiết và công bố đến các bên liên quan một cách đầy đủ; qua đó đáp ứng nhu cầu thông tin về CTĐT của các bên liên quan với các mục đích khác nhau. Cụ thể, bản mô tả CTĐT là nguồn thông tin cần thiết giúp người học, nhà tuyển dụng lao động và xã hội hiểu rõ về yêu cầu chất lượng đầu ra và các điều kiện cần thiết để đạt được các yêu cầu chất lượng; từ đó, người học có những kế hoạch học tập phù hợp và nhà tuyển dụng có được những thông tin hữu ích cho quá trình tuyển dụng. Tài liệu này cũng là cơ sở phục vụ cho việc triển khai có hiệu quả các hoạt động đào tạo, rà soát và cải tiến chương trình của Khoa Sinh – MT và Trường ĐHSP – ĐHĐN; đồng thời là minh chứng cho khả năng và cam kết đảm bảo đạt được các CDR của CTĐT. Bên cạnh đó, bản mô tả CTĐT cũng là nguồn thông tin giúp các chuyên gia, cơ quan thẩm định và các cơ quan quản lý liên quan có thể đánh giá được tính khả thi, chất lượng của CTĐT.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT CNSH cung cấp những thông tin cần thiết và cập nhật về ngành đào tạo; qua đó giúp người học, nhà tuyển dụng và các bên liên quan khác hiểu rõ và đầy đủ về CTĐT. Đặc biệt, đối với những ngành đào tạo có phổ chuyên ngành rộng như CNSH cho thấy bản mô tả là rất cần thiết để cung cấp những thông tin chi tiết về các chuyên ngành được đào tạo của Trường, chuyên ngành: CNSH ứng dụng trong Nông nghiệp, Dược liệu và Môi trường [H02.01.01.01].

Trong giai đoạn năm 2015 – 2018, bản mô tả CTĐT CNSH không được xây dựng và ban hành thành một tài liệu riêng biệt; thay vào đó các thông tin được trình bày dưới dạng

"Chương trình Giáo dục đại học ngành CNSH" theo quy định tại Thông tư 07/2015/TT-BGD&ĐT và Thông tư 22/2017/TT-BGD&ĐT [H02.01.01.02; H02.01.01.03], và đã được Trường ĐHSP – ĐHĐN ban hành vào trước mỗi khóa đào tạo. Về cơ bản, các thông tin được cung cấp trong các tài liệu này bao gồm: Thông tin chung về đơn vị, ngành, văn bằng, thời gian và hình thức đào tạo; Mục tiêu và chuẩn đầu ra; Khối lượng kiến thức sinh viên cần tích lũy; Đối tượng tuyển sinh; Quy trình đào tạo, thang điểm và điều kiện tốt nghiệp; Cấu trúc và khung chương trình; Kế hoạch đào tạo; Đề cương các học phần; Danh sách đội ngũ giảng viên; và Cơ sở vật chất phục vụ [H02.01.01.03]. Tuy nhiên, từ năm 2019, bên cạnh "Chương trình Giáo dục đại học ngành CNSH" [H02.01.01.03], Trường đã bổ sung bản mô tả CTĐT CNSH [H02.01.01.04; H02.01.01.05]. Quy trình xây dựng bản mô tả CTĐT CNSH 2019 đã được thực hiện theo quy định về việc rà soát, cập nhật và ban hành CTĐT của Trường ĐHSP – ĐHĐN [H02.01.01.06]. Ngoài các mục thông tin đã được mô tả trong "Chương trình Giáo dục đại học ngành CNSH" [H02.01.01.03], bản mô tả CTĐT CNSH 2019 đã bổ sung thêm các mục nội dung: Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra; Ma trận kiến thức và ma trận kỹ năng; Ma trận CDR CTĐT và CDR học phần; CTDH; Đối sánh giữa CTĐT CNSH với các CTĐT khác; Phương pháp/chiến lược dạy – học và phương pháp kiểm tra, đánh giá,... để làm rõ hơn về CTĐT [H02.01.01.05]. Thông qua các hoạt động rà soát và cải tiến CTĐT theo kế hoạch của Nhà trường trong các năm 2015, 2017 và 2019, bản mô tả CTĐT CNSH đã được cập nhật hình thức lẫn nội dung qua các năm với mục tiêu phù hợp với các quy định hiện hành và ngày càng nâng cao chất lượng (**Bảng 2.1**); trong đó các yếu tố để đạt được mục tiêu CTĐT đã được cấu trúc một cách có hệ thống, logic thông qua các ma trận và sự bổ sung các nhóm phương pháp dạy – học, các rubric đánh giá [H02.01.01.03; H02.01.01.05; H02.01.01.06]. Các nội dung được cập nhật trong bản mô tả CTĐT là kết quả của việc thu thập và phân tích ý kiến của Sv, NTD và GV và có sự tương đồng với các CTĐT khác [H02.01.01.06].

Bảng 2.1. So sánh những nội dung trong các bản mô tả CTĐT qua các năm.

Stt	Nội dung	Bản mô tả CTĐT qua các năm		
		2015	2017	2019
1	Hình thức thể hiện chuẩn đầu ra	Dạng chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ	Dạng chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ	Dạng cụ thể hóa 04 mục tiêu của CTĐT
2	Nội dung chuẩn đầu ra	Một số chuẩn đầu ra không đo lường được	Một số chuẩn đầu ra không đo lường được	Các chuẩn đầu ra không đo lường được
3	Chuẩn đầu ra được cụ thể hóa bằng các chỉ số năng lực	Không	Không	Có
4	Số tín chỉ tối thiểu tích lũy	135	135	130
5	Đào tạo năng lực ngoại ngữ	Đào tạo theo CTĐT	Đào tạo theo CTĐT	Người học tự đào tạo
6	Định hướng điều chỉnh CTDH	Tăng thực hành, giảm lý thuyết	Điều chỉnh 2015 + Tăng TC khối kiến thức nghề nghiệp, giảm TC khối kiến thức chung	Điều chỉnh 2017 + Tăng tính liên ngành + kỹ năng xã hội, khởi nghiệp
7	Phương pháp dạy - học; Phương pháp kiểm tra, đánh giá	Chưa được mô tả đầy đủ	Chưa thể hiện tính liên kết với CDR	Có tính liên kết với CDR

2. Điểm mạnh

- Bản mô tả CTĐT CNSH trình bày đầy đủ, rõ ràng và có tính hệ thống (thông qua các ma trận) các thông tin, qua đó giúp các bên liên quan dễ dàng hiểu rõ CTĐT;

- Các nội dung thông tin của bản mô tả CTĐT CNSH đã được cập nhật thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến của các bên liên quan đối với bản mô tả CTĐT chỉ mới thực hiện đối với các đối tượng: GV, SV và NTD với quy mô còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện-hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Mở rộng đối tượng và quy mô lấy ý kiến của các bên liên quan về bản mô tả CTĐT	- Khoa Sinh – Môi trường - Phòng Đào tạo	Từ năm học 2020 - 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, cập nhật bổ sung các nội dung trong bản mô tả CTĐT CNSH	- Khoa Sinh – Môi trường - Phòng Đào tạo	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả

Học phần được xem là một yếu tố quan trọng cấu thành CDR của CTĐT, do đó ĐCHP luôn được xây dựng, cập nhật và điều chỉnh phù hợp với CDR CTĐT. Sự đóng góp của các HP vào CDR CTĐT đã được thể hiện thông qua “Ma trận tương quan giữa chuẩn đầu ra của các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo” và “Ma trận phát triển các kỹ năng, kiến thức” [H02.02.01.01], và căn cứ vào đó ĐCCT HP được xây dựng theo quy định của Trường ĐHSP - ĐHDN [H02.02.01.02]. Quy trình gồm các bước: (1) Phân công và hướng dẫn cá nhân/nhóm phụ trách viết/điều chỉnh đề cương; (2) Thảo luận và góp ý kiến cấp Bộ môn; (3) Thảo luận và góp ý kiến và cấp Hội đồng khoa học Khoa; (4) Chính sửa đề cương môn học theo các góp ý từ các bên liên quan; (5) Thẩm định và phê duyệt đề cương cấp Trường; (6) Ban hành chính thức. Nội dung các ĐCHP được xây dựng và bao gồm các thông tin thể hiện sự đóng góp của HP đối với CDR CTĐT, như: thông tin chung, mục tiêu, CDR HP, nội dung chi tiết, phương pháp dạy - học, phương pháp đánh

giá, tài liệu tham khảo,...[H02.02.01.03].

Trong các năm 2015, 2017 và 2019, thông qua hoạt động rà soát, điều chỉnh CTĐT CNSH [H02.02.01.04], nội dung các ĐCHP cơ bản cũng đã được điều chỉnh theo hướng phù hợp với CDR của CTĐT. Nhìn chung, các ĐCHP của CTĐT CNSH 2015 và 2017 vẫn không có sự thay đổi đáng kể về hình thức trình bày, ĐCHP cung cấp các thông tin liên quan, bao gồm: tên, thông tin chung, mô tả, mục tiêu, nội dung chi tiết học phần và phương pháp dạy - học, phương thức kiểm tra và đánh giá, tài liệu học tập/tham khảo, cá nhân/đơn vị phụ trách [H02.02.02.05]; Tuy nhiên, khác với các ĐCHP 2015, ĐCHP 2017 đã có sự điều chỉnh nội dung chi tiết của một số HP và bổ sung thêm các thông tin liên quan khác [H02.02.02.06]. Trong khi đó, so với các ĐCHP 2015 và 2017, các ĐCHP 2019 đã có những sự cải tiến đáng kể về hình thức và nội dung, cụ thể: *các thông tin chung được liệt kê chi tiết; mục tiêu được cụ thể hóa bằng các chuẩn đầu ra có thể đo lường được; sự đóng góp của HP đối với CDR CTĐT được mô tả bằng các ma trận; phương pháp và kế hoạch dạy - học, phương pháp kiểm tra lần đầu tiên được bổ sung để phục vụ việc đánh giá mức đạt được các CDR HP, phục vụ đánh giá mức đạt được CDR CTĐT; danh mục tài liệu mới (Bảng 2.2) [H02.02.02.07]. Đặc biệt, trong quá trình cập nhật ĐCHP 2019, Khoa và Nhà trường đã rất chú ý đến việc lấy ý kiến của các chuyên gia, giảng viên và người học về các nội dung để điều chỉnh phù hợp [H02.02.02.08]. Ngoài ra, việc rà soát ĐCHP được tổ chức thực hiện thường xuyên ở cấp Bộ môn (được đưa vào hoạt động chuyên môn của Bộ môn), qua đó có những báo cáo và điều chỉnh kịp thời đối với những nội dung không phù hợp. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về ĐCHP vẫn còn hạn chế về quy mô và thành phần khảo sát.*

Bảng 2.2. So sánh những nội dung chính đã cập nhật trong các đề cương học phần qua các năm.

So sánh	Đề cương chi tiết của các học phần trong CTĐT CNSH		
	2015	2017	2019
Giống nhau	Đề cương các học phần đều bao gồm các nội dung cơ bản: - Thông tin về học phần: Học phần tiên quyết/học trước/song hành, số TC, mã HP,...		

	- Mục tiêu học phần - Các chuẩn đầu ra về kiến thức, năng lực chuyên môn, về kỹ năng nghề nghiệp và các kỹ năng bổ trợ, về phẩm chất đạo đức. - Nội dung chi tiết của học phần và hướng dẫn thực hiện nội dung. - Các thông tin chi tiết về phương pháp dạy, học, kiểm tra, đánh giá người học, giúp người học đạt được các kết quả của học phần... - Các thông tin về nguồn học liệu (gồm các giáo trình và tài liệu tham khảo đa dạng)		
Khác nhau			
1. Thông tin về học phần	Thiếu thông tin GV đảm nhận giảng dạy học phần	Thiếu thông tin GV đảm nhận giảng dạy học phần	Có thông tin 02 GV đảm nhận giảng dạy học phần
2. Mục tiêu và chuẩn đầu ra	Mục tiêu xây dựng theo chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ; và chưa được cụ thể hóa bằng CDR học phần	Mục tiêu xây dựng theo chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ; và chưa được cụ thể hóa bằng CDR học phần	Mục tiêu xây dựng theo chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ; và được cụ thể hóa bằng CDR học phần có thể đo lường
3. Xác định mức độ đóng góp của HP vào CDR CTĐT	Chưa xác định	Chưa xác định	Xác định cụ thể thông qua các ma trận
4. Nội dung chi tiết	Cập nhật	Nội dung chi tiết học phần 2015 + cập nhật	Nội dung chi tiết học phần 2017 + cập nhật
5. Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học	Chưa xác định rõ ràng	Chưa xác định rõ ràng	Xác định rõ cách thức và mục đích sử dụng của mỗi phương pháp để giúp SV đạt được CDR nào của học phần, Xác định rõ trong từng chương mục
6. Tài liệu tham khảo	Cập nhật các tài liệu trước năm 2010	Chỉ cập nhật các tài liệu từ năm 2010	Chỉ cập nhật các tài liệu từ năm 2015

2. Điểm mạnh

- Nội dung các ĐCHP trong CTĐT CNSH đã được xây dựng chi tiết và phù hợp với CDR CTĐT;

- Việc cập nhật các nội dung trong ĐCHP đã được thực hiện thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

Việc cập nhật các ĐCHP chỉ mới dựa trên ý kiến phản hồi của SV và GV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện-hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Mở rộng quy mô lấy ý kiến của bên liên quan về nội dung ĐCHP	- Khoa Sinh - Môi trường - Phòng KT& ĐBCLGD	Từ năm học 2020 - 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát và cập nhật ĐCHP thường xuyên	Khoa Sinh - Môi trường	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả

Việc công bố công khai bản mô tả CTĐT và ĐCHP đến các bên liên quan luôn được Nhà trường xác định là đóng vai trò quan trọng đối với việc đảm bảo chất lượng CTĐT [H02.02.03.01]. Toàn bộ hoặc một phần văn bản các nội dung của bản mô tả CTĐT CNSH và ĐCHP đã được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau, bao gồm 04 hình thức chủ yếu: (1) phổ biến trực tiếp cho SV vào đầu khóa học thông qua cố vấn học tập

(CVHT) và giảng viên giảng dạy; (2) lưu hành trong thư viện Nhà trường; (3) đăng tải trên website đào tạo của Nhà trường và Khoa; (4) cung cấp trực tiếp đến các bên liên quan thông qua các chương trình hội thảo do Trường và Khoa tổ chức và hệ thống khảo sát ý kiến qua email [H02.02.03.02]. Ngoài ra, các tài liệu trên cũng được lưu hành tại thư viện chuyên đề của Khoa, và cung cấp trực tiếp đến các giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng theo quy định [H02.02.03.03]. Bên cạnh đó, Khoa rất chủ động trong việc tạo điều kiện cho sinh viên và các bên liên quan khác tiếp cận các tài liệu ở trên trong các điều kiện khác nhau. Với các hình thức công khai liệt kê ở trên đã giúp cho người học, giảng viên, nhà tuyển dụng, chuyên gia dễ dàng tiếp cận, truy cập tìm hiểu nội dung và góp ý phản hồi [H02.02.03.04].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT CNSH và ĐCHP đã được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau, và các đối tượng liên quan có thể dễ dàng tiếp cận được.

3. Điểm tồn tại

Chưa xây dựng được kênh thông tin để vừa công khai vừa tương tác với các ý kiến phản hồi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện - hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng kênh thông tin vừa công khai vừa tương tác với các ý kiến phản hồi.	Khoa Sinh – Môi trường Phòng KT và ĐBCL	Từ năm học 2020 - 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì các hình thức hiện có	Khoa Sinh - Môi trường	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 2:

Bản mô tả CTĐT và ĐCHP là kênh thông tin quan trọng để chuyển tải các thông điệp cần thiết của CTĐT đến các bên có liên quan, đặc biệt là người học, qua đó góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo. Những mô tả các tiêu chí cho thấy, bản mô tả và ĐCHP CTĐT CNSH đã bao gồm đầy đủ, rõ ràng, có tính hệ thống và công khai các thông tin về CTĐT, qua đó đã giúp cho người học dễ dàng tiếp cận, xác định mục tiêu, lựa chọn lộ trình và lên kế hoạch học tập thích hợp. Các nội dung bản mô tả CTĐT và ĐCHP có tính liên kết chặt chẽ và là kết quả của việc tập hợp các ý kiến, phản biện của các bên liên quan khác nhau. Quá trình cập nhật cũng đã được tiến hành thường xuyên ở các cấp khác nhau, từ Bộ môn/Khoa/Nhà trường. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại cần phải khắc phục như việc lấy ý kiến của các bên liên quan về bản mô tả CTĐT và ĐCHP vẫn chưa được rộng về quy mô và thành phần; hệ thống giáo trình, bài giảng chưa được đồng bộ; một số đề cương vẫn chưa đảm bảo tính cập nhật.

Kết quả đánh giá chung Tiêu chuẩn 2: 3/3 tiêu chí đều đạt yêu cầu ở mức 5/7.

TIÊU CHUẨN 3

CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

❖ Mở đầu

Cấu trúc và nội dung CTDH là yếu tố quyết định đến chất lượng đào tạo. CTDH ngành CNSH được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT; có cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách logic có hệ thống dựa trên các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đã tuyên bố trong CĐR. Cấu trúc các môn học được thiết kế hợp lý, bảo đảm cân đối giữa nội dung các khối kiến thức: khối kiến thức cơ sở - khối kiến thức chuyên ngành; khối kiến thức các môn học lý thuyết - khối kiến thức các học phần thực hành; khối kiến thức giữa các học phần bắt buộc và tự chọn. Sự cân đối này đảm bảo cung cấp các tri thức khoa học, kỹ năng nghề nghiệp cần thiết cho sinh viên cũng như giúp sinh viên ra trường đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động. Ngoài ra, các học phần song hành trong các khối kiến thức cơ sở và kiến thức ngành được thiết kế có tính tích hợp. Mỗi học phần đều có vai trò quyết định trong việc đạt được CĐR. Bên cạnh đó, CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh nhằm đảm bảo tính thích ứng và cập nhật với yêu cầu đổi mới trong giáo dục.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả

CTDH CNSH được thiết kế tuân theo quy trình thiết kế và phát triển CTDH dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm **[H03.03.01.01]** được xây dựng theo các quy định hiện hành của BGD&ĐT **[H03.03.01.02]**, yêu cầu mục tiêu đào tạo quy định tại Luật GDĐH **[H03.03.01.03]** và quy định của Trường ĐHSP - ĐHQĐHN **[H03.03.01.04]**. CTDH ngành CNSH xác định rõ ràng mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, được lượng hóa thành các chỉ số có thể định lượng được, đánh giá được (bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực SV tốt nghiệp), cơ hội nghề nghiệp, khả năng nâng cao trình độ. Ngoài việc đáp ứng yêu cầu kiến thức tối thiểu, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực tự chủ, trách nhiệm theo quy định, SV còn được trang bị các kỹ năng về CNSH, có năng

lực tự học, tiếp thu tri thức mới, có năng lực thích ứng với các môi trường làm việc khác nhau có tinh thần khởi nghiệp gắn liền với CNSH. CTDH ngành CNSH bao gồm các nội dung sau: Mục tiêu đào tạo; CĐR; Ma trận kỹ năng; Đối tượng tuyển sinh; Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp; Cách thức đánh giá; Nội dung đào tạo **[H03.03.01.05]**.

CTDH được xây dựng và điều chỉnh dựa theo các ý kiến đóng góp của GV trong bộ môn, Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Khoa **[H03.03.01.06]**, phản hồi, đóng góp ý kiến của NTD, CSV**[H03.03.01.07]** và thông qua việc đối sánh với các CTĐT cử nhân CNSH tại Trường Đại học Tự nhiên thuộc ĐHQG TPHCM và Trường ĐH Hàn Quốc ở Hàn Quốc **[H03.03.03.08]** để đạt được mục tiêu đào tạo và CĐR. So với các phiên bản CTDH trước đây, CTDH ngành CNSH hiện hành đã có những điều chỉnh phù hợp như thay thế và bổ sung mới một số học phần, tăng giảm số tín chỉ các học phần và thay đổi về học phần bắt buộc và học phần tự chọn, để giúp người học đạt được CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ nghề nghiệp **[H03.03.01.09; H03.03.01.10; H03.03.01.11]**.

Cấu trúc toàn bộ CTDH được chia thành 03 khối kiến thức: khối kiến thức chung, khối kiến thức cơ sở và ngành và khối kiến thức chuyên ngành hoặc nghiệp vụ **[H03.03.01.11]**. Mỗi khối kiến thức tham gia vào việc đóng góp đạt được CĐR của CTĐT về điều này được thể hiện qua ma trận quan hệ học phần và CĐR **[H03.03.01.12]** và ma trận kỹ năng **[H03.03.01.13]**. Nội dung, cấu trúc của CTDH được xây dựng nhằm đảm bảo cho người học được trang bị các năng lực về phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực giáo dục, năng lực dạy học, giao tiếp **[H03.03.01.14]**. Việc thiết kế các học phần trong CTDH chặt chẽ và khoa học, có sự cân nhắc lựa chọn các học phần đáp ứng được những yêu cầu CĐR tương ứng. Điều này thể hiện ở ma trận mức độ đóng góp của các học phần đối với CĐR của CTĐT **[H03.03.01.12]**. CTDH được cụ thể hóa qua kế hoạch đào tạo **[H03.03.01.15]**, nguồn lực và tiến độ thực hiện trong từng năm học **[H03.03.01.16; H03.03.01.17; H03.03.01.18; H03.03.01.19]**. Đặc biệt, trong cấu trúc CTDH, tổng số tín chỉ thực hành chiếm 39,3% giúp nâng cao kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên sau khi tốt nghiệp **[H03.03.01.11]**. Để góp phần đạt được CĐR CTĐT, các tổ hợp phương pháp giảng dạy (thuyết trình; vấn đáp, seminar, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thực hành/thí nghiệm) và phương pháp học tập chủ yếu là tự học, làm việc nhóm, seminar đã được thể hiện trong

đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT. Trong đó, thuyết trình của GV giúp việc cung cấp các kiến thức cơ bản, mới và khó; vấn đáp hỗ trợ SV thu nhận được kiến thức, biết vận dụng kiến thức giải quyết vấn đề; thực hành theo nhóm, bài tập, thảo luận, tự học, thực tế chuyên môn giúp SV đạt được các kỹ năng nghề nghiệp, năng lực tự chủ, trách nhiệm **[H03.03.01.14]**.

Tất cả các học phần trong CTDH đã xác định được phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp: Với các học phần cơ bản hình thức tự luận chiếm tỉ lệ lớn, còn các môn chuyên ngành, hình thức đánh giá có sự đa dạng: vấn đáp, bài tập, tiểu luận... Phương pháp kiểm tra đánh giá của mỗi học phần đều được thông tin cụ thể trong trong bản mô tả CTĐT và trong ĐCCT học phần, được thông tin đến người học trong buổi học đầu tiên của học phần **[H03.03.01.14; H03.03.01.20]**.

Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của SV ngành CNSH trong tất cả các học phần trong CTĐT đều phù hợp, góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CDR. Các bài kiểm tra giữa kì, thi kết thúc học phần đánh giá mức độ tích lũy kiến thức của người học qua từng học phần. Đồng thời thông qua các giờ bài tập, thảo luận, làm việc nhóm và thuyết trình giúp người học phát triển kỹ năng tìm kiếm thông tin, có tư duy phản biện và tăng khả năng thích ứng với điều kiện làm việc áp lực cao, thúc đẩy sự đa dạng, tạo cơ hội cho người học đạt được CDR. Bên cạnh đó, các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp được lồng ghép trong nội dung của các môn học, để người học tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề, thể hiện sự chuyên nghiệp của nghề trong quá trình học tập và làm việc sau khi tốt nghiệp **[H03.03.01.05; H03.03.01.13]**. Tuy nhiên, trong CTDH số lượng các học phần về kỹ năng mềm còn chưa nhiều. Sau khi kết thúc học phần, Nhà trường lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về hoạt động giảng dạy cũng như nội dung, phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT để điều chỉnh CTDH cho phù hợp. Kết quả cho thấy, trên 90% SV được lấy ý kiến phản hồi đều hài lòng và rất hài lòng với việc sử dụng các PPDH phù hợp với nội dung học phần và sự đa dạng hóa các hình thức kiểm tra đánh giá của các học phần trong CTĐT **[H03.03.01.21]**.

2. Điểm mạnh

- CTDH được thiết kế đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức và phù hợp với CDR của CTĐT, đặc biệt trong đó tổng số tín chỉ thực hành chiếm 39,3% giúp nâng cao kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên sau khi tốt nghiệp;

- Các HP trong các khối kiến thức đều có sự gắn kết giữa các hoạt động dạy - học và kiểm tra đánh giá để đạt được CDR.

3. Điểm tồn tại

CTDH còn thiếu các học phần nhằm tăng cường các kỹ năng mềm cho sinh viên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện - hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Bổ sung một số học phần nhằm tăng cường kỹ năng mềm cho sinh viên.	- Phòng Đào tạo - Khoa Sinh – Môi trường	Từ năm học 2020 – 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục kiểm tra, rà soát đảm bảo việc thực hiện CTDH theo CDR	- Khoa Sinh – Môi trường	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả

Tất cả các HP trong CTĐT ngành CNSH đều có ĐCCT do các GV trong Bộ môn biên soạn theo yêu cầu về chuyên môn của từng HP, phù hợp với chuẩn đầu ra của CTĐT và với phương thức đào tạo theo tín chỉ theo quy định của BGD&ĐT và các văn bản hướng dẫn của ĐHQĐ và Trường ĐHSPT [H03.03.02.01; H03.03.02.02; H03.03.02.03; H03.03.02.04]. Mỗi học phần trong CTĐT đều có CDR môn học tương ứng với chiến lược

dạy - học và phương pháp kiểm tra đánh giá như mô tả trong đề cương chi tiết [H03.03.02.05].

CTDH được thiết kế, xây dựng theo văn bản hướng dẫn của trường ĐHSP [H03.03.02.06], dựa trên nguồn lực của Khoa [H03.03.02.07; H03.03.02.08], thông qua góp ý của các bên liên quan [H03.03.02.09; H03.03.02.10], có sự đối sánh với các CTĐT cử nhân CNSH tại Trường Đại học Tự nhiên thuộc ĐHQG TPHCM và Trường ĐH Hàn Quốc ở Hàn Quốc [H03.03.02.11]. Toàn bộ CTĐT gồm 120 tín chỉ bao phủ hết 07 CĐR, việc đạt được 01 CĐR sẽ do nhiều học phần đảm nhận và được thể hiện qua Ma trận quan hệ học phần và CĐR [H03.03.02.12], Ma trận kỹ năng [H03.03.02.13] được mô tả đầy đủ trong cuốn CTĐT [H03.03.02.01]. Khi xây dựng CTĐT ngành CNSH, GV đã mô tả, xác định rõ học phần đó đóng góp gì về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân người học để đạt CĐR vì vậy 100% các môn học/học phần trong CTĐT có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi môn học/học phần nhằm đạt được CĐR và được cụ thể hóa đến từng PI. CTDH ngành CNSH được thiết kế theo thứ tự từ cơ bản đến chuyên ngành trong bốn năm học gồm 08 học kỳ và được công bố trên website của Trường và Khoa đến các bên liên quan [H03.03.02.14; H03.03.02.15]. Các học phần được sắp xếp theo trình tự logic và khoa học đảm bảo được tính kế thừa và bổ sung, nâng cao và chuyên sâu nhằm mục tiêu giúp người học sau khi tốt nghiệp đạt được CĐR của ngành CNSH [H03.03.02.16; H03.03.02.17]. Các học phần thuộc khối kiến thức chung trang bị và hoàn thiện các kiến thức, kỹ năng xã hội, đạo đức và ý thức, phương pháp luận cho sinh viên. Các học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành cung cấp những kiến thức nền tảng và hỗ trợ cho các học phần chuyên ngành. Các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành và nghiệp vụ trang bị cho người học các kiến thức chuyên môn nghiệp vụ theo ngành học đồng thời rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, đảm bảo cho người học có khả năng đảm nhận nhiều công việc có sử dụng kiến thức, kỹ năng liên quan đến CNSH [H03.03.02.01]. Mỗi học phần được thiết kế với tỷ lệ kiến thức lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành thí nghiệm cân đối, logic và chặt chẽ. Bên cạnh đó, theo phương pháp giảng dạy và học tập tích hợp, các học phần bài tập, bài tập lớn, đồ án môn học, thí nghiệm, thực tập và đồ án tốt nghiệp được lồng ghép với các học phần lý thuyết giúp người học có đầy đủ

các kỹ năng về chuyên môn và thực hành nhằm đảm bảo CĐR của mỗi học phần [H03.03.02.05]. Tuy nhiên số lượng các học phần nhằm đạt được các CĐR CTĐT ngành CNSH liên quan đến các ý tưởng và tinh thần khởi nghiệp còn chưa nhiều [H03.03.02.12; H03.03.02.16; H03.03.02.17].

Các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá và các tiêu chí đánh giá cụ thể được xác định rõ ràng, phù hợp ở tất cả các học phần trong CTDH để đảm bảo việc đạt được CĐR. Đề cương chi tiết các học phần đều xác định rõ hình thức tổ chức dạy học giúp người học hiểu rõ GV sử dụng phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nào, ở nội dung gì, những yêu cầu cụ thể đối với SV, những nội dung tự học cụ thể... nhằm giúp SV đạt được CĐR của học phần về kiến thức, rèn luyện các kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm [H03.03.02.05]. Phương pháp đánh giá học phần được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết học phần. Để đánh giá người học, bên cạnh điểm thi kết thúc học phần (chiếm trọng số 50%), kết quả học tập còn được đánh giá qua điểm quá trình (chiếm trọng số 50%) được xác định từ điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, điểm chuyên cần, điểm thi giữa học phần, điểm bài tập. Hình thức thi kết thúc học phần cũng phong phú, đa dạng: tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, tiểu luận... Hình thức kiểm tra, đánh giá, trọng số điểm các lần kiểm tra của từng học phần được tuân theo quy định về thi, kiểm tra đánh giá người học và công bố công khai trong đề cương chi tiết các học phần [H03.03.02.05]. Sinh viên được phổ biến về các nội dung này ngay từ buổi học đầu tiên của học phần.

Để đánh giá chất lượng cũng như sự đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR của CTĐT CNSH, mỗi đề cương chi tiết đều được các chuyên gia thẩm định nhận xét, góp ý; được lấy ý kiến của GV, SV và các nhà quản lý trong Nhà trường. Trên cơ sở đó có những điều chỉnh phù hợp đảm bảo tính liên quan mật thiết với việc đạt được CĐR [H3.03.02.18]. Sau khi kết thúc học kỳ, Nhà trường đã thực hiện khảo sát phản hồi của SV. Kết quả khảo sát cho thấy, trên 90% SV đánh giá hài lòng và rất hài lòng về việc các học phần sử dụng PPDH phù hợp với nội dung môn học, thực hiện đa dạng hóa các hình thức kiểm tra đánh giá, cung cấp nhiều kiến thức bổ ích [H3.03.02.19].

2. Điểm mạnh

- Mức độ đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng và được cụ thể hóa đến từng PI;

- Các học phần cơ sở và chuyên ngành của CTDH được thiết kế theo CĐR, đảm bảo sau khi tốt nghiệp người học có cơ hội việc làm đa dạng, liên quan việc sử dụng kiến thức, kỹ năng chuyên ngành CNSH.

3. Tồn tại

Số lượng các học phần nhằm đạt được các CĐR CTĐT ngành CNSH liên quan đến các ý tưởng và tinh thần khởi nghiệp còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện - hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Bổ sung thêm học phần liên quan đến các ý tưởng và tinh thần khởi nghiệp	Khoa Sinh – Môi trường	Từ năm học 2020-2021
2	Phát huy điểm mạnh	Theo dõi việc thực hiện CTDH để đảm bảo sự đóng góp của mỗi học phần vào CĐR	Khoa Sinh – Môi trường	Hàng năm
		Định kì phân tích kết quả khảo sát cơ hội việc làm và ý kiến của người học sau khi tốt nghiệp, NTD để đánh giá mức độ đáp ứng của các học phần trong CTDH	- Phòng KT&ĐBCL - Khoa Sinh-Môi trường	Từ năm học 2020-2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả

CTDH ngành CNSH được xây dựng dựa trên khung quy định của Bộ GD&ĐT và hướng dẫn của Trường ĐHSP [H03.03.03.01; H03.03.03.02; H03.03.03.03] đảm bảo sự cân bằng giữa khối kiến thức chung, cơ sở ngành và chuyên ngành được thực hiện trong 08 học kỳ (4 năm). Cụ thể, các kiến thức giáo dục đại cương được cung cấp cho SV trong ba học kỳ đầu tiên. Các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành được dạy cho SV trong ba học kỳ tiếp theo. Hai học kỳ cuối của chương trình, SV được cung cấp thêm một số các học phần chuyên ngành, thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp (KLTN) (hoặc đồ án đối với những sinh viên không làm KLTN) [H03.03.03.04; H03.03.03.05].

CTDH gồm có 61 học phần với tổng số 145 tín chỉ trong đó có 115 TC bắt buộc và 30 TC tự chọn [H03.03.03.04]. Sinh viên tốt nghiệp cần tích lũy tối thiểu 130 TC trong đó gồm tất cả học phần bắt buộc, đạt chuẩn ngoại ngữ và tin học theo quy định của trường ĐHSP - ĐHDN [H03.03.03.06]. Các được chia thành 3 khối kiến thức: Khối kiến thức chung về khoa học xã hội và tin học; Khối kiến thức cơ sở và ngành (Sinh học đại cương, sinh học tế bào, hóa hữu cơ, hóa sinh học, vi sinh vật học....); Khối kiến thức chuyên ngành và nghiệp vụ (Công nghệ DNA tái tổ hợp, công nghệ protein - enzyme, công nghệ sinh học thực vật...). Sự phân bổ các HP có tính kế thừa và phát triển kỹ năng và kiến thức theo thời gian [H03.03.03.04; H03.03.03.05].

Các học phần được thiết kế trong CTDH theo trình tự hợp lý, logic và khoa học, liên kết chặt chẽ với nhau, đi từ đơn giản đến phức tạp, từ lý thuyết đến thực hành, từ cơ bản đến chuyên sâu. SV có thời gian hợp lý để học tập trên giảng đường và thời gian thực tập thực tế, thực tập tổng hợp, nghiên cứu...100% học phần trong CTDH CNSH đều có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể nhằm đạt được CĐR. Mỗi học phần đều xác định rõ mục tiêu chi tiết và CĐR của học phần về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, nhằm xác định hoàn thành học phần này, SV đạt được CĐR nào của CTĐT [H03.03.03.01; H03.03.03.07; H03.03.03.08]. Ngoài ra, thời lượng của các HP cũng được đánh giá trong quá trình xây dựng CTDH. Các HP quan trọng, quyết định đến việc đạt được CĐR CTĐT có thời lượng cao hơn các HP còn lại [H03.03.03.04]. Mặt khác, kế hoạch và thời điểm học các HP được Khoa thực hiện một cách khoa học, rõ

ràng và được thông báo chi tiết, rõ ràng đến các bên liên quan **[H03.03.03.05; H03.03.03.09; H03.03.03.10]**. Sự phân công giảng dạy các HP dựa trên trình độ chuyên môn của đội ngũ GV, được định kì kiểm tra, rà soát để đảm bảo tính kỉ luật và chặt chẽ **[H03.03.03.11; H03.03.03.12; H03.03.03.13]**. Ngoài các HP chính, SV còn được tích lũy các kỹ năng thông qua các HP không tính TC và các hoạt động trải nghiệm do Nhà trường tổ chức **[H03.03.03.14]**.

CTDH được chỉnh sửa và cập nhật theo định kỳ theo kế hoạch và hướng dẫn của Trường ĐHSP - ĐHĐN **[H03.03.03.03, H03.03.03.15]** với mục tiêu ngày càng phù hợp với nhu cầu xã hội, năng lực đào tạo của Nhà trường. Điển hình, so với các CTĐT CNSH giai đoạn 2012 - 2014, CTĐT 2015 và 2017 không thay đổi số TC tích lũy tối thiểu (135 TC), nhưng đã điều chỉnh CTDH theo hướng phát triển năng lực nghề nghiệp bằng việc tăng số TC các HP thực hành, giảm số TC khối kiến thức chung và tăng số TC khối kiến thức chuyên ngành **[H03.03.03.16]**. Ngoài ra, chuẩn đầu ra năng lực ngoại ngữ và tin học tối thiểu của người học được cụ thể hóa theo Quy định của Trường ĐHSP - ĐHĐN **[H03.03.03.15]**. Năm 2019, CTDH tiếp tục được rà soát và điều chỉnh theo hướng cụ thể hóa các CĐR bằng các chỉ tiêu đánh giá năng lực (PI) có thể đo lường được; tổng số TC tích lũy tối thiểu giảm xuống còn 130 TC; các học phần, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá cũng được điều chỉnh để giúp người học có thể đạt được các CĐR **[H03.03.03.06; H03.03.03.17]**. Đặc biệt, CTDH CNSH 2019 đã bổ sung một số HP mới phù hợp với CĐR 7 "*Tinh thần khởi nghiệp*" để đáp ứng mục tiêu đào tạo và xu thế phát triển của xã hội. Bên cạnh đó, CTDH còn được xây dựng thông qua việc lấy ý kiến của các NTD, cựu SV **[H03.03.03.18]** và có sự tham khảo các CTĐT CNSH tại Trường Đại học Tự nhiên - ĐHQG TPHCM và Trường ĐH Hàn Quốc, Hàn Quốc **[H03.03.03.19]**. Chính vì vậy, CTDH ngành CNSH 2019 hiện nay có tính linh hoạt và tích hợp. Số học phần thuộc khối học phần tự chọn được tăng lên nhằm mục đích tăng tính linh hoạt trong lựa chọn nghề nghiệp **[H03.03.03.13]**. Sinh viên có thể lựa chọn các học phần theo nhu cầu theo hướng chuyên ngành khác nhau như ứng dụng CNSH trong nông nghiệp, dược liệu và bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó có nhiều học phần có tính tích hợp cả lý thuyết và thực hành nhằm giúp người học có điều kiện củng cố lý thuyết và hình thành kỹ năng thực hành, rèn

luyện các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề thực tiễn [H03.03.03.20]. Tuy nhiên CTDH CNSH 2019 còn thiếu các học phần lựa chọn tự do để tăng tính linh hoạt cho người học trong việc lựa chọn nghề nghiệp.

2. Điểm mạnh

- CTDH có cấu trúc hợp lý và logic giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành;

- CTDH được cập nhật, điều chỉnh nội dung đào tạo ở mỗi học phần đảm bảo cho SV có khả năng tiếp nhận những kiến thức mới và cần thiết nhằm giúp SV đạt được chuẩn đầu ra.

3. Điểm tồn tại

Số lượng các học phần lựa chọn tự do để tăng tính linh hoạt cho người học trong việc lựa chọn nghề nghiệp chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện-hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Bổ sung các học phần lựa chọn tự do để tăng tính linh hoạt trong việc lựa chọn nghề nghiệp của người học	Khoa Sinh – Môi trường	Từ năm học 2020 - 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục triển khai rà soát và điều chỉnh CTĐT đảm bảo tính cập nhật và thích ứng nhu cầu thực tế của xã hội trên cơ sở lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan một cách liên tục, định kỳ	Khoa Sinh – Môi trường	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

Thông qua mô tả các tiêu chí cho thấy, cấu trúc và nội dung CTDH có những điểm mạnh nổi bật như: được thiết kế phù hợp với CĐR CTĐT; có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp. Tuy nhiên, CTDH vẫn còn thiếu các HP nhằm tăng cường các kỹ năng mềm cho sinh viên; số lượng các học phần nhằm đạt được các CĐR CTĐT ngành CNSH liên quan đến các ý tưởng và tinh thần khởi nghiệp còn hạn chế, còn thiếu các HP tự chọn để tăng tính linh hoạt cho người học trong việc lựa chọn nghề nghiệp và kế hoạch học tập.

Kết quả đánh giá chung Tiêu chuẩn 3: 3/3 tiêu chí đều đạt yêu cầu ở mức 5/7.

TIÊU CHUẨN 4

PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC

❖ Mở đầu

Trong đào tạo đại học, phương pháp tiếp cận trong dạy và học đóng vai trò quan trọng. Khoa Sinh - Môi trường chọn cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm, tổ chức các hoạt động dạy học và các hoạt động ngoại khóa nhằm đạt được CĐR đã tuyên bố trong CTĐT; sử dụng các phương pháp dạy học đa dạng, nhằm phát triển tính chủ động sáng tạo trong học tập cho người học. Để thực hiện điều này, CTĐT xác định rõ mục tiêu đào tạo và CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Cách tiếp cận này được cụ thể hóa ở việc thiết kế chương trình với các môn học kế tiếp nhau một cách logic, môn cơ sở là môn tiên quyết cho những môn học chuyên sâu, các hoạt động dạy và học phải cùng hướng đến CĐR. Thông điệp về cách tiếp cận, các hoạt động dạy học và CĐR của chương trình cần được mỗi GV và người học hiểu rõ để thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả

Triết lý giáo dục (TLGD) của Trường ĐHSP-ĐHĐN đã ban hành và được tuyên bố rõ ràng và được công khai trong các văn bản và website của Trường với nội dung: “*Toàn diện – Khai phóng – Sáng tạo – Thực nghiệp*” [H04.04.01.01]. Giáo dục “**Toàn diện**” có nghĩa là sản phẩm được đào tạo phải có đầy đủ các yếu tố Đức – Trí – Thể - Mỹ, đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Triết lý “**Khai phóng**” hướng tới xây dựng cho người học một nền tảng kiến thức rộng, cung cấp những kỹ năng cần thiết giúp lĩnh hội và vận dụng vào nhiều lĩnh vực khác nhau, đồng thời có chuyên môn sâu ở một lĩnh vực nhất định. Triết lý “**Sáng tạo**” là hình thành và phát triển tư duy sáng tạo cho người học. “**Thực nghiệp**” có vai trò quan trọng trong đào tạo, học phải đi đôi với hành, những kiến thức được tiếp nhận từ nhà trường phải vận dụng linh hoạt vào quá trình làm việc sau khi tốt nghiệp. TLGD của Trường được công bố công khai trên website của

Trường, Poster đặt ở giảng đường để GV, người học và các bên liên quan có thể tiếp cận một cách thuận lợi, dễ dàng, hiểu và thực hiện [H04.04.01.02]. TLGD cũng được phổ biến cho cán bộ, giảng viên biết và thực hiện thông qua việc xây dựng CTĐT, ĐCCT học phần/môn học, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác. Đối với người học việc tiếp nhận nội dung triết lý giáo dục được Nhà trường và khoa chuyên môn phổ biến, quán triệt qua các buổi sinh hoạt công dân-HSSV đầu khoa [H04.04.01.03]. Bên cạnh TLGD, Nhà trường xác định mục tiêu giáo dục là: “Sau khi tốt nghiệp, người học có: Kiến thức chuyên môn toàn diện, hiểu biết sâu về nguyên lý và quy luật tự nhiên – xã hội; Kỹ năng mềm, khả năng sáng tạo và thích ứng với sự thay đổi môi trường làm việc; Năng lực giáo dục và phát triển nghề nghiệp; Đạo đức, phẩm chất nghề nghiệp, sức khỏe tốt, ý thức phục vụ cộng đồng”. Mục tiêu này hoàn toàn phù hợp với mục tiêu giáo dục quy định tại Điều 2 Luật Giáo dục [H04.04.01.04]. Đồng thời, mục tiêu của Nhà trường phù hợp với mục tiêu cụ thể đào tạo trình độ đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ quy định tại Điều 5 Luật GDĐH. Nhà trường đã cụ thể hoá mục tiêu chung thành mục tiêu cụ thể được xác định trong kế hoạch của từng năm học [H04.04.01.05].

Mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành CNSH đã có sự tương đồng với mục tiêu của Trường, đó là: “Cung cấp nguồn nhân lực có năng lực thực hiện các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng Công nghệ sinh học trong nông nghiệp, dược liệu và bảo vệ môi trường”. Trên cơ sở mục tiêu chung, CTĐT ngành CNSH đã xác định các mục tiêu cụ thể và CĐR về phẩm chất chính trị, đạo đức, kiến thức, kỹ năng của SV [H04.04.01.06]. Để thực hiện mục tiêu giáo dục của CTĐT, các đề cương học phần trong CTĐT ngành CNSH đều nêu rõ mục tiêu, nội dung, PPDH, phương pháp đánh giá để đạt được CĐR và đáp ứng yêu cầu xã hội [H04.04.01.07]. Mục tiêu giáo dục CTĐT ngành CNSH được xây dựng dựa trên ý kiến đóng góp của các GV, SV, cựu SV, nhà tuyển dụng [H04.04.01.08]. Bên cạnh đó, MT và CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ của người học được tuyên bố trong CTĐT và được cụ thể hóa trong từng đề cương môn học và được phổ biến và công bố trên website của Khoa để GV, SV, cựu SV, NTD dễ dàng tiếp cận [H04.04.01.09]. Việc dạy và học theo đúng TLGD cũng như MTGD của nhà trường đã giúp người học của Khoa những thành tựu nổi bật. Sinh viên trong quá trình học tham gia các đề tài NCKH cùng với giảng viên, có những

công bố trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế [H04.04.01.10], một số sản phẩm NCKH SV có tính sáng tạo cao, đạt được các giải thưởng trong các cuộc thi về ý tưởng khởi nghiệp cấp Thành phố và tham dự nhiều triển lãm KHCN cấp Quốc gia [H04.04.01.11]. SV sau khi ra trường cũng đã nhận được học bổng du học toàn phần ở nước ngoài và có khả năng khởi nghiệp [H04.04.01.12].

2. Điểm mạnh

- Mục tiêu giáo dục của CTĐT phù hợp với triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường, được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến rộng rãi tới SV, GV, cộng đồng và xã hội;

- Các hoạt động dạy và học thực hiện theo đúng TLGD của Nhà trường giúp cho sinh viên đạt được nhiều thành tựu nổi bật trong KHCN, phát triển nghề nghiệp.

3. Điểm tồn tại

TLGD của Nhà trường mặc dù được phổ biến rộng rãi trên website tuy nhiên một số nhà tuyển dụng cũng như cựu sinh viên chưa thực sự hiểu biết sâu sắc về triết lý giáo dục của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện-hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức các buổi tọa đàm để chia sẻ nội hàm của TLGD Nhà trường đến các bên liên quan: NTD và cựu SV	- Tổ CNTT&TT - Khoa Sinh – Môi trường	Từ năm học 2020 – 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	- Đẩy mạnh hơn nữa việc quảng bá mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành CNSH. - Tổ chức Hội nghị rà soát, đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập đáp ứng mục tiêu giáo dục	Khoa Sinh – Môi trường	Từ năm học 2020 - 2021	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Các hoạt động dạy và học của mỗi HP được thiết kế đa dạng và phù hợp, giúp người học đạt được CDR của HP, từ đó đạt được CDR của CTĐT CNSH [H04.04.01.01; H04.04.01.02]. Các phương pháp giảng dạy tích cực (dạy học phát hiện và giải thuyết vấn đề, dạy học theo lí thuyết kiến tạo, tổ chức hoạt động trải nghiệm) đã được áp dụng trong hoạt động dạy và học các HP lý thuyết, qua đó giúp sinh viên chủ động tiếp thu kiến thức [H04.04.02.02]. Trong khi đó, các hoạt động thực tập nhận thức, thực tập tại cơ sở sản xuất giúp SV có cơ hội được trải nghiệm thực tế và thể hiện phương châm dạy học “Lý thuyết gắn liền với thực tiễn”. Từ các hoạt động này giúp cho SV vận dụng được kiến thức chuyên môn để có thể đảm nhận công việc trong các tổ chức sản xuất liên quan đến CNSH và hiểu được biết vai trò và trách nhiệm nghề nghiệp [H04.04.02.03; H04.04.02.04]. Đặc biệt, các PPDH tích cực được sử dụng phổ biến đối các học phần thực hành, thực tập và khóa luận đề án [H04.04.02.05]. Các phương pháp giảng dạy tích cực được thể hiện trong ĐCCT HP.

Với sự đổi mới trong công tác giảng dạy, hoạt động học của SV trở nên chủ động và tích cực. Thời lượng giờ tự học của mỗi học phần được xác định theo qui định chung [H04.04.02.06] và được ghi rõ trong ĐCHP [H04.04.02.02]. SV có thể thực hiện giờ tự học, bài tập cá nhân hay bài tập nhóm ở thư viện hoặc ở nhà. Hoạt động seminar hoặc thảo luận nhóm được thực hiện trên lớp dưới sự tổ chức, hướng dẫn của GV hoặc theo nhóm ở giảng đường dưới sự tổ chức của nhóm trưởng được phân công với các nội dung do GV định hướng [H04.04.02.02]. Các hoạt động này ngoài việc góp phần giúp SV đạt được các CDR về kiến thức còn phát triển cho SV kỹ năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, hình thành trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết.

SV của ngành CNSH sau khi đạt được những điều kiện theo quy định được đi thực tập tốt nghiệp tại các cơ sở sản xuất, viện nghiên cứu, phòng kiểm định...[H04.04.02.07]. Hoạt động này giúp cho SV bước đầu vận dụng kiến thức đã được học vào thực tế nghề nghiệp, từ đó hình thành và phát triển kỹ năng nghề nghiệp, năng lực tự chủ và trách nhiệm.

Mặt khác, hằng năm Khoa định kỳ thực hiện việc đánh giá hiệu quả của đổi mới PPDH của giảng viên bằng việc lấy ý kiến khảo sát của sinh viên; tổ chức các seminar khoa học về PPDH với mục đích cập nhật, nghiên cứu và đưa vào sử dụng các PPDH mới [H04.04.02.08]. Công nghệ được sử dụng trong hoạt động dạy học luôn được Nhà trường và Khoa quan tâm. Giảng viên của Khoa đã sử dụng hệ thống quản lý học tập trực tuyến để có thể cung cấp thông tin về môn học, kế hoạch giảng dạy và học liệu, hỗ trợ SV tự học, thực hiện KTĐG sinh viên được hiệu quả [H04.04.02.09].

Mô hình dạy học E-learning đối với sinh viên chính quy đã được bắt đầu từ học kì II năm học 2019 - 2020 tại Trường ĐHSP - ĐHDN [H04.04.02.10] và hình thức này đã trở thành một phương pháp dạy học cần được chú trọng trong quá trình triển khai đào tạo của mỗi học phần. Với phương pháp dạy học này cùng với việc sử dụng CNTT, mạng Internet người học có thể học ở mọi lúc, mọi nơi với số lần nghe giảng không hạn chế. Tuy nhiên, một số SV tham gia vào quá trình học chưa thật sự thích nghi với phương pháp dạy và học như tự học và tự nghiên cứu, đặc biệt là những SV năm thứ nhất. Trường ĐHSP – ĐHDN thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của người học về công tác giảng dạy sau mỗi học kỳ. Kết quả lấy phiếu phản hồi được tổng hợp và gửi đến từng GV. Qua đó, GV có cơ sở để điều chỉnh hoạt động giảng dạy nhằm phát huy những ưu điểm và khắc phục điểm tồn tại. Kết quả lấy ý kiến phản hồi của SV cho thấy, trên 90% người học hài lòng với PPDH được sử dụng trong các học phần [H04.04.02.11].

2. Điểm mạnh

- Các hoạt động dạy và học đã đáp ứng tốt CĐR;
- Đội ngũ GV giảng dạy thường xuyên cập nhật, trau dồi kiến thức, đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, sáng tạo của sinh viên;
- Các hoạt động dạy và học thông qua thực hành, trải nghiệm đã được sử dụng tích cực, góp phần nâng cao khả năng đạt được CĐR CTĐT.

3. Tồn tại

Vấn đề đào tạo trực tuyến chỉ mới được áp dụng và một số GV và SV chưa thích nghi kịp với phương pháp này.

4. Kế hoạch thực hiện

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện - hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cần nâng cao chất lượng đào tạo trực tuyến giúp người học đạt được CDR của CTĐT	- Phòng CSVC - Phòng Đào tạo - Khoa Sinh – Môi trường	Từ năm học 2020-2021	
2	Phát huy điểm mạnh	- Lập kế hoạch và tổ chức các buổi seminar về các PPDH mới tích cực - Tiếp tục đẩy mạnh các phương pháp dạy học thực hành, trải nghiệm và cá phương pháp dạy học tích cực khác	Khoa Sinh - Môi trường	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả

Các hoạt động từ dạy và học lý thuyết đến thực hành, hoạt động NCKH, bài tập nhóm, thảo luận, đi thực tập thực tế cơ sở đều dựa trên mục tiêu là hình thành khả năng nhận biết, phân tích, tổng hợp, đánh giá các vấn đề trong thực tiễn. Từ đó hình thành cho người học tư duy phản biện, khả năng lập kế hoạch. Chính vì vậy, đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT ngành CNSH nêu rõ các phương pháp giảng dạy/học tập đa dạng giúp SV hình thành và phát triển kỹ năng thiết yếu (năng lực tự học, tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp và giải quyết vấn đề) cũng như tăng cường kỹ năng mềm như kỹ năng giao

tiếp và làm việc nhóm [H04.04.03.01; H04.04.03.02]. Ngoài ra, hoạt động NCKH và thực tập thực tế giúp SV rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức vào việc giải quyết vấn đề cụ thể, được thể hiện thông qua các thành tích NCKH [H04.04.02.03; H04.04.02.04; H04.04.02.05]. Đồng thời, Khoa thường xuyên mời các chuyên gia có trình độ cao và kiến thức thực tiễn về giảng dạy, trao đổi với mục đích nâng cao thể giới quan khoa học của GV, SV và tạo tính liên kết trong khoa học [H04.04.02.06]

Tất cả đề cương chi tiết nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu, tự học của sinh viên, thể hiện rõ ràng qua các nội dung học tập cũng như các tiêu chí đánh giá [H04.04.03.02]. Các học phần trong CTĐT đều dành thời lượng cho SV tự tìm hiểu, tự học. Trong các ĐCCT từng học phần CTĐT ngành CNSH đều thể hiện rõ thời lượng giờ tự học theo qui định nhằm nâng cao năng lực học tập suốt đời cho người học [H04.04.03.02]. Mỗi GV xác định rõ các hoạt động tự học phù hợp với các HP (nghiên cứu tài liệu, bài tập nhóm, tiểu luận, dự án) và có phương pháp hình thức KTĐG phù hợp, hiệu quả về việc tự học của người học: giao bài tập, bài kiểm tra nhanh (quiz), thực hiện báo cáo, bài thu hoạch, thực hiện dự án NCKH sinh viên; chú trọng một số kỹ năng, năng lực, phẩm chất cần thiết cho việc học tập suốt đời của SV (*Kỹ năng tìm kiếm và lựa chọn, phân tích thông tin cần thiết, phân tích, tổng hợp tài liệu; tinh thần say mê học tập, tính ham hiểu biết, v.v.*) [H04.04.03.01].

Nhà trường, Khoa xây dựng và tích hợp trang học trực tuyến e-learning với trang thông tin điện tử của Trường, sử dụng các công cụ CNTT trong truyền đạt kiến thức và hỗ trợ người học: dạy học trực tuyến, tương tác online hỗ trợ sinh viên triển khai các đồ án môn học và tốt nghiệp để khuyến khích khả năng tự học của người học [H04.04.03.07]. Để có môi trường thuận lợi cho việc tự học, Trường ĐHSP - ĐHĐN cung cấp không gian tự học, thiết bị thí nghiệm, các nguồn lực cụ thể để đảm bảo rằng các hoạt động này được thực hiện hiệu quả [H04.04.03.08]. Bên cạnh đó, SV được khuyến khích sử dụng tài liệu học tập tại Thư viện Trường và Khoa với nhiều loại sách, tài liệu tham khảo, tạp chí trong và ngoài nước [H4.04.03.09]. Trong những năm gần đây, Trường ĐHSP - ĐHĐN có các chính sách hỗ trợ để thúc đẩy NCKH của sinh viên [H04.04.03.10]. Các nghiên cứu có chất lượng được chọn để báo cáo trong hội nghị SVNCKH cấp Trường và cấp Bộ

[H04.04.03.11]. Bên cạnh đó, sinh viên có thể phối hợp với giảng viên làm các dự án khoa học và công bố kết quả trên các tạp chí khoa học **[H04.04.03.05]**. Ngoài ra, sinh viên có cơ hội phát triển kỹ năng tự học bằng cách tham gia các chương trình trao đổi sinh viên quốc tế của Trường ĐHSP - ĐHDN **[H04.04.03.12]**. Đối với những SV có nhu cầu học tiếp tại Khoa Sinh – Môi trường, Khoa có các chương trình đào tạo Thạc sĩ “Sinh học thực nghiệm” hoặc “Sinh thái học”, “Quản lý tài nguyên môi trường” đáp ứng nhu cầu phát triển bản thân khi hoàn thành chương trình đào tạo bậc đại học **[H04.04.03.13; H04.04.03.14]**.

Khoa Sinh – Môi trường định kì tổ chức các tọa đàm khoa học, phối hợp tổ chức hội thảo *Nghiên cứu và giảng dạy sinh học toàn quốc* (2 năm/1 lần) **[H04.04.03.15]**. Đây là diễn đàn trao đổi kinh nghiệm giữa các nhà khoa học, giáo viên, giảng viên và sinh viên tìm hiểu, nghiên cứu, thực hành trong lĩnh vực sinh học cơ bản, sinh học ứng dụng.

2. Điểm mạnh

- Các hoạt động dạy và học có hình thức đa dạng tạo điều kiện cho người học rèn luyện được các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học;
- Phương pháp giảng dạy của giảng viên được đa số sinh viên hài lòng.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá năng lực học tập suốt đời của sinh viên sau tốt nghiệp chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện- hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Định kỳ tổ chức hội thảo về đánh giá về năng lực sinh viên tốt nghiệp (trong đó có năng lực học tập suốt đời).	Khoa Sinh – Môi trường	2 năm/ lần từ năm học 2020 – 2021	

2	Phát huy điểm mạnh	Định kì tổ chức hội nghị, hội thảo về đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá.	Khoa Sinh – Môi trường	01 năm / lần	
---	--------------------	---	------------------------	--------------	--

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 4

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học trong CTĐT có những điểm mạnh nổi bật sau: Các hoạt động dạy và học của đội ngũ GV ngành CNSH thực hiện theo đúng TLGD của Nhà trường, giúp SV đạt được nhiều thành tựu nổi bật trong KHCN, phát triển nghề nghiệp. Các hoạt động dạy và học của các học phần trong CTĐT đã đáp ứng tốt CĐR. Đội ngũ GV trong Khoa thường xuyên cập nhật, trau dồi kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, đạo đức nhà giáo, đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực sáng tạo của người học. Các hoạt động dạy và học thông qua thực hành, trải nghiệm đã được sử dụng tích cực, góp phần nâng cao khả năng đạt được CĐR của CTĐT. Tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại như sau: Một số nhà tuyển dụng cũng như cựu sinh viên chưa thực sự hiểu sâu sắc về TLGD; vấn đề đào tạo trực tuyến chỉ mới được áp dụng và một số GV và SV chưa thích nghi kịp với phương pháp này. Việc đánh giá năng lực học tập suốt đời của sinh viên sau tốt nghiệp chưa được thực hiện thường xuyên.

Kết quả đánh giá chung tiêu chuẩn 4: 3/3 tiêu chí đều đạt yêu cầu ở mức 5/7.

TIÊU CHUẨN 5

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC

❖ Mở đầu

Đánh giá KQHT của người học là một trong những khâu quan trọng của hoạt động đào tạo. Kết quả đánh giá sẽ cung cấp cho Trường, Khoa các thông tin giá trị về hiệu quả giảng dạy và các dịch vụ hỗ trợ người học. Việc đánh giá KQHT của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR của CTĐT ngành Cử nhân CNSH, được bắt đầu ngay từ khâu tuyển sinh đầu vào và xuyên suốt quá trình học tập của SV cho tới khi tốt nghiệp. Mục đích của việc kiểm tra đánh giá là nhằm xác định mức độ kiến thức cũng như kỹ năng mà SV đạt được so với mục tiêu của CTĐT cũng như mục tiêu của từng học phần trong CTĐT ngành CNSH. Việc đánh giá kết quả của SV căn cứ vào CĐR và nội dung của chương trình. Các quy định về đánh giá KQHT của người học theo CTĐT cử nhân Cử nhân CNSH được công bố công khai người học và các bên liên quan trước khi bắt đầu CTĐT.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Đánh giá KQHT của người học được thực hiện thường xuyên trong suốt quá trình học tập nhằm xác định năng lực của người học đạt được so với mục tiêu của từng học phần và CĐR của CTĐT, giúp SV cập nhật kịp thời tình hình học tập, từ đó cải thiện để nâng cao kết quả học tập của mình. Đánh giá KQHT của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt CĐR ngành CNSH. Các quy trình đánh giá kết quả người học được quy định cụ thể trong *Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHSP - ĐHDN năm 2016* và được sửa đổi vào năm 2019 và Quy định tổ chức thi kết thúc học phần hệ chính quy đào tạo bậc đại học theo học chế tín chỉ **[H05.05.01.01; H05.05.01.02]**. Từ năm 2015, trên cơ sở quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, Nhà trường xây dựng đề án tuyển sinh, trong đó quy định rõ ràng phương thức tuyển sinh, các tiêu chí

đối với người học để được tuyển thẳng hay xét tuyển vào học ngành CNSH [H05.05.01.03]. Để có căn cứ đánh giá kết quả học tập của người học, từ quy định đánh giá quá trình học tập theo hệ thống tín chỉ của BGD&ĐT, Trường đã xây dựng và ban hành *Quy định về quy trình thi, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học* [H05.05.01.04]. Quy định này thống nhất trong toàn Trường và được cụ thể hóa một phần trong bản mô tả CTĐT [H05.05.01.05], cũng như đề cương chi tiết học phần [H05.05.01.06], phù hợp với CDR của CTĐT [H05.05.01.07]. SV được biết các quy định về kiểm tra đánh giá để điều chỉnh phương pháp học tập của mình trong quá trình học, các quy định đó được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết từng môn học và được thay đổi cho phù hợp với thực tế.

Trong suốt quá trình học tập, người học trải qua các khâu đánh giá, bao gồm: đánh giá trong từng kỳ học, từng năm học, thi tốt nghiệp/đồ án tốt nghiệp. Các khâu đánh giá này được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR. Để đảm bảo đạt CDR, mỗi đề cương chi tiết của học phần quy định rõ về quy trình kiểm tra, đánh giá với các hình thức, phương pháp và nội dung đa dạng, đảm bảo sát với nội dung kiến thức trong học phần mà SV đã được học. Mỗi học phần gồm có bảng điểm kiểm tra giữa kỳ và và bảng điểm kết thúc học phần. Bảng điểm kiểm tra giữa kỳ bao gồm: điểm giữa kỳ, điểm bộ phận 1 và điểm độ phận 2. Điểm bộ phận trường giao cho GV phụ trách học phần đề xuất hình thức kiểm tra và trọng số điểm [H05.05.01.08]. GV áp dụng đa dạng các hình thức thi kết thúc học phần, như tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp... để có khả năng đo lường mức độ đạt được CDR [H05.05.01.09]. Khi thiết kế đề thi các học phần, giảng viên chủ động thiết kế câu hỏi từ dễ đến phức tạp để đạt được CDR của học phần [H05.05.01.06]. Đề thi phải bám sát nội dung, chương trình giảng dạy, đồng thời đạt yêu cầu phân loại được năng lực của người học, phải phát huy khả năng tư duy, sáng tạo của người học và đủ thời gian quy định cho mỗi học phần. Tổ trưởng bộ môn là người chịu trách nhiệm trước Khoa và Nhà trường về chất lượng đề thi [H05.05.01.04].

Khi tích lũy từ 100 tín chỉ trở lên thì SV đủ điều kiện đăng ký học phần thực tập tốt nghiệp. SV đạt trình độ SV năm thứ tư và điểm trung bình chung tích lũy tính từ đầu khóa học không dưới 2,5 được đăng ký học phần ĐATN hoặc KLTN [H05.05.01.02]. Việc đánh

giá kết quả của ĐATN và KLTN được thực hiện đúng theo quy định của Nhà trường và Khoa thông qua các rubric đánh giá [H05.05.01.04; H05.05.01.10].

2. Điểm mạnh

- Hình thức và nội dung đánh giá KQHT của người học được thể hiện rõ trong ĐCCT đảm bảo phù hợp với các mức độ của CĐR của học phần và CTĐT;
- Các hình thức đánh giá KQHT được thiết kế đa dạng.

3. Điểm tồn tại

Đánh giá các CĐR liên quan đến thái độ vẫn còn gặp khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện - hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thiết kế, đưa ra các nghiên cứu trường hợp (case study) để đánh giá thái độ của người học.	Khoa Sinh - Môi trường	Từ năm học 2020 - 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện công tác đánh giá KQHT của người học theo đúng quy trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần phù hợp với mức độ CĐR	Khoa Sinh - Môi trường	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả

Hiện nay việc đánh giá KQHT của người học của Trường được thực hiện theo đúng quy định đào tạo theo học chế tín chỉ [H05.05.02.01; H05.05.02.02]. Tất cả ĐCCT học phần đều nêu rõ hình thức, thời gian, tiêu chí, trọng số điểm kiểm tra đánh giá và rubric đánh giá. SV có thể nắm rõ các quy định về kiểm tra đánh giá KQHT thông qua các GV giảng dạy học phần. Quy định này cũng được công bố công khai, đầy đủ trên website của Trường, Sổ tay sinh viên [H05.05.02.03; H05.05.02.04]. Kế hoạch đào tạo trong đó có nêu rõ thời gian thi các học phần, bảo vệ KLTN của Trường được ban hành trước mỗi năm học và phổ biến đến Khoa, GV và SV [H05.05.02.05]. Nhà trường đã ban hành quy định riêng về việc tổ chức thi kết thúc học phần [H05.05.02.06]. Việc đánh giá kết quả học tập của SV được thực hiện xuyên suốt trong quá trình học tập thông qua các hình thức kiểm tra đánh giá bao gồm đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ với các trọng số được nêu rõ trong ĐCCT học phần [H05.05.02.07]. GV phổ biến các quy định về thời gian, phương pháp, tiêu chí đánh giá cho SV ngay khi bắt đầu học phần [H05.05.02.08]. Trong khi đó, phòng KT&ĐBCLGD thông báo lịch thi cụ thể đến GV và SV trước kỳ thi kết thúc học phần [H05.05.02.09]. Việc đăng ký và rà soát hình thức thi cuối kỳ của GV được thực hiện 02 lần trong mỗi kỳ học nhằm đảm bảo tính khách quan, phù hợp với từng đối tượng sinh viên của các năm, cũng như phù hợp với tình hình giảng dạy thực tế và được thông báo kịp thời đến SV [H05.05.02.10; H05.05.02.11]. Trong quy định của Nhà trường nêu rõ các bước của quy trình tổ chức thi, thời gian làm bài thi theo các hình thức khác nhau [H05.05.02.06]. Trường cũng có quy định cụ thể về việc phúc khảo đối với kết quả thi cuối kỳ. SV nếu chưa thỏa mãn với kết quả thi có quyền nộp đơn phúc khảo điểm thi trực tiếp tại phòng KT&ĐBCLGD. Phòng có nhiệm vụ chuyển bài phúc khảo đến các Khoa và cập nhật điểm thi nếu có thay đổi điểm chấm phúc khảo [H05.05.02.12].

Ngoài ra, để đánh giá khách quan, đảm bảo tính minh bạch và cải tiến trong kiểm tra đánh giá, Trường đã khảo sát lấy ý kiến của người học. Kết quả cho thấy, đa số người học đánh giá tốt về hoạt động đánh giá KQHT [H05.05.02.13].

2. Điểm mạnh

- Các quy định về đánh giá KQHT của người học bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan thể hiện rõ ràng và được thông báo công khai tới người học qua nhiều kênh thông tin;

- Đội ngũ giảng viên thường xuyên cập nhật, thay đổi các phương pháp KTĐG để phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo tính khách quan, minh bạch, đảm bảo đánh giá được mức độ đạt được CĐR của học phần đối với người học.

3. Điểm tồn tại

Trong quy định của BGD&ĐT, việc để 50% trọng số điểm cuối kỳ làm người học thụ động, có xu hướng tập trung học về cuối từng kỳ học, điều này gây khó khăn cho giảng viên khi đánh giá theo các CĐR của HP.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện-hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Mở rộng nhiều đầu kiểm tra quá trình để đánh giá được các CĐR của học phần. - Xây dựng các ngân hàng câu hỏi thi để sử dụng trong quá trình thi - Kiến nghị Bộ GD&ĐT thay đổi quy định về trọng số điểm thi kết thúc học phần.	- Phòng KT&ĐBCL - Khoa Sinh - Môi trường	Từ năm học 2020 - 2021	

2	Phát huy điểm mạnh	Luôn cập nhật, đổi mới quy trình, quy định về đánh giá KQHT của người học và thông báo rộng rãi, công khai cho người học.	Khoa Sinh - Môi trường	Hàng năm	
---	--------------------	---	------------------------	----------	--

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả

Phương pháp đánh giá kết quả học tập là một trong những phần quan trọng trong quy trình đánh giá KQHT của người học. Vì vậy, đội ngũ giảng viên của ngành CNSH, Khoa Sinh-Môi trường, Trường ĐHSP-ĐHĐN luôn chú ý đến phương pháp đánh giá, nhằm đảm bảo sự đa dạng, có độ tin cậy, giá trị công bằng cao. Dựa vào các quy định của Trường, các hình thức kiểm tra đánh giá KQHT của người học của ngành cử nhân CNSH được thể hiện rất đa dạng trong đề cương học phần, bao gồm: tự luận, trắc nghiệm, trắc nghiệm khách quan bằng máy tính, kết hợp tự luận và trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, tiểu luận, bài tập lớn, chuyên đề... **[H05.05.03.01; H05.05.03.02; H05.05.03.03].**

Về độ giá trị, câu hỏi thi của mỗi học phần đều được bộ môn kiểm tra và thông qua đảm bảo từng câu hỏi đo lường được đúng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ được phản ánh trong ĐCCT **[H05.05.03.04]**. Về tính tin cậy, mỗi đề thi đều có đáp án tương ứng với số điểm chi tiết, hướng dẫn chấm thi cụ thể và được bộ môn xét duyệt **[H05.05.03.05]**. Bài kiểm tra của SV được chấm chi tiết theo đáp án này dưới quy trình chấm được chuẩn hóa (rọc phách, hai giảng viên cùng chấm, vào điểm...) để đảm bảo độ tin cậy và sự công bằng đối với người học **[H05.05.03.03]**. Bắt đầu từ năm học 2017 – 2018, Trường có sử dụng phần mềm quản lý đào tạo để giảng viên chủ động nhập điểm thành phần công khai đến từng SV một cách nhanh chóng **[H05.05.03.06]**.

Đối với những học phần thực tập nhận thức, thực tập kỹ năng tại các cơ sở sản xuất và nghiên cứu, thực tập tốt nghiệp được KTĐG hình thức thuyết trình theo hội đồng qua các rubric đánh giá dành cho GV hướng dẫn, GV phản biện, và thành viên hội đồng [H05.05.03.07]. Tổ hợp các phương pháp KTĐG của SV như tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm, tiểu luận, bài tập dự án, thực hành thí nghiệm, báo cáo... được thiết kế phù hợp để có khả năng đo lường mức độ đạt được CĐR [H05.05.03.08].

Đối với khóa luận tốt nghiệp, Khoa có yêu cầu cụ thể về quy cách trình bày khóa luận [H05.05.03.09]. Việc chấm khóa luận có tiêu chí rõ ràng về thái độ làm việc, khung lý thuyết, công cụ sử dụng, kết quả thực tiễn... Các tiêu chí này đảm bảo độ giá trị trong đánh giá khóa luận tốt nghiệp. Điểm của khóa luận được rút ra từ điểm của giảng viên hướng dẫn, giảng viên phản biện, hội đồng đánh giá (gồm tối thiểu ba thành viên hội đồng) để đảm bảo sự tin cậy của phương pháp đánh giá và tính công bằng đối với SV [H05.05.03.10].

Ngoài ra, công tác KTĐG KQHT còn được tổ chức lấy ý phản hồi của SV, cựu SV nhằm hướng tới tính khách quan, công bằng, nâng cao hiệu quả [H05.05.03.11]. Kết quả phản hồi của SV, cựu SV về hoạt động đánh giá kết quả học tập của GV cho thấy, trên 90% người học đều hài lòng về tính nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng của phương pháp, quy trình và kết quả đánh giá. Không có tình trạng khiếu nại, phàn nàn của người học, cựu người học về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập của Khoa và Bộ môn CNSH.

2. Điểm mạnh

- Phương pháp đánh giá kết quả học tập được đa dạng hóa, đảm bảo độ tin cậy, khách quan, công bằng và đáp ứng được mục tiêu đánh giá kết quả học tập của người học theo CĐR CTĐT;

- Việc đánh giá KQHT bằng rubric giúp đánh giá cùng lúc được nhiều loại năng lực của người học.

3. Điểm tồn tại

Chưa hoàn thiện ngân hàng câu hỏi đề thi theo hướng chuẩn hóa cho các học phần.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện - hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng ngân hàng câu hỏi đề thi chuẩn hóa của từng học phần.	Khoa Sinh-Môi trường	Từ năm học 2020 - 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	- Đa dạng các phương pháp đánh giá KQHT của người học. - Tăng cường, rà soát, điều chỉnh, hoàn thiện các rubrics đánh giá của các học phần.	Khoa Sinh-Môi trường	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả

Quy định về phản hồi kết quả đánh giá đến người học được Trường thể hiện rõ trong *Quy định tổ chức thi kết thúc học phần hệ chính qui đào tạo theo học chế tín chỉ [H05.05.04.01]*. Quy định nêu rõ, đối với thi vấn đáp, thi theo bảo vệ chuyên đề, đồ án, khóa luận và các học phần thực hành, thực tập, thực tế, thi ngay sau khi chấm xong, giảng viên công bố điểm cho SV ngay sau khi thi xong. Đối với các hình thức thi trắc nghiệm khách quan, tự luận, tiểu luận, giảng viên chấm bài, trả bài thi trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận bài thi. Phòng KT & ĐBCLGD lên điểm theo phách trong phần mềm quản lý đào tạo.

Trường phản hồi kịp thời kết quả đánh giá kết quả học tập của SV một cách chặt chẽ, chính xác với độ tin cậy cao thông qua hệ thống quản lý đào tạo **[H05.05.04.02]**. Mỗi SV

được cấp một tài khoản riêng để truy cập vào hệ thống để tra cứu kết quả học tập của mình một cách dễ dàng, nhanh chóng. Trên cơ sở những phản hồi về kết quả, người học tự rút kinh nghiệm, cải thiện việc học tập.

Đánh giá quá trình bao gồm điểm chuyên cần, điểm quá trình và điểm kiểm tra định kỳ. Đối với điểm chuyên cần và điểm các bài kiểm tra đánh giá quá trình sau khi chấm được thông báo đến SV, nếu thấy không thỏa đáng về điểm SV có thể phản hồi trực tiếp với GV và được giải đáp ngay tại buổi trả bài kiểm tra, nếu có điều chỉnh hay không điều chỉnh GV thông báo công khai và nói rõ lí do [H05.05.04.01; H05.05.04.03]. Sau đó, GV sẽ ghi điểm vào bảng điểm, nộp bản chính cho Phòng Đào tạo và bản sao cho Khoa quản lý chuyên môn và Khoa quản lý sinh viên, đồng thời cập nhật điểm trên hệ thống trước khi bắt đầu thi kết thúc học phần 01 tuần [H05.05.04.04; H05.05.04.02].

Sau mỗi học kì, Trường tổ chức thi kết thúc học phần, phòng KT&ĐBCL tổ chức nhập điểm thi cuối kỳ. Sau đó, Phòng Đào tạo tiến hành xét học vụ và công bố KQHT của người học hệ thống trên trang thông tin của Trường [H05.05.04.02; H05.05.04.05]. KQHT của SV được nhập chính xác, lưu trữ đầy đủ đúng quy trình, Phòng Đào tạo và các Khoa chuyên môn bằng bản giấy và trên phần mềm tại Phòng KT&ĐBCLGD quản lý hệ thống thuận lợi cho việc tra cứu điểm khi cần thiết [H05.05.04.02; H05.05.04.06].

Dựa vào KQHT và điểm rèn luyện của từng kì, căn cứ vào quyết định cảnh báo học vụ hằng kỳ để SV lập phương án học tập thích hợp, tránh được tình trạng bị buộc thôi học khi bị cảnh báo 3 kỳ liên tiếp [H05.05.04.07]. Với cách thức thông báo điểm thi trên phần mềm hệ thống và sinh viên tự kiểm tra theo tài khoản cá nhân nên luôn được sinh viên phản hồi hài lòng về hình thức thực hiện. Riêng yếu tố thời gian đôi khi do lỗi mạng, phần mềm một số học phần chưa đáp ứng về tiến độ. Từ kết quả khảo sát, đánh giá môn học và đánh giá chất lượng khóa học của Trường cho thấy đa số SV và sinh viên tốt nghiệp hài lòng với việc thông báo điểm thi và cách thức GV cung cấp thông tin phản hồi về KQHT của SV [H05.05.04.08].

2. Điểm mạnh

- Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn.

- Trường có đầy đủ hệ thống các văn bản liên quan đến hoạt động kiểm tra đánh giá; các quy định một cách chặt chẽ, hạn chế được sai sót trong quá trình cung cấp KQHT.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của sinh viên tốt nghiệp về kết quả đánh giá chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện - hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường việc lấy ý kiến phản hồi của sinh viên tốt nghiệp	- Phòng KT&ĐBCLGD - Tổ CNTT&TT - Khoa Sinh – Môi trường	Từ năm học 2020- 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục nâng cấp phần mềm hệ thống quản lý đào tạo đảm bảo sự phản hồi kịp thời KQHT đến SV.	- Tổ CNTT&TT - Phòng KT&ĐBCLGD - Khoa Sinh – Môi trường	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả

Quy trình khiếu nại về kết quả học tập của sinh viên được Trường quy định cụ thể trong *Quy định tổ chức thi kết thúc học phần* và được công bố công khai [H05.05.05.01]. KQHT của người học được GV phụ trách học phần thông báo và điểm được đưa lên phần mềm quản lý hệ thống đào tạo của Trường. SV có thể tiếp cận để xem điểm của từng học phần của mình một cách dễ dàng [H05.05.05.02]. Từ điểm trên hệ thống này, nếu phát hiện

ra bất kỳ sai sót nào, SV có thể khiếu nại về KQHT. Trong quá trình học tập, người học được quyền khiếu nại, phúc khảo KQHT. Đối với điểm quá trình, SV khiếu nại trực tiếp với GV giảng dạy học phần đó khi GV công bố công khai kết quả học tập, GV giảng dạy học phần trực tiếp giải quyết các ý kiến của người học. Đối với kết quả điểm thi kết thúc học phần, sau khi người học thấy điểm thi công bố trên cổng thông tin điện tử không chính xác thì gửi đơn phúc khảo lên Phòng KT&ĐBCLGD đề nghị xem xét lại chậm nhất 1 tuần sau khi công bố điểm. Phòng KT&ĐBCLGD có nhiệm vụ tiếp nhận các khiếu nại về kết quả thi của người học. Đơn phúc khảo được lấy theo mẫu tại Phòng hoặc tại website của Phòng KT&ĐBCLGD [H05.05.05.03; H05.05.05.04]. Phòng KT&ĐBCLGD tổng hợp danh sách sinh viên phúc khảo bài thi và gửi biên bản cùng bài thi chấm phúc khảo đến Khoa chuyên môn [H05.05.05.05]. Tổ trưởng bộ môn lập danh sách phân công cán bộ chấm phúc khảo bài thi theo quy định của Trường. Việc chấm phúc khảo sẽ do Trưởng bộ môn phân công hai giảng viên khác với GV chấm lần 1 để quy trình đánh giá lại được hoàn toàn khách quan. Kết quả cuối cùng phải do Trưởng bộ môn ký xác nhận mới được công bố. Điểm sau phúc khảo là kết quả cuối cùng của học phần. Nếu có sự sai lệch điểm thi thì Phòng KT&ĐBCLGD dựa vào biên bản và bài thi đã chấm phúc khảo để điều chỉnh điểm trên phần mềm quản lý hệ thống. Phòng KT và ĐBCLGD luôn có sổ theo dõi khiếu nại, trả lời kết quả khiếu nại hàng năm [H05.05.05.06].

Kết quả phúc khảo năm học 2019-2020 cho thấy, số lượng sinh viên gửi đơn phúc khảo chiếm tỉ lệ rất nhỏ dưới 0,1%. Trong số các bài được phúc khảo, ngoài số bài phúc khảo được giữ nguyên điểm (chiếm 73%) còn có khoảng 27% số bài được tăng điểm [H05.05.05.07]. Như vậy, có thể nói quá trình phúc khảo của SV và chấm phúc khảo của GV diễn ra công khai, minh bạch, đảm bảo tính khách quan, trung thực. Từ đó tạo động lực để SV không ngừng phấn đấu, không ngừng rèn luyện trong học tập. Bên cạnh đó, khẳng định được quá trình chấm thi, quá trình vào điểm đã được rà soát, điều chỉnh kịp thời.

2. Điểm mạnh

- Trường và Khoa đảm bảo được quyền lợi cho người học khi có thắc mắc về kết quả học tập;

- Tình trạng khiếu nại về kết quả học tập của người học hàng năm không nhiều và được giải quyết kịp thời, thỏa đáng.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa có phần mềm phúc khảo bài thi trực tuyến.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện- hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng phần mềm để phúc khảo bài thi online, tạo điều kiện thuận lợi cho người học phúc khảo bài thi từ xa.	- Phòng KT&ĐBCLGD	Từ năm học 2020 - 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đảm bảo quyền lợi của SV trong việc khiếu nại về KQHT	- Phòng KT&ĐBCLGD - Phòng Đào tạo	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá kết quả học tập của người học có những điểm mạnh nổi bật như:

Việc đánh giá kết quả học tập của người học đã được thực hiện đảm bảo tính công bằng, phù hợp với CĐR CTĐT, công khai và xử lý các khiếu nại kịp thời. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại như: Nhà trường chưa có phần mềm phúc khảo bài thi online. Người học bắt buộc phải đến trường để làm thủ tục phúc khảo bài thi.

Kết quả đánh giá chung tiêu chuẩn 5: 5/5 tiêu chí đều đạt yêu cầu ở mức 5/7.

TIÊU CHUẨN 6

ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN

❖ Mở đầu

Phát triển đội ngũ GV là nhiệm vụ quan trọng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của CTĐT CN CNSH cũng như đáp ứng chiến lược phát triển Trường ĐHSP – ĐHĐN, hoàn thành sứ mạng và mục tiêu phát triển của Nhà trường. Khoa Sinh – Môi trường luôn chú trọng đến công tác quy hoạch, tuyển dụng, đào tạo và nâng cao chất lượng đội ngũ GV.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Nhằm thực hiện Sứ mạng cũng như Tầm nhìn 2030, Trường ĐHSP - ĐHĐN đã xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ giảng viên giai đoạn 2010-2020 [H06.06.01.01]. Mục tiêu của chiến lược phát triển đội ngũ giáo dục đến năm 2020 của Trường ĐHSP-ĐHĐN là có tổng số 400 giảng viên, trong đó tỷ lệ giáo sư và phó giáo sư là 8%, tỷ lệ tiến sĩ là 30% và không có giảng viên dưới trình độ thạc sĩ. Trường cũng đã xây dựng chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2020 – 2025 tầm nhìn 2030 trong đó xác định các mục tiêu cụ thể cho việc phát triển đội ngũ giảng viên, cụ thể đến năm 2025 số lượng giảng viên là 334 trong đó tỉ lệ GS/PGS đạt 13,5 %; tỉ lệ tiến sĩ đạt 54% và đến năm 2030 số lượng giảng viên của Trường là 409 người trong đó tỉ lệ Giáo sư/ Phó giáo sư đạt 15%, tỉ lệ tiến sĩ đạt 60%. Để đáp ứng chiến lược của Nhà trường cũng như đáp ứng được mục tiêu của CTĐT, Khoa cũng xác định mục tiêu của chiến lược phát triển giảng đến năm 2025 có tổng số 28 giảng viên, trong đó tỷ lệ phó giáo sư là 8%, tỷ lệ tiến sĩ là 60% và không có giảng viên nào dưới trình độ thạc sĩ [H06.06.01.02].

Để thực hiện chiến lược phát triển đội ngũ đã đề ra, Trường đã ban hành quy trình tuyển dụng GV với các quy định và yêu cầu nghiêm ngặt, dựa trên Luật Giáo dục Đại học,

Luật Viên Chức và quy định của Trường **[H06.06.01.03]**. Đối với những ứng viên có trình độ tiến sĩ được đặc cách thi tuyển. Ngoài kế hoạch tuyển dụng, Trường còn xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH **[H06.06.01.04]**. Ngoài ra, Trường yêu cầu giảng viên chưa có bằng tiến sĩ phải nộp kế hoạch học tập tiến sĩ và cam kết thực hiện theo kế hoạch **[H06.06.01.05]**. Chính sách hỗ trợ phát triển cho đội ngũ GV học tập được xác định trong các chiến lược phát triển và quy định chi tiêu nội bộ của Trường. Giảng viên học tập tại Việt Nam được hỗ trợ học phí, chi phí đi lại và được thanh toán đầy đủ lương và phúc lợi. Giảng viên tu nghiệp ở nước ngoài được hỗ trợ bảo hiểm xã hội và 40% tiền lương cơ bản **[H06.06.01.06]**. Tuy nhiên, các chính sách thu hút nguồn GV có trình độ cao còn hạn chế.

Kế hoạch tuyển dụng GV hàng năm của Khoa được thực hiện theo hướng dẫn, kế hoạch và thông báo của Nhà trường. Trên cơ sở kế hoạch của Trường, Khoa đã xây dựng chỉ tiêu, tiêu chí tuyển dụng một cách dân chủ từ nhu cầu của các bộ môn, sau đó họp liên tịch lãnh đạo đơn vị để bàn bạc và quyết định và báo cáo Trường. Chỉ tiêu tuyển dụng được xác định dựa vào nhu cầu, vị trí việc làm của đơn vị và chủ trương được duyệt. Trong giai đoạn 2016-2020, Khoa đã tuyển mới 04 GV. Tính đến tháng 10/2020, Khoa có 27 GV cơ hữu. Trong đó, có 02 PGS.TS, 14 TS chiếm tỷ lệ 51,85% trên tổng số GV, 100% GV có trình độ sau đại học **[H06.06.01.07]**.

Các ứng viên được tuyển dụng tạo nguồn giảng viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau: tốt nghiệp thạc sĩ trở lên tại các trường đại học có uy tín trong và ngoài nước, có văn bằng phù hợp với ngành, có chứng chỉ ngoại ngữ với trình độ tương đương bậc 3 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT—BGDĐT ngày 24/01/2014, có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản trở lên theo quy định của Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014; có nguyện vọng trở thành GV và cam kết làm việc lâu dài tại Khoa, Trường **[H06.06.01.08]**. Việc tuyển dụng và bổ nhiệm GV được thông báo công khai và minh bạch bằng văn bản và trên trang thông tin điện tử của Trường **[H06.06.01.09]**.

Trường và Khoa đã thực hiện việc chấm dứt hợp đồng, cho thôi việc và cho nghỉ hưu đối với GV theo các quy định hiện hành của Luật Lao động, Luật Viên chức và theo quy

định của ĐHĐN và Trường ĐHSP [H06.06.01.10; H06.06.01.11; H06.06.01.12]. Trong 5 năm học (từ 2015 - 2020) Khoa có 03 GV được nghỉ hưu theo quy định [H06.06.01.13]. Để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và NCKH, Nhà trường ban hành Quy định về kéo dài thời gian làm việc của GV là GS, PGS, TS [H06.06.01.14]. Hiện tại Khoa có 01 GV được kéo dài thời gian làm việc tại Khoa [H06.06.01.15]. GV hài lòng về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm và nghỉ hưu theo chế độ [H06.06.01.16].

Dựa vào phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ GV [H06.06.01.17], Trường và Khoa tăng cường thúc đẩy hợp tác với các trường đại học trong và ngoài nước, đặc biệt là hợp tác quốc tế với các trường đại học ở các nước phát triển, từ đó GV được giới thiệu để học tiến sĩ hoặc tham gia các khóa ngắn hạn. Trong 5 năm qua, Khoa Sinh – Môi Trường đã có 5 cán bộ đi học tập NCS ở nước ngoài [H06.06.01.18]. Bên cạnh đó, các GV trong Khoa Sinh - Môi Trường luôn có ý thức học tập, nâng cao trình độ, hướng tới đạt chuẩn năng lực giảng viên [H06.06.01.19]. Năm 2016, Khoa có 10 giảng viên có bằng tiến sĩ chiếm 37,04% tổng số giảng viên. Cho đến năm 2020, tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ tăng lên 51,85% và dự kiến đến năm 2025 Khoa sẽ có 60% giảng viên trình độ tiến sĩ [H06.06.01.20].

2. Điểm mạnh

- Trường, Khoa luôn chú trọng đến công tác quy hoạch phát triển đội ngũ GV để đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng;
- Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ thuộc bộ môn CNSH cao, sẵn sàng thực hiện các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học;
- Khoa đã tuyển được đội ngũ GV trẻ, có năng lực, có trình độ chuyên môn tốt; đã bổ nhiệm được những cán bộ có uy tín, có năng lực quản lý vào các vị trí công tác.

3. Điểm tồn tại

Các chính sách thu hút GV có trình độ cao còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
----	----------	----------	-------------------------	---------------------------------	---------

1	Khắc phục tồn tại	Kiến nghị Trường có thêm các chính sách thu hút GV có trình độ chuyên môn cao.	- Khoa Sinh – Môi trường - Phòng TC-HC	Từ năm học 2020-2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện kế hoạch hoạch tạo nguồn GV có trình độ tiến sĩ tốt nghiệp ở nước ngoài	- Khoa Sinh – Môi trường - Phòng TCHC	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Tính đến 10/2020, Khoa Sinh - Môi Trường có 27 GV (16 nữ và 11 nam), trong đó có 02 PGS, 14 tiến sĩ và 11 thạc sĩ (trong đó có 03 GV đang là nghiên cứu sinh). Độ tuổi trung bình của GV là 39 tuổi (38 tuổi đối với nữ và 41 tuổi đối với nam) **[H06.06.02.01]**.

Thực hiện các hoạt động đào tạo của CTĐT cử nhân CNSH do bộ môn Công nghệ sinh học quản lý. Bộ môn có 10 GV (06 nữ, 04 nam), trong đó 06 GV có trình độ TS (05 TS được đào tạo ở nước ngoài), 04 giảng viên có trình độ ThS (01 GV đang làm nghiên cứu sinh ở nước ngoài); GV ở trong độ tuổi 30 - 40 chiếm tỷ lệ 90%, độ tuổi 41 - 50 chiếm tỷ lệ 10% **[H6.06.01.02]**. Ngoài ra còn có sự tham gia của các giảng viên cơ hữu trong Khoa, Trường, các cơ sở giáo dục thành viên của ĐHĐN và các giảng viên thỉnh giảng tham gia thực hiện CTĐT **[H6.06.01.03]**

Bảng 6.1 thể hiện tỷ lệ giảng viên/sinh viên của ngành CNSH trong 05 năm gần đây (2015-2020). Kết quả cho thấy tỷ lệ GV/SV của ngành CNSH phù hợp với Thông tư số 24/2015/TT/BGD&ĐT **[H06.06.02.04]** và Thông tư số 32/2015/TT/BGD&ĐT **[H06.06.02.05]** của Bộ GD&ĐT quy định về tỉ lệ GV/người học quy đổi là 1/20 nhằm nâng

cao chất lượng đào tạo và NCKH.

Bảng 6.1: Tỷ lệ giảng viên/sinh viên của ngành CNSH.

Năm học	Tổng số giảng viên cơ hữu ngành CNSH	Tổng số sinh viên ngành CNSH	Tỷ lệ GV/SV ngành CNSH
2015-2016	20	195	1/9,8
2016-2017	19	211	1/11
2017-2018	20	195	1/9,8
2018-2019	21	176	1/8,4
2019-2020	20	137	1/6,9

Ghi chú: Giảng viên cơ hữu ngành CNSH tính theo số lượng giảng viên cơ hữu tham gia thực hiện CTĐT CNSH.

Khối lượng công việc của đội ngũ GV được Nhà trường và Khoa thực hiện theo Thông tư 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 quy định chế độ làm việc của GV và QĐ 3598/QĐ-ĐHĐN ngày 16/6/2016 của ĐHĐN ban hành quy định về chế độ làm việc của GV [H06.06.02.06]. Định mức giờ chuẩn cho GV trong một năm học là 270 giờ, các công việc được quy đổi theo giờ chuẩn khác nhau. Định mức giờ chuẩn đối với các GV được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác khác được giảm trừ giờ chuẩn và các trường hợp GV được miễn giảm giờ chuẩn được quy định trong Quy định về chế độ làm việc của GV của ĐHĐN (Điều 12 và Điều 15). Ngoài ra còn có các điều kiện được quy định rõ ràng để tính vượt giờ cho GV (Điều 16). Quy định về NCKH, mỗi năm GV phải hoàn thành nhiệm vụ NCKH được giao tương ứng với chức danh nghề nghiệp hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm. Kết quả NCKH của GV được đánh giá thông qua các sản phẩm NCKH cụ thể, tối thiểu là một đề tài NCKH cấp cơ sở hoặc tương đương được nghiệm thu từ đạt yêu cầu trở lên hoặc một bài báo được công bố trên tạp chí khoa học có phản biện hoặc một bài báo cáo khoa học tại hội thảo khoa học chuyên ngành. Định mức khối lượng giờ thực hiện NCKH của các chức danh GV bao gồm: 600 giờ đối với GV, 720 giờ đối PGS và GVC, 840 giờ đối với giáo sư và GV cao cấp [H06.06.02.07].

Các GV được phân công giảng dạy đúng theo năng lực chuyên môn và chuyên ngành nghiên cứu [H06.06.02.08], luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa

học và các hoạt động phục vụ cộng đồng; ngoài công tác giảng dạy, GV trong Khoa tham gia tích cực hoạt động nghiên cứu khoa học, thực hiện đề tài các cấp [**H06.06.02.09; H06.06.02.10; H06.06.02.11**].

Việc đánh giá cán bộ, viên chức căn cứ vào chức trách nhiệm vụ được giao, kết quả thực hiện nhiệm vụ về tiến độ và chất lượng công việc của từng người, số lượng công việc được giao theo kế hoạch, những nhiệm vụ thường xuyên, đột xuất, những yêu cầu về trình độ chuyên môn của công việc, mức độ cần cù, chịu khó, tận tâm, tận tụy, trách nhiệm với công việc, chấp hành kỷ cương. Việc đánh giá được xem xét qua các cấp: cá nhân tự đánh giá, tự chấm điểm, bộ môn xem xét, đề nghị, hội đồng Khoa chấm điểm, hội đồng Thi đua khen thưởng của Trường rà soát, công nhận và ra quyết định [**H06.06.02.12**].

Đầu năm học, các GV phải có biên bản giao, nhận nhiệm vụ. Trên cơ sở đó, Khoa rà soát khối lượng công việc để có kế hoạch phân công công việc trong năm học mới một cách hợp lý, tránh tình trạng không cân đối về khối lượng công việc [**H06.6.02.13**]. Sau mỗi năm học, việc đánh giá khối giảng dạy và NCKH, cũng như các hoạt động chuyên môn và nghiệp vụ khác được Khoa thực hiện thông qua việc đánh giá kết quả, phân loại CBVC, để hưởng lương lương tăng thêm và xếp loại thi đua [**H06.06.02.14; H06.06.02.15**]. Ngoài việc quản lý trực tiếp của Khoa, bộ môn; các phòng chức năng của Trường kiểm tra giám sát đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV từ đó đảm bảo chất lượng giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác của GV. Kết quả là trong 5 năm qua, toàn bộ GV trong Khoa đều hoàn thành công việc, nhiều GV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, được nhận các danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, cấp Bộ, Bằng khen các cấp và Khoa được xếp vào một trong những khoa có hoạt động nghiên cứu khoa học mạnh ở trong Trường [**H06.06.02.16**].

2. Điểm mạnh

- Khối lượng công việc của GV được quy đổi theo giờ chuẩn và có thể đo lường được, có quy định về số giờ giảng tối thiểu theo quy đổi đối với GV;
- Tỷ lệ GV/người học và khối lượng công việc của từng GV được xác định rõ ràng, đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học hiện hành.

3. Tồn tại

Các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV chưa định lượng được.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện- hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng bộ tiêu chí định lượng các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV	Khoa Sinh – Môi trường	Từ năm học 2020-2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Giám sát, khuyến khích GV thực hiện tốt công việc để đảm bảo chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng	Khoa Sinh – Môi Trường	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả

Trường xác định công tác cán bộ là khâu then chốt, có ý nghĩa quyết định đối với sự ổn định phát triển của Trường. Do đó, công tác cán bộ được chú trọng ở tất cả các mặt, công tác tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ GV, NCV và NV được Trường thực hiện theo kế hoạch, đúng quy trình, có tiêu chí rõ ràng [H06.06.03.01].

Việc tuyển dụng được thực hiện hàng năm và được công bố công khai trên trang website của Nhà trường (www.ued.udn.vn) [H06.06.03.02]. Các tiêu chí tuyển dụng được xác định rõ ràng, đánh giá được trình độ ứng viên tuyển dụng [H06.06.03.03].

Căn cứ vào Kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ GV của Khoa giai đoạn 2015 – 2020 [H06.06.03.04] và Bản mô tả vị trí việc làm của GV CTĐT CNSH [H06.06.03.05], Khoa Sinh – Môi trường đã thực hiện công tác tuyển dụng, lựa chọn GV theo các văn bản

quy định của Nhà trường (có tư tưởng đạo đức tư cách tốt, say mê nghề dạy học; tốt nghiệp đại học từ loại khá trở lên, có chứng chỉ NVSP, có năng lực giảng dạy thông qua thi giảng, ngoại ngữ đạt trình độ B1, tin học đạt trình độ ...) [H06.06.03.06]. Trong 5 năm qua, Khoa đã tuyển dụng được 02 GV có trình độ tiến sĩ tốt nghiệp ở nước ngoài và 02 GV có trình độ thạc sĩ [H06.06.03.07].

Về công tác bổ nhiệm cán bộ cũng được quy định rõ trong Quy chế bổ nhiệm cán bộ [H6.06.03.08]. Trường và Khoa luôn tuân thủ chặt chẽ các qui định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh của giảng viên (giảng viên chính, phó giáo sư, giáo sư) cũng như tiêu chuẩn bổ nhiệm Trưởng, phó khoa, Trưởng Bộ môn; trong đó nhấn mạnh đến các yếu tố thuộc về công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý trong Khoa được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định. Việc bổ nhiệm Lãnh đạo khoa dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế, uy tín của cán bộ và theo quy hoạch đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý [H06.06.03.09]. Đối với Khoa, để giải quyết công việc một cách nhanh chóng và hiệu quả, các vị trí và nhiệm vụ của tất cả các cán bộ trong Khoa được xác định rõ ràng, cụ thể và công khai trong Đề án vị trí việc làm của Khoa [H06.06.03.10]. Giảng viên thực hiện các hoạt động chuyên môn dưới sự quản lý và giám sát của trưởng bộ môn. Ban chủ nhiệm khoa điều hành tất cả các hoạt động với sự hỗ trợ của trợ lý giáo vụ, cố vấn học tập, trợ lý khoa học. Trách nhiệm của giảng viên, cán bộ quản lý được quy định rõ ràng trong các văn bản của Bộ GD&ĐT [H06.06.03.11] và các quy định của ĐHĐN và Trường ĐHSP [H06.06.03.12].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường và Khoa thực hiện công khai minh bạch các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn để bổ nhiệm, điều chuyển GV theo quy định;

- Khoa tuyển được đội ngũ GV đáp ứng các tiêu chuẩn về học vị, ngoại ngữ, NCKH và nghiệp vụ sư phạm. Các ứng viên sau khi tuyển dụng có đủ năng lực giảng dạy, có nhiều thành tích trong NCKH và giảng dạy, tuân thủ nghiêm túc chính sách phát luật của Đảng, Nhà nước và đạo đức nhà giáo.

3. Tồn tại

Các phương thức công bố thông tin tuyển dụng chưa thực sự đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đa dạng các hình thức thông báo tuyển dụng để các ứng viên tiếp cận được nhiều hơn: thông báo trên Báo điện tử, Truyền hình, Mạng lưới liên hệ với cựu SV	- Phòng TCHC - Khoa Sinh – Môi trường	Từ năm học 2020-2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Định kì rà soát quy hoạch tạo nguồn cán bộ đảm bảo số lượng, chất lượng theo quy định.	Khoa Sinh – Môi trường	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả

Trong định hướng phát triển của Nhà trường, đầu tư phát triển đội ngũ giảng viên cả về số lượng và đặc biệt về chất lượng luôn là một trong những mục tiêu then chốt. Các giảng viên của Trường ĐHSP - ĐHĐN đều phải đáp ứng các tiêu chuẩn về học vị, ngoại ngữ, nghiên cứu khoa học và nghiệp vụ sư phạm theo quy định của Bộ GD&ĐT [H06.06.04.01]. Đội ngũ giảng viên của Khoa Sinh - Môi Trường được đào tạo từ các tổ chức giáo dục hoặc trường đại học danh tiếng ở Việt Nam và nước ngoài phù hợp với chiến lược phát triển của Trường và Khoa nói chung, cũng như đáp ứng được yêu cầu của CTĐT nói riêng [H06.06.04.02; H06.06.04.03].

Năng lực của giảng viên được xác nhận thông qua lý lịch khoa học, quá trình tập sự và được đánh giá trong suốt quá trình làm việc thông qua đánh giá phân loại hàng năm **[H06.06.04.04; H06.06.04.05; H06.06.04.06]**. Năng lực sư phạm được thể hiện ở khả năng thiết kế chương trình giáo dục thông qua việc xây dựng đề cương chi tiết môn học rõ ràng, đảm bảo các mục tiêu và chuẩn đầu ra được đề xuất **[H06.06.04.07]**, bài giảng thiết kế được đánh giá và chấp thuận bởi Hội đồng khoa học của Khoa **[H06.06.04.04]**. Giảng viên có khả năng áp dụng nhiều phương pháp giảng dạy, đánh giá và phương tiện, công cụ dạy học. Năng lực giảng dạy của giảng viên còn được đánh giá thông qua các phản hồi từ sinh viên **[H06.06.04.08]**. Những phản hồi này cũng là cơ sở để các giảng viên cải thiện và cập nhật bài giảng cũng như quá trình giảng dạy. Kết quả phản hồi hàng năm cho thấy hầu hết GV trong Khoa được người học về công tác giảng dạy của GV.

Đội ngũ giảng viên cũng rất tích cực tham gia nghiên cứu khoa học và có nhiều công trình chất lượng. Năng lực nghiên cứu của giảng viên được thể hiện thông qua các bài báo khoa học, tham gia các đề tài các cấp, hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học.... Năm học 2018-2019, Khoa đã nghiệm thu 03 đề tài cấp Bộ, 01 đề tài cấp ĐHQĐN, 04 đề tài cấp trường bao gồm 01 đề tài trọng điểm, 01 đề tài thường niên và 02 đề tài khởi nghiệp. Hướng dẫn 28 đề tài sinh viên NCKH, trong đó có 01 đề tài đạt giải nhất cấp Khoa và giải 3 cấp Trường. Có 35 bài báo được đăng trên kỷ yếu hội thảo, tạp chí trong và ngoài nước, đặc biệt có 06 bài thuộc tạp chí ISI/Scopus được nhận khen thưởng **[H06.06.04.09]**.

Trường ĐHSP - ĐHQĐN có văn bản quy định về các tiêu chí đánh giá phân loại công chức, viên chức và người lao động trong đó quy định rõ các tiêu chí phân loại các mức hoàn thành xuất sắc, hoàn thành tốt, hoàn thành nhiệm vụ... với các tiêu chí về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tinh thần thái độ, trách nhiệm trong công việc, khả năng hoàn thành nhiệm vụ, kết quả NCKH... **[H06.06.04.10]**. Nhà trường ban hành quy định đánh giá, phân loại VC và NLĐ để hưởng lương tăng thêm **[H06.06.04.11; H06.06.04.12]**. Các văn bản này được Nhà trường tổ chức cho GV thảo luận, thống nhất và được thông báo công khai bằng văn bản và trên trang thông tin điện tử của Nhà trường **[H06.06.04.13]**.

Việc đánh giá GV được trường ĐHSP thực hiện hàng năm một cách công bằng và

khách quan theo đúng quy định về đánh giá cán bộ, GV của Trường ĐHSP- ĐHĐN. Theo đó, mỗi GV viết báo cáo đánh giá kết quả công tác, tu dưỡng, rèn luyện để bộ môn đánh giá theo 4 mức: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; hoàn thành tốt nhiệm vụ; hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ. Kết quả này tiếp tục được kiểm duyệt đánh giá ở cấp Khoa và cấp trường ĐHSP. Kết quả đánh giá cho thấy 100% giảng viên hoàn thành nhiệm vụ được giao, trong đó tỷ lệ giảng viên hoàn thành tốt, hoàn thành xuất sắc là rất cao [H06.06.04.14; H06.06.04.15].

2. Điểm mạnh

- Trình độ ngoại ngữ của đội ngũ giảng viên tốt;
- Hầu hết GV có năng lực NCKH tốt, đạt nhiều thành tựu trong NCKH.

3. Tồn tại

- Chưa có hệ thống công nghệ thông tin đồng bộ để đánh giá xếp loại cán bộ và giảng viên hằng năm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện - hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng phần mềm đánh giá cán bộ viên chức hàng năm	- Phòng TCHC - Tổ CNTT & TT	Từ năm học 2020-2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục nâng cao chất lượng các hoạt động NCKH của GV theo hướng chuyển giao công nghệ, phục vụ cộng đồng.	Khoa Sinh – MT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Chiến lược phát triển đội ngũ giảng viên được xác định rõ trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHSP-ĐHĐN giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 [H06.06.05.01]. Căn cứ nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ thông qua báo cáo đánh giá hàng năm, Khoa đã đề xuất Nhà trường xây dựng quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng tới từng vị trí cán bộ theo từng năm học và theo giai đoạn [H06.06.05.02].

Kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn GV được Khoa Sinh – Môi trường xây dựng dựa trên yêu cầu của CTĐT CNSH [H06.06.05.03], dựa vào nhu cầu được ĐT, phát triển chuyên môn của đội ngũ GV [H06.06.05.04] và phù hợp với kế hoạch chiến lược phát triển của Nhà trường. Theo quy định, mỗi giảng viên sau khi được tuyển dụng sẽ được giảng viên có trình độ và kinh nghiệm hướng dẫn, giúp đỡ phát triển năng lực chuyên môn [H06.06.05.05]. Nhà trường thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo như đào tạo kỹ năng giảng dạy nhằm nâng cao năng lực; kỹ năng ngoại ngữ và tin học cho giảng viên. Ngoài các lớp đào tạo, bồi dưỡng do Nhà trường tổ chức, giảng viên về cơ bản chủ động tham gia các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng bên ngoài Trường như hội thảo, seminar hay các khóa ngắn hạn [H06.06.05.06].

Dựa trên các kế hoạch của Khoa và Nhà trường xem xét và xác định kế hoạch cũng như ngân sách cho các hoạt động đào tạo và phát triển của giảng viên [H06.06.05.07]. Ngân sách cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được thực hiện từ nguồn kinh phí được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường ĐHSP - ĐHĐN [H06.06.05.08; H06.06.05.09].

Nhà trường và Khoa thông báo công khai các chương trình học bổng nước ngoài tạo điều kiện để cán bộ GV tham gia dự tuyển [H06.06.05.10]. Ngoài ra, để phát triển năng lực nguồn nhân lực, Khoa đã tích cực hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước để thực hiện một số chương trình, dự án. Khoa luôn khuyến khích cán bộ GV phối hợp, liên kết nghiên cứu với các GV từ các trường đại học có uy tín từ nước ngoài để nâng cao trình độ nghiên cứu và giảng dạy của Khoa. GV trong Khoa thường xuyên liên kết nghiên cứu với các giảng viên, nhà khoa học từ các trường đại học tại Nhật Bản, Đài Loan...[H06.06.05.11]. Điều này cũng tạo điều kiện cho các GV phát triển chuyên môn và năng lực. Cho đến nay, Khoa có 11 GV đã và đang được đào tạo tiến sĩ tại các nước phát

triển như Nhật Bản, Úc, Nga, Pháp, Hàn Quốc, Áo [H06.06.05.12] và một số giảng viên tham gia các khóa ngắn hạn ở nước ngoài (Bảng 6.2) [H06.06.05.13].

Để công tác đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV đạt hiệu quả, Khoa luôn chú trọng theo dõi, đánh giá hoạt động bồi dưỡng, đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên. Trên 80% GV đều được tạo điều kiện để tham gia học tập, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ. Dự kiến đến năm 2025, sẽ có thêm 07 GV nhận bằng Tiến sĩ.

Bảng 6.2. Kế hoạch học tập của giảng viên chưa có trình độ tiến sĩ tính đến năm 2020.

STT	Giảng viên	Năm sinh	Năm tốt nghiệp cao học	Năm đăng kí học tiến sĩ	Năm dự kiến/hoàn thành	Quốc gia
1	Nguyễn Thị Lan Phương	1987	2013	2017	2020	Pháp
2	Nguyễn Thị Bích Hằng	1982	2009	2021	2024	Việt Nam
3	Đoạn Chí Cường	1985	2011	2017	2020	Nhật Bản
4	Phùng Khánh Chuyên	1980	2006	2012	2016	Úc
5	Nguyễn Thị Hải Yến	1985	2009	2016	2020	Việt Nam
6	Ngô Hoàng Vân	1988	2012	2021	2024	Đài Loan
7	Lê Vũ Khánh Trang	1987	2015	2021	2024	Áo

2. Điểm mạnh

- Trường và Khoa đã xây dựng được chiến lược phát triển đội ngũ GV và các chế độ chính sách khuyến khích GV đi học để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, chính trị và ngoại ngữ;

- Khoa đã xác định rõ lộ trình và có các biện pháp cụ thể để khuyến khích cũng như có chế tài cho các GV học tập, nâng cao trình độ.

3. Tồn tại

Kinh phí hỗ trợ GV tham gia các hội nghị, hội thảo quốc tế còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực	Thời gian thực hiện -	Ghi chú
----	----------	----------	--------------------	-----------------------	---------

			hiên	hoàn thành	
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường tìm kiếm các nguồn tài trợ từ các tổ chức, doanh nghiệp hoặc dự án để hỗ trợ GV tham gia các hội nghị, hội thảo quốc tế.	Khoa Sinh – Môi Trường	Từ năm học 2020-2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược đào tạo và phát triển chuyên môn cho đội ngũ GV của Khoa	Khoa Sinh – Môi Trường	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Để tạo động lực và hỗ trợ cho việc đào tạo cũng như nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng của giảng viên, Nhà trường có chính sách công nhận và khen thưởng bao gồm các danh hiệu thi đua (lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp các cấp) và các hình thức khen thưởng (giấy khen, bằng khen...) **[H06.06.06.01]**. Công tác thi đua, khen thưởng được Trường và Khoa rất coi trọng. Điều này có ý nghĩa rất lớn trong việc động viên và khuyến khích các GV tích cực tham gia các hoạt động chuyên môn, NCKH, hoạt động nâng cao trình độ đào tạo, nghiệp vụ và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Việc đánh giá kết quả công việc của GV được thực hiện công khai, minh bạch theo trình tự: GV tự đánh giá, tập thể Bộ môn đánh giá, Khoa đánh giá và Trường đánh giá. Các tiêu chí để đánh giá GV được xác định rõ ràng trong bộ tiêu chí đánh giá. Căn cứ vào hiệu quả công việc, kết quả xếp loại GV theo 4 mức với các mức là hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ

[H06.06.06.01]. Việc khen thưởng cho GV chính là việc ghi nhận thành tích trong quá trình công tác của cá nhân. Kết quả đánh giá, xếp loại viên chức là cơ sở quan trọng để Trường, Khoa bình xét các danh hiệu thi đua (lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp các cấp) và các hình thức khen thưởng (giấy khen, bằng khen...) từ đó], làm căn cứ để xét lương tăng thêm cho cán bộ, nâng lương trước thời hạn, bổ nhiệm vào các vị trí quản lý **[H06.06.06.02; H06.06.06.03; H06.06.03.04]**... Kết quả đánh giá và các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của tập thể và cá nhân được thông báo đến các đơn vị bằng văn bản và được công khai trên website của Trường **[H06.06.03.05]**.

Với từng chức danh công việc, Trường có quy định cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy) cho từng loại đối tượng cán bộ giảng dạy **[H06.06.06.06]**. Trong một năm học, ngoài việc giảng viên phải giảng dạy đủ giờ chuẩn theo định mức, giảng viên còn phải có một công trình nghiên cứu khoa học. Trên cơ sở đó, Nhà trường có quy định thanh toán tiền vượt giờ, khen thưởng đối với các bài báo khoa học bằng tiếng nước ngoài đăng trên các Tạp chí khoa học chuyên ngành, có chỉ số trích dẫn cao, với các mức thưởng từ 10 đến 50 triệu đồng/công trình **[H06.06.06.07]**.

Đầu mỗi năm học, GV nộp kế hoạch cụ thể được Trường bộ môn và BCN Khoa thông qua **[H06.06.06.08]**. Căn cứ vào kế hoạch công việc cá nhân và các kết quả đạt được thông qua các báo cáo từ các phòng chức năng như bản thống kê giờ giảng của Phòng ĐT, bản thống kê hoạt động NCKH của Phòng KH&HTQT và theo dõi hoạt động giảng dạy của Tổ Thanh tra pháp chế **[H06.06.06.09]**; Khoa tiến hành việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các cá nhân theo hướng dẫn của Nhà trường **[H06.06.06.10]**. Hoạt động này đã giúp giảng viên của Khoa nâng cao được hiệu quả công việc của mình, đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của Khoa và Nhà trường. Tính đến 11/2020, Nhà trường chưa nhận được đơn khiếu nại về kết quả đánh giá, bình xét thu đua, khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho các GV. Các đánh giá theo kết quả công việc của GV công khai, minh bạch, rõ ràng **[H06.06.06.11]**. Trong 5 năm qua, nhiều GV trong Khoa đã đạt được danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở; có GV đạt danh hiệu thi đua cấp Bộ; GV được tặng Giấy khen của Giám đốc ĐHĐN, Hiệu trưởng Trường ĐHSP và của các tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn Thanh niên **[H06.06.06.12]**; nhiều GV được khen thưởng về thành tích NCKH

[H06.06.06.13].

Bảng 6.5. Thành tích thi đua và khen thưởng của giảng viên Khoa Sinh - Môi trường.

Năm học	Giấy khen của ĐHSP	Giấy khen của ĐHĐN	Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	Chiến sĩ thi đua cấp bộ
2015-2016	02	01	06	-
2016-2017	02	01	03	-
2017-2018	02	-	02	-
2018-2019	02	01	04	-
2019-2020	01	01	04	01

2. Điểm mạnh

- Việc quản trị theo kết quả công việc của GV được Khoa triển khai thực hiện theo quy trình, tiêu chí rõ ràng và công khai, minh bạch, tạo ra động lực cho GV phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ, giúp Trường, Khoa quản trị hiệu quả theo kết quả công việc của GV;

- Nhiều GV đều vượt định mức quy định cụ thể về khối lượng công việc về nghiên cứu khoa học. Nhiều GV đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua các cấp.

3. Tồn tại

Trường chưa có hệ thống đồng bộ để theo dõi, quản lý, giám sát sự cải tiến của GV sau khi đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện - hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng hệ thống quản lý để theo dõi sự cải tiến của GV sau khi đánh giá.	- Khoa Sinh – Môi Trường - Phòng TC - HC	Từ năm học 2020 - 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện quả việc quản trị theo kết quả công việc của GV	- Khoa Sinh – Môi Trường - Phòng TC - HC	Hằng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Các hoạt động nghiên cứu của Khoa được tổ chức, quản lý và thống kê bởi Phòng Khoa học và Hợp tác Quốc tế và một cán bộ phụ trách của Khoa Sinh – Môi Trường [H06.06.07.01]. Các loại hình hoạt động nghiên cứu khoa học bao gồm các dự án, đề tài nghiên cứu ở tất cả các cấp theo các hướng nghiên cứu cơ bản, ứng dụng, triển khai [H06.06.07.02]. Để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học và đánh giá kết quả đạt được của các giảng viên; ĐHĐN và Trường ĐHSP đã ban hành quy định trong đó xác định rõ các tiêu chuẩn cho hoạt động nghiên cứu khoa học. Theo đó, mỗi GV phải đạt được 600 giờ chuyển đổi mỗi năm (tương đương với 01 điểm công trình khoa học trong cách tính điểm của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước) [H06.06.07.03].

Nhiệm vụ NCKH của giảng viên được thúc đẩy bởi một số quỹ như Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia Việt Nam, Bộ GD&ĐT, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Đại học Đà Nẵng, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các Tỉnh/Thành, ... Giảng viên đề xuất các dự án nghiên cứu khoa học, sẽ được đánh giá trước khi phê duyệt, định kỳ sẽ có báo cáo kiểm tra tiến độ giữa kỳ đề tài nhằm giám sát tình hình thực hiện NCKH các cấp của GV [H06.06.07.04].

Từ năm 2015 đến nay, Khoa Sinh - Môi trường đã và đang thực hiện 50 đề tài các cấp thuộc lĩnh vực sinh học - môi trường, trong đó có 1 đề tài cấp nhà nước, 14 đề tài cấp bộ và 35 đề tài cấp cơ sở [H06.06.07.05]. Số liệu cụ thể hằng năm được trình bày như trong Bảng 6.6. Trong đó, nhiều đề tài NCKH, được ứng dụng vào thực tiễn sản xuất và chuyển giao cho các doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân [H06.06.07.06; H06.06.07.07]. Khoa đã công bố 85 bài báo khoa học trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, với 13 bài báo trên các tạp chí ISI/Scopus, và 72 bài báo ở các tạp chí trong nước được Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước tính 0.5 điểm trở lên (Bảng 6.7) [H06.06.07.08]. Các công trình nghiên cứu của đội ngũ cán bộ luôn được giám sát chất lượng bởi Hội đồng Khoa học - Đào tạo của Nhà trường. Các ấn phẩm khoa học của Khoa được đăng trên những tạp chí uy tín trong nước và quốc tế có hội đồng phản biện chặt chẽ nhằm đảm bảo về chất lượng.

Bảng 6.3. Bảng thống kê số lượng các đề tài nghiên cứu các cấp 2015 – 2020.

Năm hoàn thành	Cấp cơ sở	Cấp bộ	Cấp nhà nước	Tổng số
2015-2016	7	2	-	9
2016-2017	7	4	-	11
2017-2018	7	3		10
2018-2019	7	2	1	10
2019-2020	7	3	-	11
Tổng số	35	14	1	

Bảng 6.4. Bảng thống kê số lượng các bài báo được công bố 2015 - 2020.

STT	Phân loại tạp chí	Hệ số*	Số lượng					Tổng
			2015	2016	2017	2018	2019	
1	Tạp chí khoa học quốc tế uy tín (SCIE/Scopus)	1,5			2	3	8	13
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	1	1	1	5	3	11
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	11	21	9	10	10	61

*Hệ số: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh GS Nhà nước.

Kết quả đánh giá về mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH của GV được Khoa rà soát, điều chỉnh, đối sánh để nâng cao chất lượng của các hoạt động NCKH tiếp theo [H06.06.07.09]. Kết quả cho thấy có sự thay đổi về số lượng, chất lượng của các hoạt động NCKH của GV sau mỗi lần đối sánh, thể hiện rõ nhất là công bố quốc tế được cải thiện cả về số lượng và chất lượng, trong đó nổi bật nhất là công bố trên tạp chí quốc tế uy tín ISI/Scopus năm 2019 tăng 4 lần so với 2017. Ngoài ra, đề tài NCKH của SV do GV hướng dẫn cũng được cải thiện về cả số lượng và chất lượng qua các năm, nhiều đề tài đạt giải cao trong các cuộc thi NCKH dành cho SV [H06.06.07.10; H06.06.07.11].

2. Điểm mạnh

- Các loại hình và số lượng nghiên cứu của GV phong phú, có chất lượng, được giám sát kiểm tra; số lượng, chất lượng được nâng cao;

- Số lượng đề tài các cấp, số lượng công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín liên tục tăng lên.

3. Tồn tại

Các đề tài NCKH có sự hợp tác với các nhà khoa học nước ngoài còn ít.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện - hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường thúc đẩy hợp tác với các nhà khoa học nước ngoài để đẩy mạnh hơn nữa công bố quốc tế và thực hiện các đề tài liên kết	- Phòng KH&HTQT - Khoa Sinh – Môi trường	Từ năm học 2020 - 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Phát huy cơ chế khen thưởng để khuyến khích GV hoàn thành tốt nhiệm vụ NCKH	- Khoa Sinh – Môi trường	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên có những điểm mạnh nổi bật như: đội ngũ GV Khoa Sinh – Môi Trường có trình độ chuyên môn cao với tỉ lệ GV tốt nghiệp tiến sĩ ở các cơ sở giáo dục nước ngoài cao; đội ngũ GV trẻ, có năng lực, có trình độ chuyên môn tốt;

có một chiến lược phát triển đội ngũ GV và các chế độ chính sách rõ ràng; quản trị kết quả công việc của GV được Khoa triển khai thực hiện theo quy trình, tiêu chí rõ ràng và công khai, minh bạch, tạo ra động lực cho GV phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm tồn tại như sau: Các hoạt động bồi dưỡng, tập huấn tại nước ngoài nhằm phát triển chuyên môn cho GV còn hạn chế. Nhà trường chưa có hệ thống đồng bộ để theo dõi, quản lý, giám sát sự cải tiến của GV sau khi đánh giá. Các đề tài NCKH có sự hợp tác với các nhà khoa học quốc tế còn ít.

Kết quả đánh giá chung tiêu chuẩn 6: 7/7 tiêu chí đều đạt yêu cầu ở mức 5/7.

TIÊU CHUẨN 7

ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN

❖ Mở đầu

Đội ngũ nhân viên Trường ĐHSP - ĐHĐN bao gồm nhân viên làm việc tại phòng chức năng, thư viện, phòng thí nghiệm, phòng máy tính, các bộ phận hỗ trợ sinh viên khác. đội ngũ nhân viên hành chính của khoa. Đội ngũ nhân viên của Trường và Khoa được tuyển dụng và đánh giá theo đúng quy định, được hỗ trợ phát triển chuyên môn nghiệp vụ, thực hiện hiệu quả công việc đáp ứng tốt cho các hoạt động của Nhà trường nói chung và Khoa Sinh – Môi trường nói riêng.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mở đầu

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên được thực hiện một khoa học và có hệ thống, từ cấp Khoa đến cấp Trường. Tại mỗi phòng ban, bộ phận và khoa phải đảm bảo số lượng và chất lượng của nhân viên đáp ứng được nhu cầu về để thực hiện công tác quản lý đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H07.07.01.01]. Định kì, các khoa và phòng gửi kế hoạch tuyển dụng nhân sự cho Trường về đội ngũ nhân viên dựa trên phân tích nhu cầu về quy mô đào tạo và định hướng phát triển của Trường [H07.07.01.02]. Việc xác định nhu cầu về đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, văn phòng khoa, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các dịch vụ hỗ trợ khác được thể hiện trong Kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường (Phần phát triển đội ngũ) và trong Đề án vị trí việc làm [H07.07.01.03; H07.07.01.04].

Nhà trường đã có chính sách phát triển đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác, được thể hiện trong các văn bản: Quy định tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức và người lao động của Nhà trường [H07.07.01.05], Quy chế tổ chức và hoạt động của ĐHĐN [H07.07.01.06], Quy chế chi

tiêu nội bộ [H07.07.01.07]. Cụ thể, Nhà trường đã thực hiện chuyển đổi ngạch viên chức từ ngạch kỹ sư sang ngạch giảng viên giảng dạy thực hành [H07.07.01.08], chính sách hỗ trợ kinh phí, thời gian cho cán bộ phục vụ tham gia các khoá bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, hội nghị hội thảo chuyên ngành, đào tạo sau đại học và tổ chức các khoá bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ phục vụ [H07.07.01.09].

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên của Khoa Sinh – Môi trường được thực hiện dựa trên phân tích nhu cầu về đội ngũ nhân viên làm việc tại các phòng thí nghiệm và văn phòng khoa [H07.07.01.10] và xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ của Khoa [H07.07.01.11]. Hiện tại, Khoa có 01 nhân viên văn phòng làm việc thường xuyên tại Khoa và 02 giảng viên thực hành (GVTH), 01 kỹ sư thực hiện việc quản lý và vận hành 08 phòng thí nghiệm và 01 trại thực nghiệm [H07.07.01.12]. Nhân viên làm việc tại các phòng thí nghiệm thực hiện CTĐT CNSH, hiện tại có đủ số lượng và đảm bảo về chất lượng: 100% có trình độ thạc sĩ, được đánh giá, xếp loại, phản hồi tích cực của các bên liên quan đáp ứng được nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H07.07.01.13, H07.07.01.14].

Bên cạnh đó, khoa còn có các giảng viên kiêm nhiệm công tác trợ lý, hỗ trợ công tác đào tạo và NCKH, bao gồm: Trợ lý đào tạo và NCKH, trợ lý văn phòng hợp tác Hội động vật Frankfurt, Bí thư Liên chi đoàn Khoa Sinh - Môi Trường [H07.07.01.15]. Ngoài ra, đội ngũ cố vấn học tập phụ trách lớp sinh viên hoặc nhóm sinh viên có năng lực chuyên môn và khả năng tư vấn tốt, kịp thời hỗ trợ cho người học giúp người học hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập [H07.07.01.16].

Cùng với đội ngũ cán bộ hỗ trợ, các giảng viên giảng dạy tại Khoa, người học còn được hỗ trợ tài liệu, thông tin thông qua đội ngũ nhân viên của các phòng chức năng của Trường [H07.07.01.17]. Đội ngũ cán bộ thư viện của trường có đủ về số lượng, có trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ và trình độ tin học, đáp ứng tốt nhu cầu khai thác tài liệu của GV và SV. Đội ngũ cán bộ thư viện được cử đi tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn [H07.07.01.17]. Đội ngũ cán bộ phụ trách hệ thống công nghệ thông tin của Trường gồm 5 người được đào tạo chuyên môn về CNTT trong đó có 1 cán bộ có trình độ tiến sĩ về Hệ thống thông tin [H07.07.01.18]. Số lượng thư viện viên và cán bộ CNTT đã hỗ trợ hiệu

quả cho công tác giảng dạy và NCKH. Đội ngũ nhân viên nhận được đánh giá phản hồi tốt về mức độ phục vụ từ các bên liên quan [H07.07.01.19], tỉ lệ nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ đạt tỉ lệ rất cao trên 85% [H07.07.01.20].

2. Điểm mạnh

- Đội ngũ nhân viên của Trường và Khoa được quy hoạch đáp ứng hiệu quả công việc phục vụ cho việc nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH;

- Trường có kế hoạch tuyển dụng và bồi dưỡng, phát triển đội ngũ nhân viên.

3. Tồn tại

Các cán bộ nhân viên hỗ trợ công tác đào tạo, NCKH của Khoa cũng như CTĐT cử nhân CNSH không nhiều, chủ yếu là giảng viên kiêm nhiệm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện - hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	- Lập kế hoạch, phân công nhiệm vụ cho nhân viên văn phòng và các trợ lý hỗ trợ công việc ĐT và NCKH hợp lý. - Tuyển dụng thêm các vị trí kỹ thuật viên tại phòng thí nghiệm phục vụ CTĐT ngành CNSH.	- Phòng TC - HC - Khoa Sinh – Môi Trường	Từ năm học 2020 – 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tổ chức hoặc cử đội ngũ nhân viên đi đào tạo, bồi dưỡng để không ngừng nâng cao năng lực. - Triển khai hiệu quả các kế hoạch, quy hoạch đã xây dựng.	- Khoa Sinh – Môi Trường - Nhà trường	Hằng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

Nhằm đảm bảo chất lượng nhân viên khi tuyển dụng và để phù hợp với vị trí việc làm đã được phê duyệt; Trường đã ban hành các văn bản liên quan đến công tác tuyển dụng, điều chuyển và bổ nhiệm tuân theo quy định của Bộ Nội Vụ, Bộ GD&ĐT và Đại học Đà Nẵng [H07.07.02.01]. Tiêu chí tuyển dụng nhân viên được thiết kế không chỉ đánh giá trình độ của ứng viên, mà còn bao gồm trình độ tiếng Anh, khả năng ứng dụng công nghệ thông tin, đạo đức nghề nghiệp và kinh nghiệm làm việc [H07.07.02.02]. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm nhân viên được xác định rõ ràng trên cơ sở yêu cầu của vị trí công việc và các năng lực cần có được xác định trong đề án vị trí việc làm [H07.07.02.03; H07.07.02.04; H07.07.02.05; H07.07.02.06]. Các nhân viên hỗ trợ của Nhà trường (trong đó có hỗ trợ cho CTĐT ngành CNSH) đều đáp ứng tiêu chí tuyển dụng như: có phẩm chất đạo đức tốt, có sức khỏe tốt và hồ sơ rõ ràng; hiểu biết về chuyên môn, nghiệp vụ và có văn bằng, chứng chỉ phù hợp với vị trí công việc [H07.07.02.07].

Hàng năm, Trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng, bổ nhiệm nhân viên [H07.07.02.08]. Trường đã tiến hành thông báo rộng rãi số lượng, điều kiện tuyển dụng, được phổ biến rộng rãi trên trang web của trường (<http://ued.udn.vn/thong-bao/>) và trên các phương tiện truyền thông khác [H07.07.02.09]. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được phổ biến đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và được công khai qua email, văn thư điện tử và trong các cuộc họp. Hồ sơ tuyển dụng của các ứng viên được gửi đến bộ phận tổ chức cán bộ của Phòng TCHC và Trường thành lập các Hội đồng tuyển dụng để xem xét hồ sơ và tổ chức thi tuyển dụng [H07.07.02.10; H07.07.02.11].

Sau khi được tuyển dụng, ứng viên trải qua một thời gian thử việc tại vị trí tuyển dụng dưới sự giám sát của người hướng dẫn. Trong khoảng thời gian đó, dựa trên thành tích của ứng cử viên, khả năng và sự phù hợp của họ đối với công việc được giao sẽ được đánh giá. Kết quả sau đó sẽ là cơ sở để bổ nhiệm họ vào vị trí chính thức. Bên cạnh đó, trong quá

trình làm việc, một số nhân viên có thể được thay đổi sang một vị trí mới phù hợp hơn với nhu cầu và khả năng [H07.07.02.12; H07.07.02.13].

2. Điểm mạnh

Các nhân viên được tuyển dụng có đều trình độ phù hợp, nhiệt tình, trách nhiệm và thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao.

3. Tồn tại

Các quy định của Nhà trường về chính sách đãi ngộ đối với đội ngũ nhân viên hỗ trợ chưa nhiều, còn một số bất cập so với đội ngũ giảng viên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện - hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ thu nhập cho đội ngũ viên chức phục vụ để đội ngũ này yên tâm công tác tại vị trí việc làm.	Phòng TC -HC	Từ năm học 2020 - 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn cho các nhân viên được tuyển dụng.	- Khoa Sinh – Môi Trường - Phòng TC - HC	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 7.3. Năng lực đội ngũ nhân viên được xác định và đánh giá

1. Mở đầu

Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá theo các tiêu chuẩn quy định của Nhà trường dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ [H07.07.03.01]. Năng lực của đội ngũ nhân viên được đánh giá hàng năm, theo quy trình: Làm báo cáo tự đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao [H07.07.03.02]; Trình bày báo cáo tự đánh giá

tại cuộc họp để mọi người đóng góp ý kiến [H07.07.03.03]. Thủ trưởng đơn vị đối chiếu với các nhiệm vụ được giao cho cá nhân kèm các minh chứng điểm thưởng, điểm vi phạm để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ. Kết quả đánh giá nhân viên được tính theo thang điểm 100 và được phân loại theo 4 mức (A, B, C, D) [H07.07.03.01]. Nhà trường còn ra các quy định đánh giá để hưởng lương tăng thêm [H07.07.03.04]. Ngoài ra, năng lực của nhân viên còn được đánh giá thông qua ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H07.07.03.05]. Kết quả đánh giá nhân viên của toàn trường cho thấy, trên 95% nhân viên hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao, nhiều nhân viên được khen thưởng cấp Trường và Đại học Đà Nẵng [H07.07.03.06].

Khoa Sinh – Môi Trường đã thực hiện việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên hằng năm, đã xác định và phân loại được năng lực của đội ngũ nhân viên bao gồm năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành nhiệm vụ. Kết quả đánh giá cho thấy nhân viên của Khoa từ năm 2016 đến nay đều được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, nhiều nhân viên của khoa được nhận giấy khen của Hiệu trưởng, của Giám đốc ĐHĐN, đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở [H07.07.03.06, H07.07.01.07].

2. Điểm mạnh

- Năng lực của đội ngũ nhân viên của Trường được xác định thông qua tiêu chí tuyển dụng, bản mô tả vị trí việc làm và kết quả làm việc được đánh giá hàng năm.
- Các nhân viên của khoa đều được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

3. Tồn tại

Hoạt động lấy ý kiến về sự hài lòng của người học đối với đội ngũ nhân viên thực hiện CTĐT chưa được thực hiện hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện - hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ nhân viên	- Khoa Sinh – Môi Trường - Phòng TC - HC	Hàng năm	

2	Khắc phục tồn tại	Hàng năm, xây dựng kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của người học... đối với đội ngũ nhân viên.	- Phòng KT&ĐBCLGD, - Khoa Sinh – Môi trường	Hàng năm	
---	-------------------	---	---	----------	--

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả

Nhà trường đã thực hiện việc xác định nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên **[H07.07.04.01]**, xây dựng kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên của toàn trường **[H07.07.04.02, H07.07.04.03]**. Theo đó, nhu cầu bồi dưỡng của nhân viên tập trung vào 3 nội dung chính: *(1) Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính; (2) Các kỹ năng mềm; (3) Năng lực tin học và ngoại ngữ; (4) Các kiến thức về chung về giáo dục và giáo dục học đại học; và (5) Đào tạo sau đại học.*

Trên cơ sở xác định những nhu cầu bồi dưỡng của nhân viên, Nhà trường có chính sách để khuyến khích nhân viên tham gia đào tạo và phát triển **[H07.07.04.04]** và có những hành động để đáp ứng các nhu cầu đó. Cụ thể, tất cả các cán bộ hành chính đều tham gia khóa đào tạo Quản lý hành chính nhà nước ngạch chuyên viên để có được những kiến thức chung về giáo dục và giáo dục học đại học [Minh chứng]; trường đã tổ chức các khóa tiếng anh miễn phí cho cán bộ phục vụ và giảng viên (tự nguyện đăng kí) [Minh chứng]; Trường đã tổ chức khóa tập huấn về soạn thảo văn bản cho các cán bộ phục vụ các khoa, phòng; các khóa tập huấn về đảm bảo chất lượng. Đối với những chuyên môn đặc thù như thư viện hoặc quản lý hệ thống công nghệ thông tin; Nhà trường đã cử cán bộ của các đơn vị này tham gia nhiều các khóa tập huấn, hội thảo do ĐHĐN và các đơn vị khác tổ chức để nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ phục vụ.

Ngân sách được phân bổ cho đào tạo nhân viên và giảng viên theo Quy chế chi tiêu

nội bộ của Nhà trường [H07.07.04.05]. Hầu hết các nhân viên đều có cơ hội tham gia vào hoạt động đào tạo và nghiên cứu chuyên sâu. Một số nhân viên muốn được tham gia học ở bậc học cao cũng được Nhà trường tạo điều kiện và hỗ trợ kinh phí cho đi học [H07.07.04.06; H07.07.04.07].

Hàng năm, Khoa Sinh - Môi trường thực hiện việc xác định nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên [H07.07.04.08; H07.07.04.09]. Khoa đã triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên theo kế hoạch của Nhà trường [H07.07.04.10; H07.07.04.11].

2. Điểm mạnh

- Khoa, Trường tổ chức các khóa tập huấn và cử nhân viên tham gia các khóa tập huấn để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên;
- Các khóa tập huấn do Trường tổ chức phù hợp với yêu cầu công việc và hài lòng của người tham dự.

3. Tồn tại

Các hoạt động tổ chức bồi dưỡng kỹ năng mềm (kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng ra quyết định ...) cho đội ngũ nhân viên chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện - hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Định kì tổ chức các đợt tập huấn kỹ năng mềm cho đội ngũ nhân viên	- Phòng TC - HC	Từ năm học 2020 - 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên cử nhân viên tham gia các khóa tập huấn.	- Khoa Sinh – Môi Trường - Phòng TC - HC	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mở đầu

Để việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên được triển khai tốt để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng, Nhà trường triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên dựa trên mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao thể hiện qua bản mô tả vị trí công việc. Tất cả nhân viên đều được phân công phụ trách từng mảng công việc cụ thể phù hợp với năng lực chuyên môn [H07.07.05.01; H07.07.05.02]. Từ năm 2018, Nhà trường thực hiện chấm công nhân viên bằng dấu vân tay để nâng cao hiệu quả quản trị công việc của nhân viên [H07.07.05.03]. Thủ trưởng các đơn vị trực tiếp giám sát hiệu quả công việc của mỗi nhân viên và cùng với kết quả phân tích phản hồi của tất cả các bên liên quan để đánh giá xếp loại vào cuối năm [H07.07.05.04].

Hàng năm, Hội đồng thi đua khen thưởng của Nhà trường dựa vào kết quả đánh giá để đánh giá, ghi nhận và khen thưởng thành quả của từng nhân viên [H07.07.05.05]. Quy trình đánh giá được thực hiện chặt chẽ theo đúng quy trình: nhân viên tự đánh giá, lãnh đạo đơn vị đánh giá, họp đơn vị thảo luận kết quả tự đánh giá và đánh giá của thủ trưởng đơn vị, Ban Giám hiệu đánh giá và Hội đồng thi đua khen thưởng đánh giá. Các tiêu chí đánh giá được xác định rõ ràng, trên cơ sở tổng điểm đánh giá (có tính đến yếu tố trọng số); nhân viên được đánh giá ở 4 mức là Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, Hoàn thành tốt nhiệm vụ, Hoàn thành nhiệm vụ và Không hoàn thành nhiệm vụ. Yêu cầu đối với mức xuất sắc của nhân viên là phải có sáng kiến kinh nghiệm hoặc công trình khoa học được đăng trên tạp chí uy tín. Kết quả xếp loại viên chức và cơ sở để phân bổ quỹ lương tăng thêm của Nhà trường theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ [H07.07.05.04; H07.07.05.06].]. [Minh chứng]

Kết quả đánh giá mức độ hoàn thành công việc hàng năm trên 95% nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, đáp ứng được nhiệm vụ hỗ trợ cho ĐT, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H07.07.05.07]. Ngoài danh hiệu thi đua khen thưởng, những nhân

viên có kết quả làm việc xuất sắc, đáp ứng các tiêu chuẩn đều được xét nâng bậc lương trước thời hạn [H07.07.05.06]. Nhiều nhân viên của Trường và Khoa tham gia NCKH như tham gia thực hiện đề tài các cấp, có nhiều công trình được công bố trong các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước; hướng dẫn sinh viên NCKH, trong đó có nhiều nghiên cứu đạt thành tích cao [H07.07.05.08].

Việc công nhận các danh hiệu thi đua hàng năm, được hưởng lương tăng thêm cũng như được tăng lương trước thời hạn theo quy định của ĐHĐN và Trường ĐHSP là động lực để đội ngũ nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ. Công tác đánh giá nhân viên được Nhà trường/ Khoa thực hiện công khai, minh bạch và dân chủ. Nhân viên hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền [H07.07.05.09].

2. Điểm mạnh

Khoa Sinh – Môi trường đã triển khai thực hiện việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, bao gồm cả khen thưởng và công nhận là động lực giúp nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ hỗ trợ cho ĐT, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Tồn tại

Việc đăng ký thực hiện các sáng kiến cải tiến kinh nghiệm của đội ngũ nhân viên còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện - hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Có ít nhất 01 sáng kiến cải tiến kinh nghiệm của nhân viên phòng thí nghiệm được công nhận.	- Khoa Sinh – Môi trường	Từ năm học 2020 - 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, bao gồm cả khen thưởng và công nhận.	Khoa Sinh - Môi trường	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 7:

Thông qua mô tả các tiêu chí cho thấy, đội ngũ nhân viên phục vụ của Nhà trường có những điểm mạnh nổi bật như sau:

- Đội ngũ nhân viên của CTĐT được quy hoạch, được tuyển dụng và lựa chọn để bổ nhiệm theo các tiêu chí rõ ràng và phổ biến công khai. Hàng năm nhân viên được đánh giá, xếp loại theo kết quả công việc được giao (gồm cả khen thưởng và công nhận) và kết quả trên 95% nhân viên đều hoàn thành tốt nhiệm vụ, đã tạo động lực giúp nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ hỗ trợ ĐT, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng;

- Nhân viên Khoa Sinh – Môi Trường ngoài nhiệm vụ hỗ trợ, còn tích cực tham gia và hướng dẫn sinh viên NCKH, đạt nhiều thành tích thi đua khen thưởng.

Tuy nhiên vẫn còn một số điểm tồn tại như sau: Việc đăng ký thực hiện sáng kiến cải tiến kinh nghiệm của đội ngũ nhân viên còn hạn chế.

Kết quả đánh giá chung tiêu chuẩn 7: 5/5 tiêu chí đều đạt yêu cầu ở mức 5/7.

TIÊU CHUẨN 8

NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

❖ Mở đầu

CTĐT lấy người học làm trung tâm với mục tiêu phát triển năng lực đáp ứng các yêu cầu CDR của chương trình. Chính vì vậy, người học và hoạt động hỗ trợ người học đóng một vai trò rất quan trọng trong đảm bảo chất lượng của CTĐT. Những hoạt động này bao gồm xác lập và công khai chính sách tuyển sinh của Nhà trường, các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học, xây dựng hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học, có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác cũng như xây dựng môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan Nhà trường. Những dữ kiện thu thập được sẽ là cơ sở để đảm bảo chất lượng và cải thiện việc học tập của sinh viên, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và rèn luyện của người học.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, công bố công khai và cập nhật

1. Mô tả

Công tác tuyển sinh được coi là khâu khởi đầu của chuỗi quá trình đào tạo. Trong đó, chính sách tuyển sinh đóng vai trò quan trọng, đưa thông tin về các hình thức tuyển sinh, điều kiện tuyển sinh đến với những thí sinh có nhu cầu. Ngành CNSH được tuyển sinh theo quy chế của Bộ GD&ĐT, chính sách tuyển sinh của ĐHĐN và kế hoạch tuyển sinh của Nhà trường. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, công bố công khai và cập nhật thường xuyên. Hằng năm, nhà trường xây dựng kế hoạch, chiến lược tuyển sinh nhằm công bố hình thức, chỉ tiêu, quy trình xét tuyển và các thông tin liên quan được xác định và ghi trong đề án tuyển sinh, thông báo tuyển sinh của Nhà trường [H08.08.01.01, H08.08.01.02], được công bố trên website của Nhà trường <https://ued.udn.vn/>, <https://www.facebook.com/UEDdn> [H08.08.01.03], quảng bá trên các Brochure tuyển sinh - giới thiệu các CTĐT Trường ĐHSP [H08.08.01.04], trong các chương trình tư vấn tuyển

sinh do ĐHĐN, các Sở Giáo dục & Đào tạo và các đơn vị báo chí tổ chức [H08.08.01.03]. Bên cạnh đó, nhà trường còn xây dựng website riêng dành cho các thông tin về tuyển sinh tại địa chỉ <http://tuyensinh.ued.udn.vn> [H08.08.01.03] để người có nhu cầu học dễ dàng tìm kiếm thông tin. Nhằm nâng cao hiệu quả quảng bá và đưa thông tin tuyển sinh đến các địa phương khác; năm 2016, nhà trường thành lập Tổ Truyền thông đi đến từng địa phương để quảng bá về hoạt động tuyển sinh của Nhà trường [H08.08.01.05].

Những thông tin dự báo về nhu cầu nhân lực của ngành CNSH được theo dõi và phân tích nhằm đưa ra những chính sách tuyển sinh phù hợp với thực tế [H08.08.01.06]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng lấy ý kiến các bên liên quan, đặc biệt là các nhà tuyển dụng để làm căn cứ xây dựng chính sách tuyển sinh [H08.08.01.07].

Hiện nay, khoa có 2 hình thức tuyển sinh: tuyển thẳng và xét tuyển đầu vào. Phương thức tuyển thẳng được áp dụng với các thí sinh đã tốt nghiệp THPT tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự cuộc thi KHKT quốc tế; thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi các môn văn hóa cấp quốc gia; thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi KHKT cấp quốc gia. Xét tuyển thẳng vào các ngành sư phạm đối với các học sinh tốt nghiệp các trường THPT chuyên cấp tỉnh, thành phố. Xét tuyển thẳng vào các ngành ngoài sư phạm đối với các học sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba các môn văn hóa cấp tỉnh [H08.08.01.08]. Phương thức xét tuyển căn cứ theo kết quả kỳ thi THPT quốc gia của thí sinh theo tổ hợp môn xét tuyển, và căn cứ vào điểm trung bình chung 3 môn học trong tổ hợp môn xét tuyển năm lớp 12, số lượng chỉ tiêu cho từng trường hợp xét tuyển, điều kiện xét tuyển được ban hành hằng năm [H08.08.01.02].

Bên cạnh triển khai hoạt động tuyển sinh theo kế hoạch của Nhà trường, khoa cũng có những hoạt động tuyển sinh cụ thể và rõ ràng dựa trên những thế mạnh của khoa về ngành CNSH. Các thông tin tuyển sinh của khoa về ngành CNSH liên tục được cập nhật trên website (<http://bio-env.ued.udn.vn>, <https://www.facebook.com/khoasinhmt.dhspdn>) [H08.08.01.09].

Khoa luôn tổ chức các hoạt động tư vấn trực tuyến nhằm giới thiệu, quảng bá cũng như giải đáp tất cả các thắc mắc của thí sinh về thông tin tuyển sinh, hoạt động này luôn

thu hút được sự quan tâm của đông đảo học sinh và phụ huynh **[H08.08.01.10]**. Bên cạnh đó, thông qua các cuộc thi khởi nghiệp, sáng tạo, triển lãm khoa học công nghệ nhiều sản phẩm nghiên cứu, sản phẩm ứng dụng về CNSH của Khoa cũng được giới thiệu, đó cũng là hình thức đưa hình ảnh của Khoa, Nhà trường đến với xã hội. **[H08.08.01.11]**. Ngoài ra, khoa cũng thành lập ban tuyển sinh nhằm tăng cường các sáng kiến, hoạt động đưa tin, truyền thông để tăng hiệu quả quảng bá tuyển sinh, tích cực giới thiệu các sản phẩm công nghệ của ngành CNSH đến với học sinh THPT trong ngày hội hướng nghiệp **[H08.08.01.12; H08.08.01.13]**. Với chính sách tuyển sinh của nhà trường và khoa từ khi mở ngành CNSH đến nay ngành CNSH trường ĐHSP được xã hội biết đến, chất lượng đào tạo được công nhận, là sự lựa chọn của những học sinh có đam mê với lĩnh vực sinh học nói chung và CNSH nói riêng tại khu vực miền Trung – Tây Nguyên.

Sau khi kết thúc công tác tuyển sinh hằng năm, Nhà trường tổ chức hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh nhằm mục đích đánh giá hiệu quả công tác tuyển sinh, từ đó xây dựng kế hoạch tuyển sinh cho năm học tới nhằm nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh hằng năm **[H08.08.01.14; H08.08.01.15]**.

2. Điểm mạnh

- Chính sách tuyển sinh của Trường/ Khoa đa dạng và được xác định một cách rõ ràng và công bố công khai và dễ tiếp cận.

- Nhà trường đã kết nối, thông tin đến các giáo viên phổ thông về thông tin tuyển sinh, chế độ, nhu cầu, chính sách tuyển sinh hằng năm đến các học sinh phổ thông;

3. Điểm tồn tại

- Thông tin về các chính sách học bổng khuyến khích cho tân sinh viên chưa phổ biến rộng rãi đến với người học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện - hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường các kênh quảng bá khác nhau nhằm đưa các thông tin	Nhà trường	Từ năm học 2020 - 2021

		về chính sách học bổng khuyến khích cho tân sinh viên đến với học sinh THPT trước thời điểm đăng ký nguyện vọng.	Khoa Sinh – Môi trường	
2	Phát huy điểm mạnh	- Tăng cường các kênh quảng bá giới thiệu ngành CNSH, sản phẩm, thành tựu và chất lượng đào tạo đến học sinh và phụ huynh - Hợp tác với các doanh nghiệp để lấy ý kiến về xây dựng chính sách tuyển sinh và hợp tác với các trường THPT trong công tác hướng nghiệp và tư vấn tuyển sinh hiệu quả.	- Nhà trường - Khoa Sinh – Môi trường	Từ năm học 2020 - 2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xây dựng xác định căn cứ vào quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời dựa trên cơ sở góp ý của các bên liên quan [H08.08.02.01]. Thông tin về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được thể hiện rõ ràng, đầy đủ, chi tiết trong Đề án tuyển sinh [H08.08.02.02].

Tất cả thông tin về kết quả tuyển sinh đều được thông báo rõ ràng, đầy đủ trên website của ĐHĐN và Trường ĐHSP [H08.08.02.03].

Từ năm 2018, Nhà trường tổ chức hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh, đây chính là

cơ sở để đánh giá tính phù hợp của những tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học. Từ đó rút kinh nghiệm và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tuyển sinh cho những năm tiếp theo [H08.08.02.04].

Bảng 8.1. Phương pháp và tiêu chí tuyển chọn người học ngành CNSH từ 2016-2019.

Năm học	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Chỉ tiêu	70	90	Chỉ tiêu theo KQ THPT: 60 Chỉ tiêu theo học bạ: 30	Chỉ tiêu theo KQ THPT: 60 Chỉ tiêu theo học bạ: 30
Phương pháp tuyển chọn	Tuyển sinh dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia, tổng 3 môn theo tổ hợp ≥ 15			
			Tuyển sinh dựa vào kết quả học bạ, tổng 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,0$	
Tổ hợp xét tuyển	Sinh, Hóa, Toán	Sinh, Hóa, Toán	1. Sinh học + Hóa học + Toán 2. Sinh học + Toán + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Hóa học	1. Sinh học + Hóa học + Toán 2. Sinh học + Toán + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Hóa học
Điểm trúng tuyển	18	16	Kết quả thi THPT: 15 Điểm học bạ: 17,8	Kết quả thi THPT: 15,20 Điểm học bạ: 18,70

2. Điểm mạnh

- Hình thức tuyển sinh đa dạng đã giúp thu hút được một số học sinh giỏi đến từ các trường chuyên, những học sinh đạt giải cao trong các kỳ thi học sinh giỏi;
- Việc mở rộng các tổ hợp tuyển sinh đã tạo điều kiện cho những em học sinh có nhiều điểm mạnh khác nhau có thể theo đuổi ngành học;
- Hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh đã đánh giá được điểm mạnh và những điểm cần cải thiện để nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh.

3. Tồn tại

Từ năm học 2019-2020, ĐHĐN và trường ĐHSP đã sử dụng hình thức tuyển sinh xét

tuyển thông qua điểm kỳ thi Đánh giá năng lực do ĐHQG TPHCM tổ chức nhưng vẫn chưa thu hút được nhiều thí sinh đăng ký xét tuyển theo hình thức này.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện - hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường công tác truyền thông, phổ biến về các hình thức tuyển chọn, đặc biệt là các hình thức mới.	- Khoa Sinh – Môi trường - Nhà trường	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường việc xây dựng hệ thống tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học, đặc biệt chú trọng xác định năng lực nền của học sinh phù hợp với ngành học, lựa chọn tổ hợp tuyển sinh phù hợp và mở rộng các tổ hợp tuyển sinh.	Khoa Sinh – Môi trường - Nhà trường	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. Mô tả

Người học được tư vấn hỗ trợ kịp thời trong suốt quá trình học. Trước hết, Nhà trường có quy trình, có công cụ giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng của người học. Nhà trường dựa trên Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như của Đại học Đà Nẵng

[H08.08.03.01; H08.08.03.02], đồng thời ban hành quy chế đào tạo riêng của trường ĐHSP Đà Nẵng về việc xây dựng đề cương chi tiết, quy định về tổ chức thi, kiểm tra đánh giá kết thúc học phần, công bố điểm, quy định rõ ràng chuẩn đầu ra tin học, ngoại ngữ, quy định đánh giá điểm rèn luyện [H08.08.03.03; H08.08.03.04; H08.08.03.05; H08.08.03.06; H08.08.03.07; H08.08.03.08]. Sự tiến bộ, kết quả học tập và khối lượng học tập, kết quả rèn luyện của sinh viên được quản lý bởi phòng Đào tạo, Công tác Sinh viên, Khảo thí & ĐBCLGD giáo vụ Khoa và cố vấn học tập [H08.08.03.09; H08.08.03.10]. Phòng Đào tạo và Khảo thí & ĐBCL quản lý các quy trình bằng hệ thống website <http://qlht.ued.udn.vn> và tiến hành đánh giá định kỳ để phân tích, tổng hợp kết quả học tập cho từng người học. Kết quả học tập hằng kỳ được gửi trực tiếp đến sinh viên [H08.08.03.11]. Cố vấn học tập và các giảng viên trong bộ môn và khoa căn cứ vào kết quả học tập để kịp thời khích lệ, tuyên dương cũng như nhắc nhở, tư vấn và hướng dẫn người học điều chỉnh kế hoạch học tập. Tháng 6 năm 2020, Trường đã ban hành quy định về Theo dõi quá trình học tập và rèn luyện của sinh viên bậc đại học hệ chính quy tại Trường ĐHSP – ĐHDN để hệ thống hóa quá trình theo dõi sự tiến bộ của người học [H08.08.03.08]. Trong đó xác định mục đích, nội dung, yêu cầu, chu kỳ, quy trình và trách nhiệm các bên liên quan trong việc theo dõi sự tiến bộ của người học.

CTĐT ngành CNSH được thực hiện theo hệ thống tín chỉ được đăng tải lên website <http://bio-env.ued.udn.vn/dao-tao/> của khoa Sinh – Môi trường hằng năm để sinh viên lập kế hoạch học tập linh hoạt cho cá nhân [H08.08.03.12]. Đối với sinh viên tốt nghiệp phải tích lũy tối thiểu 135 tín chỉ (120 tín chỉ bắt buộc và 15 tín chỉ tự chọn). Số lượng tín chỉ được phân bổ hợp lý giữa các kỳ, trong đó các môn học đại cương về chính trị, pháp luật được phân bổ đều vào các học kỳ để tránh sự nhàm chán, đặc biệt trong học kỳ đầu tiên khi sinh viên mới vừa nhập học, chương trình phân bổ 1-2 học phần liên quan đến chuyên ngành không cần điều kiện tiên quyết để các giảng viên của bộ môn tiếp cận sinh viên ngay từ đầu, kịp thời định hướng nghề nghiệp, giải đáp thắc mắc về cơ hội việc làm cũng như định hướng cho sinh viên tham gia vào các nhóm nghiên cứu khoa học ngay từ học kỳ đầu tiên. Các kỳ học được phân bổ hợp lý từ lý thuyết, thực hành, thực tập để người học phát triển đầy đủ kiến thức, kỹ năng, để đảm bảo hầu hết sinh viên có thể tốt nghiệp đúng tiến độ

nhưng cũng linh hoạt nhằm tạo điều kiện cho sinh viên có thể đăng kí học vượt hoặc học cải thiện [H08.08.03.04, H08.08.03.13].

Kết quả học tập của từng môn học của người học được cập nhật lên hệ thống quản lí trực tuyến để thông báo cho sinh viên qua tài khoản cá nhân cũng như tính khối lượng tín chỉ và điểm trung bình tích lũy [H08.08.03.14]. Kết quả tích lũy là cơ sở để đưa ra chỉ tiêu cho từng sinh viên xét học bổng, cảnh báo học vụ, xét điều kiện khóa luận, tốt nghiệp [H08.08.03.15].

Định kỳ mỗi tháng, Nhà trường tổ chức các buổi sinh hoạt lớp để cố vấn học tập của khoa nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, quá trình học tập của sinh viên [H08.08.03.16]. Qua đó phối hợp với Ban chủ nhiệm khoa để có hướng điều chỉnh và hỗ trợ SV tốt nhất. Cuối mỗi học kì, sinh viên được đối thoại trực tiếp với toàn bộ giảng viên trong khoa để giải đáp các thắc mắc của sinh viên về đào tạo, học tập [H08.08.03.17; H08.08.03.18]. Qua đây, khoa, nhà trường tổng hợp các ý kiến, các đề xuất của người học để kịp thời điều chỉnh, giám sát và hỗ trợ người học.

Trong quá trình học tập, những sinh viên chậm tiến độ được theo dõi, hỗ trợ từ giáo vụ Khoa, cố vấn học tập, tìm hiểu nguyên nhân và hỗ trợ sinh viên trong những tình huống khó khăn, có những trường hợp cần thiết cần liên lạc với gia đình để phối kết hợp hỗ trợ, tháo gỡ những vướng mắc của người học [H08.08.03.08; H08.08.03.10].

Đối với những sinh viên đăng kí khóa luận tốt nghiệp, khoa tổ chức đăng kí đề tài, và phân công giảng viên hướng dẫn trước một học kì để sinh viên có thời gian bố trí thí nghiệm, làm nghiên cứu, xử lí số liệu và viết bài cũng như kịp thời điều chỉnh hướng nghiên cứu nếu trong quá trình làm khóa luận gặp khó khăn [H08.08.03.19]. Ngành Công nghệ sinh học được ban hành quy chế đánh giá khóa luận riêng, có rubric đánh giá rõ ràng các tiêu chí, mỗi đề tài có hội đồng đánh giá riêng [H08.08.03.20]. Bên cạnh đó, đối với sinh viên không đăng kí làm khóa luận tốt nghiệp thì được thay thế bằng đồ án tốt nghiệp có quy trình đánh giá tương ứng để nâng cao năng lực nghiên cứu, báo cáo cho người học khi tốt nghiệp [H08.08.03.13].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường có hệ thống giám sát trực tuyến nhằm theo dõi và cập nhật tiến độ học

tập của người học kịp thời, chính xác;

- Cán bộ giảng viên trong khoa hầu hết là những người trẻ, nhiệt huyết, gần gũi với sinh viên nên kịp thời nắm bắt chính xác vấn đề của sinh viên gặp phải và sẵn sàng hỗ trợ người học;

- Trường đã có quy định về theo dõi sự tiến bộ của người học.

3. Tồn tại

Tài khoản quản lý của GVCN chỉ biết được kết quả học tập chung của sinh viên theo từng học kỳ mà không truy xuất được thông tin chi tiết về kết quả từng học phần. Điều này gây khó khăn cho GVCN trong quá trình theo dõi sự tiến bộ của người học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện - hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cải tiến công cụ giám sát kết quả học tập của sinh viên thông qua tài khoản điện tử dành cho GVCN	Nhà trường	Từ năm học 2020-2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Theo dõi chặt chẽ tiến độ học tập của người học, đặc biệt là các sinh viên bị cảnh báo học vụ để hỗ trợ kịp thời	Khoa Sinh – Môi trường	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả

Để nâng cao hiệu quả học tập và cơ hội việc làm sâu khi tốt nghiệp, Trường và Khoa

cần thiết phải có các hoạt động và dịch vụ tư vấn, hỗ trợ SV kịp thời ngay từ thời gian đầu ở trường đại học cho đến khi tốt nghiệp. Ngoài ra, trong quá trình học tập, những hoạt động tư vấn này còn giúp SV cải thiện hiệu quả học tập và khả năng có việc làm của người học, qua đó nâng cao hiệu quả chất lượng của CTĐT. Các hoạt động tư vấn được thực hiện bởi Phòng CTSV, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên, Trung tâm Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp, đội ngũ giáo viên chủ nhiệm kiêm CVHT và các trợ lý giáo vụ, trợ lý NCKH của Khoa **[H08.08.04.01; H08.08.04.02]**.

Trường tổ chức tuần sinh hoạt công dân đầu khóa **[H08.08.04.03]** giúp SV nắm nhất tiếp cận các quy chế, hướng dẫn phương pháp học tập, cách thức đánh giá cũng như các quy định công dân nhanh để chóng hòa nhập với môi trường học tập mới trong trường đại học. Bên cạnh đó, Trường còn cung cấp sổ tay sinh viên để mỗi SV tham khảo và sử dụng khi cần trong suốt quá trình học **[H08.08.04.04]**. Ngoài ra, Trường phân công Khoa trong vòng 1 tháng sau khi tân SV nhập học cần tổ chức buổi đón tiếp SV mới với sự tham gia đầy đủ CBGV, đại diện Nhà trường và tất cả SV của Khoa **[H08.08.04.05]**.

Trong suốt quá trình học, người học được hỗ trợ rất nhiều từ chính sách học bổng, miễn giảm học phí từ nhà nước, ngân sách của nhà trường và được tham gia chương trình vay vốn tín dụng đối với học sinh, sinh viên **[H08.08.04.06; H08.08.04.07; H08.08.04.08; H08.08.04.09; H08.08.04.10; H08.08.04.11; H08.08.04.12]**, quyết định miễn giảm học phí cho SV có hoàn cảnh khó khăn, hỗ trợ chi phí học tập đối với SV người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo, cũng như việc trợ cấp xã hội cho SV **[H08.08.04.13]**. Các đơn vị đã kí biên bản hợp tác để hỗ trợ việc làm cho sinh viên trong và sau khi tốt nghiệp **[H08.08.04.14]**, đăng tải thông tin tuyển dụng cũng như có báo cáo tổng kết đánh giá tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp **[H08.08.04.15]**.

Để nâng cao hiệu quả học tập cho SV, Trường có đội ngũ CVGT là GV chuyên môn của Khoa chịu trách nhiệm hỗ trợ, theo dõi và hướng dẫn SV trong suốt quá trình học tập theo quy định của Trường **[H08.08.04.16]**. CVHT tư vấn đăng kí tín chỉ, việc rút hoặc học vượt tín chỉ, các hình thức đóng học phí trong quá trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ **[H08.08.04.17]**. Hằng năm, Trường tổ chức hội nghị giao ban công tác giáo viên chủ nhiệm và CVHT để tổng kết rút kinh nghiệm và đề xuất các giải pháp hỗ trợ SV kịp thời và hiệu

quả **[H08.08.04.18]**. Hoạt động NCKH của SV cũng được quan tâm đẩy mạnh, Trường đã hoàn thiện quy trình quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của SV như: ban hành quy định hoạt động NCKH của SV, thông báo đăng kí đề tài sinh viên NCKH, thông báo báo cáo tiến độ thực hiện đề tài SVNCKH, công văn về việc triển khai thực hiện đề tài SVNCKH, kế hoạch tổ chức hội nghị SVNCKH và hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài cho SV **[H08.08.04.19]**.

Bên cạnh việc hỗ trợ học tập và NCKH, Trường còn chú trọng phát triển kỹ năng mềm cho SV. Các hoạt động ngoại khóa bổ ích cho người học được Đoàn Thanh niên thường xuyên tổ chức, thu hút được đông đảo SV tham gia như chương trình huấn luyện kỹ năng mềm “Tạo động lực cho bản thân” với sự tham gia của hơn 500 SV; đồng thời hỗ trợ SV tham dự các cuộc thi sáng tạo, khởi nghiệp ở các cấp như Ngày hội kết nối ý tưởng sáng tạo - Khởi nghiệp năm 2018 cụm Duyên hải Nam Trung Bộ, Khởi nghiệp quốc gia SUFT 2018, Cuộc thi “Danang Starup Runway 2019” **[H08.08.04.20; H08.08.04.21]**. Nhiều CLB, Đội, Nhóm đã được thành lập và thu hút sự tham gia của nhiều SV giúp SV có môi trường tốt để rèn luyện, nâng cao kỹ năng và tham gia vào các hoạt động xã hội **[H08.08.04.22]**.

Song song việc hỗ trợ theo chỉ đạo của Trường, Khoa còn tổ chức rất nhiều hoạt động hỗ trợ và phát triển kỹ năng cho người học. Biên bản ghi nhớ hợp tác giữa Hội đồng vật học Frankfurt và Trường Khoa đã đem đến cho SV nhiều hoạt động bổ ích như hỗ trợ kinh phí nghiên cứu, nâng cao năng lực nghiên cứu, trình độ tiếng Anh, và các kỹ năng mềm **[H08.08.04.23; H08.08.04.24]**. Để nâng cao chất lượng đào tạo và tìm kiếm cơ hội cho SV ngành CNSH sau khi tốt nghiệp, Khoa tổ chức buổi tọa đàm lấy ý kiến doanh nghiệp về chuẩn đầu ra của CTĐT cũng như những đóng góp ý kiến về nhu cầu tuyển dụng để Khoa có những định hướng đào tạo đáp ứng nhu cầu nhà tuyển dụng **[H08.08.04.25]**. Mặt khác, Khoa đã kí biên bản ghi nhớ hợp tác với nhiều đơn vị **[H08.08.04.26]**, kết nối mời các chuyên gia đầu ngành về trao đổi và chia sẻ nói chuyện với SV **[H08.08.04.27]**, hỗ trợ SV tham gia các hội thi NCKH, chương trình khởi nghiệp, hỗ trợ cộng đồng, các hoạt động triển lãm sản phẩm khoa học công nghệ, phổ biến các thông tin tuyển dụng trên website cũng như fanpage của Khoa **[H08.08.04.28; H08.08.04.29]**. Ngoài ra, Khoa còn hợp tác

với một số Trường ĐH ở nước ngoài tạo điều kiện cho SV tham gia các khóa thực tập ngắn hạn và các khóa học sau đại học [H08.08.04.30].

Cuối mỗi học kì, Khoa và Nhà trường tổ chức đối thoại trực tiếp với SV để tiếp thu ý kiến và lắng nghe tâm tư nguyện vọng của người học để kịp thời điều chỉnh. Theo đánh giá của SV, hơn 80% hài lòng với các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học [H08.08.04.31].

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa có rất nhiều hoạt động hỗ trợ học tập, ngoại khóa, thi đua để cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

3. Điểm tồn tại

Trong năm 2019, do tình hình Covid nên hoạt động trao đổi sinh viên với các Trường đối tác bị trì hoãn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện - hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức các hoạt động trao đổi học thuật theo hình thức trực tuyến	- Khoa Sinh – Môi trường - Nhà trường	Từ năm học 2020-2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tăng cường các hoạt động ngoại khóa, trao đổi sinh viên	- Khoa Sinh – Môi trường Phòng KH và HTQT	Từ năm học 2020 - 2021	

5. **Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7.

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả

Nhằm thiết lập môi trường học tập có chất lượng, hiệu quả; Nhà trường luôn có chính sách về đảm bảo môi trường học tập, sức khỏe và an toàn cho người học [H08.08.05.01]. Để có được cảnh quan sạch đẹp nhà trường luôn hợp đồng với đội vệ sinh luân phiên làm việc từ 7h-22h tất cả các ngày [H08.08.05.02]. Sơ đồ trường đại học Sư phạm được bố trí hợp lý các khu giảng đường, khu hành chính, thí nghiệm, thể thao, giải trí [H08.08.05.03], đặc biệt nhà trường đã xây dựng hồ sen với diện tích 500m² và trồng nhiều cây xanh tạo cảnh quan tâm lý thoải mái cho người dạy và học [H08.08.05.04]. Để khuyến khích sinh viên và nhân viên tham gia thể thao nhà trường đã xây dựng sân bóng đá, sân bóng chuyền, sân bóng rổ, phòng tập gym, nhà thi đấu thể thao và nhà sinh hoạt đa năng. Nhà trường có khu kí túc xá dành cho sinh viên ngoại tỉnh với cảnh quan thoáng mát, tiện nghi và nhiều chính sách hỗ trợ internet, thể thao, ăn uống, sinh hoạt [H08.08.05.05].

Khoa và Nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao, an toàn giao thông và nhiều cuộc thi bổ ích khác để tạo sân chơi lành mạnh, rèn luyện thể lực cho SV, tăng cường tinh thần giao lưu, đoàn kết trong cộng đồng SV trong trường [H08.08.05.06]. Nhà trường có sơ đồ, vị trí lắp đặt pano, băng rôn và hình ảnh pano, băng rôn trong đó có các Pano tại các khu giảng đường để mọi người học, nhân viên luôn nhận thức được vai trò sứ mệnh của bản thân, có động lực làm việc, học tập, phát triển bản thân [H08.08.05.07]. Khoa Tâm lý Giáo dục thuộc trường Đại học sư phạm luôn có những đề tài, những buổi hội thảo về phát triển tâm lý học đường, bên cạnh đó nhà trường còn thành lập phòng tư vấn tâm lý cho sinh viên với chức năng là nơi giải bày tâm tư, cảm xúc của các bạn học sinh, để tháo gỡ những khúc mắc, mâu thuẫn và làm giàu thêm về đời sống tâm lý, tình cảm [H08.08.05.08]. Sức khỏe là yếu tố quan trọng để người học thực hiện được nhiệm vụ học tập và NCKH của mình. Chính vì vậy, nhà trường có phòng y tế tại tòa nhà B5 với một cán bộ phụ trách luôn hỗ trợ sinh viên về vấn đề y tế cơ bản [H08.08.05.09], hàng năm tổ chức khám sức khỏe định kỳ và cung cấp dịch vụ bảo hiểm y tế cho sinh viên [H08.08.05.10]. Ngoài ra, nhà trường luôn chú trọng hệ thống phòng cháy, chữa cháy. Hệ

thống thiết bị phòng cháy chữa cháy tại các giảng đường, phòng thí nghiệm, thực hành, các phòng làm việc, KTX... được trang bị đầy đủ, được lực lượng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy kiểm tra định kỳ [H08.08.05.11]. Ngoài ra, định kì nhà trường tổ chức khóa tập huấn phòng cháy chữa cháy cho nhân viên để có kĩ năng đảm bảo an toàn về cháy nổ trong nhà trường [H08.08.05.12]. Nhà trường quy định toàn cán bộ công nhân viên phải đeo băng tên khi làm việc, giữ thái độ hòa nhã và tận tụy với sinh viên và luôn nhấn mạnh văn hóa học đường, ban hành các nội quy giảng đường, nội quy phòng thí nghiệm, nội quy Thư viện và nội quy KTX [H08.08.05.13].

Riêng đối với Khoa, được Nhà trường bố trí các phòng thực hành thí nghiệm của Khoa cùng một tòa nhà B2 cùng với khoa Hóa, điều này rất thuận tiện cho sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học làm việc ở các phòng có thể di chuyển, liên kết và làm việc nhóm trong cùng khoa hoặc liên kết ngành gần. Bên cạnh đó, văn phòng hợp tác Frankfurt là nơi làm việc của cán bộ trong khoa cũng được bố trí gần với dãy phòng thí nghiệm để thuận tiện việc quản lí và hỗ trợ người học nghiên cứu khoa học. Mỗi thầy cô ở khoa vừa là người thầy, vừa là anh, chị vừa là bạn luôn gần gũi và tạo cho người học tinh thần thoải mái để học tập và nghiên cứu [H08.08.05.14]. Hệ thống phòng thí nghiệm hiện đại, sạch sẽ, bố trí khoa học tạo cho người học và giảng viên làm việc thoải mái, hiệu quả. Tình trạng làm việc của thiết bị trong phòng thí nghiệm được ghi vào sổ theo dõi, cung cấp thông tin cho nhà trường để sửa chữa, bảo dưỡng và nâng cấp thiết bị. Bên cạnh khu vực tự học được trường bố trí, Khoa còn có phòng tự học cho sinh viên bao gồm các sách báo, tạp chí khoa học, khóa luận luận văn để sinh viên thuận tiện tìm tài liệu cập nhật tri thức khoa học [H08.08.05.15]. Định kỳ, Khoa và Trường tổ chức đối thoại với sinh viên để kịp thời nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của sinh viên để đưa ra những giải pháp cho các vấn đề mà sinh viên gặp phải. Đa số sinh viên hài lòng với những điều kiện về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan mà Nhà trường mang lại [H08.08.05.16].

2. Điểm mạnh

- Trường Đại học Sư phạm có cảnh quan hài hòa, cơ sở vật chất hiện đại, có phòng hỗ trợ tư vấn tâm lí cho sinh viên;
- Khoa Sinh - Môi trường có sơ đồ bố trí các phòng thí nghiệm khoa học, hợp lí, có

phòng từ học do phòng Frankfurt tài trợ cung cấp tư liệu và sự thuận tiện cho sinh viên tự học.

3. Tồn tại

Trường chưa có những phòng chuyên biệt, hiện đại dành riêng cho hoạt động bảo vệ khóa luận tốt nghiệp, luận văn, luận án.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện - hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Bố trí các phòng chuyên biệt, hiện đại dành riêng cho hoạt động bảo vệ khóa luận tốt nghiệp, luận văn, luận án.	Phòng CSVC	Từ năm học 2022-2021
2	Phát huy điểm mạnh	Nắm bắt được tâm lý người học để kịp thời chia sẻ, động viên	- Khoa Sinh - MT - Trường	Từ năm học 2022-2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 8

Thông qua mô tả các tiêu chí cho thấy, đối với tiêu chuẩn người học và hoạt động hỗ trợ người học, CTĐT có những điểm mạnh nổi bật sau: hình thức tuyển sinh đa dạng đã giúp thu hút được một số học sinh giỏi đến từ các trường chuyên, những học sinh đạt giải cao trong các kỳ thi học sinh giỏi; việc mở rộng các tổ hợp tuyển sinh đã tạo điều kiện cho những em học sinh có nhiều điểm mạnh khác nhau có thể theo đuổi ngành học; Nhà trường, Khoa có rất nhiều hoạt động hỗ trợ học tập, ngoại khóa, thi đua để cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học cụ thể, rõ ràng, trong đó nổi trội là nhiều hoạt động hợp tác với tổ chức trong và ngoài nước, nhiều chương trình khởi nghiệp để sinh viên trải nghiệm. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế như sau: tài khoản quản lý của GVCN chỉ biết được kết quả học tập chung của sinh viên theo từng học kỳ mà không truy xuất được thông tin chi tiết về kết quả từng học phần; vẫn chưa thu hút được nhiều thí sinh đăng ký xét

tuyển theo hình thức này.

Kết quả đánh giá chung tiêu chuẩn 8: 5/5 tiêu chí đều đạt yêu cầu ở mức 5,2/7.

TIÊU CHUẨN 9

CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ

❖ Mở đầu

Với các nguồn lực và cơ sở vật chất hiện có, Trường Đại học Sư phạm – ĐHQĐHN và Khoa Sinh - Môi trường đảm bảo các điều kiện cơ sở vật chất để phục vụ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của giảng viên và người học. Hệ thống cơ sở vật chất đang được vận hành và sử dụng như phòng làm việc, phòng học, thư viện, hệ thống phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin với các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn đã được xây mới, đồng bộ và nâng cấp.

Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Trường ĐHSPT - ĐHQĐHN có tổng diện tích là 4,67 hecta, trong đó diện tích nơi làm việc là 2118 m², nơi học: 1952 m², diện tích dành cho khu giải trí, thư giãn: 6000m². Nhà trường có đủ phòng học là 99 phòng học thuộc các khu vực giảng đường là nhà A1, A3, A4, A5, A6, B2, B3, B5, B6, B7, B8 với trung bình tỷ lệ diện tích sàn/sinh viên là 3,41 m². Đối với khu vực các phòng chức năng, Trường có nhà A, A2 và B1 cho các phòng chức năng và các văn phòng khoa. Các phòng chức năng và khoa có không gian rộng rãi thuận lợi cho cán bộ làm việc cũng như đón tiếp sinh viên [H09.09.01.01].

Các giảng đường, phòng học, phòng chuyên đề, phòng đọc được thiết kế phù hợp cùng với trang thiết bị kèm theo được đầu tư và nâng cấp như bàn ghế, máy chiếu, âm thanh, ánh sáng, quạt. Bên cạnh đó, một số lượng lớn phòng học được trang bị điều hòa để hỗ trợ các hoạt động dạy - học cũng như nghiên cứu. Trường trang bị đầy đủ máy scan và máy photocopy cho mỗi phòng chức năng và mỗi chuyên viên đều có máy tính được kết nối mạng internet và máy in rất thuận tiện cho cho các chuyên viên thực hiện công việc. Đồng thời, các khu vực giảng đường và khu vực các phòng chức năng đều được bố trí đầy

đủ thiết bị phòng cháy chữa cháy, nội quy sử dụng phòng và cán bộ phục vụ [H09.09.01.02]. Bên cạnh xây dựng các giảng đường, Trường cũng chú trọng xây dựng nhà thi đấu thể thao, nhà đa chức năng và các không gian khác cho người học rèn luyện thể chất, đào tạo các kỹ năng mềm, tham gia hoạt động xã hội như Câu lạc bộ Kỹ năng, Câu lạc bộ từ thiện Hand in Hand, Câu lạc bộ Môi trường [H09.09.01.03].

Khoa Sinh - Môi trường được trang bị hệ thống phòng làm việc với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu. Hiện nay, hệ thống phòng làm việc của Khoa bao gồm 01 văn phòng Khoa và 01 phòng Trưởng khoa. Bên cạnh đó, có 01 Văn phòng hợp tác của Hội động vật học Frankfurt và nhóm nghiên cứu và giảng dạy DN-EBR [H09.09.01.04]. Các phòng làm việc của Khoa được trang bị máy in, máy tính, điều hòa, tủ đựng tài liệu phù hợp yêu cầu công việc [H09.09.01.05]. Trường giao cho Phòng cơ sở vật chất quản lý tài sản, trang thiết bị nhằm đảm bảo an toàn, tiết kiệm và sử dụng hiệu quả các phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng [H09.09.01.06]; xây dựng kế hoạch mua mới và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị hàng năm nhằm bổ sung, bảo trì, thay thế và nâng cấp cơ sở vật chất [H09.09.01.07]. Nhà trường cũng đã thiết lập Kế hoạch chiến lược phát triển về cơ sở vật chất để định hướng, xác định và triển khai các hoạt động nhằm tăng cường cơ sở vật chất và nâng cao hiệu quả hoạt động đối với các CSVC hiện có [H09.09.01.08]. Bên cạnh đó, Trường luôn công khai các kế hoạch xây dựng, nâng cấp, sửa chữa các hệ thống phòng học và các phòng chức năng đến cán bộ và giảng viên [H09.09.01.09]. Kết quả khảo sát cho thấy 100% cán bộ, giảng viên và 85,5% sinh viên hài lòng về hệ thống phòng học và các phòng chức năng với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H09.09.01.10].

2. Điểm mạnh

- Tất cả các phòng học đều được trang bị đầy đủ máy chiếu, quạt. Giảng đường rộng rãi, thoáng mát;

- Phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng đều được đầu tư nâng cấp thường xuyên đáp ứng yêu cầu công việc.

3. Điểm tồn tại

Một số phòng học và phòng thí nghiệm chưa được trang bị máy điều hòa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện - hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng kế hoạch và các dự án đầu tư về phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng	- Phòng CSVC - Khoa Sinh – Môi trường	Hàng năm	
2	Khắc phục điểm tồn tại	Đề xuất lắp máy điều hòa cho các phòng học và phòng thí nghiệm còn thiếu.	- Phòng CSVC - Khoa Sinh – Môi trường	Từ năm học 2021 - 2022	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Thư viện của Trường nằm trong khuôn viên của Trường [H09.09.02.01]. Thư viện có hệ thống các phòng chuyên môn như: phòng nghiệp vụ, phòng mượn, phòng đọc, phòng tin học. Các phòng này được trang bị đầy đủ các trang thiết bị cần thiết gồm bàn ghế, máy tính với phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, photocopy,.. [H09.09.02.02]. Thư viện có đầy đủ các văn bản thông báo công khai quy định, thời gian phục vụ và nội quy của từng phòng chức năng tại các phòng này [H09.09.02.03; H09.09.02.04]. Thư viện mở cửa từ thứ hai đến thứ sáu. Vào đầu mỗi năm học, có tổ chức một khóa đào tạo để cho sinh viên nắm thứ nhất biết cách sử dụng thư viện [H09.09.02.05]. Thư viện cung cấp đầy đủ giáo trình, tài liệu, sách tham khảo (bản cứng/bản mềm) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Có đầy đủ sách giáo trình chính cho mỗi học phần thuộc CTĐT Công nghệ sinh học và có tài liệu tham khảo tối thiểu đối với mỗi học phần thuộc CTĐT [H09.09.02.06; H09.09.02.07]. Nhà trường có hệ thống thư viện điện tử với tài liệu số hoá,

ebooks, liên kết đến thư viện số, tạp chí online đáp ứng đủ nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của GV, người học và các bên liên quan; dễ dàng truy cập phục vụ học tập mọi lúc mọi nơi [H09.09.02.08]. Các nguồn học liệu (bản cứng/bản mềm) mô tả trên được cập nhật định kỳ đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu [H09.09.02.09]. Có dữ liệu theo dõi về hoạt động của thư viện, người đọc và các nguồn học liệu để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H09.09.02.10]. Sinh viên chuyên ngành cử nhân Công nghệ sinh học, Khoa Sinh – Môi trường được thụ hưởng nguồn tư liệu sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài từ 2 cấp là: Thư viện của Trường; Phòng đọc của văn phòng hợp tác Khoa Sinh – Môi trường và Hội động vật Frankfurt [H09.09.02.11].

Sinh viên và giảng viên Khoa Sinh – Môi trường có thể sử dụng phòng đọc cho các hoạt động tự nghiên cứu, thảo luận và nghiên cứu. Hơn nữa, sinh viên và giảng viên có thể sử dụng thư viện điện tử UED (<http://thuvien.UED.udn.vn:8080/dspace>) và Phòng đọc của văn phòng hợp tác Khoa Sinh – Môi trường và Hội động vật học Frankfurt. Thống kê về các tài liệu học tập của thư viện Trường Đại học Sư phạm (**Bảng 9.1**).

Bảng 9.1. Thống kê các tài liệu học tập tại thư viện Trường Đại học Sư phạm.

Loại tài liệu	Thống kê qua các năm				
	2016	2017	2018	2019	2020
Sách	10.617 / 100.212 cuốn sách	20.230/ 113.815 cuốn sách	20.240/ 113.844 cuốn sách	20.364/ 115.697	26.038/ 122.098
Khóa luận tốt nghiệp	2.294	2.721	3.052	3.325	3.574
Tài liệu tham khảo trong và ngoài nước		12.803/ 26.940	21.990/ 36.887	22.088/ 37.065	22.012/ 37.089

Hằng năm, trên đề xuất của các khoa quản lý chuyên môn, Thư viện Trường xây dựng kế hoạch và tiến hành mua sắm tài liệu, giáo trình phục vụ cho hoạt động đào tạo các chuyên ngành, trong đó có CTĐT CNSH. Việc mua sắm tài liệu, giáo trình trên đề xuất của khoa góp phần nâng cao hiệu quả mua sắm tài liệu học tập, nâng cao chất lượng đào tạo ngành CNSH.

Từ năm 2016-2020 Trường có đầu tư kinh phí bổ sung tài liệu cho thư viện tổng số là bao nhiêu tiền 630,615,787 triệu đồng. Trong đó, kinh phí bổ sung tài liệu phục vụ đào

tạo ngành CHSH là 64,178,500 triệu đồng [H09.09.02.09]. Nhà trường đang cải tạo, nâng cấp Thư viện hiện tại sang Thư viện số, hiện đại trên cơ sở nguồn kinh phí của Trường và của Chương trình ETEP. Sau khi nâng cấp, Thư viện sẽ là điểm đến hấp dẫn và hiệu quả đối với sinh viên và giảng viên của Trường [H09.09.02.12]. Phòng đọc của văn phòng hợp tác Khoa Sinh – Môi trường và Hội động vật Frankfurt với số lượng đầu sách lớn nhất so với các đơn vị khác trong trường để phục vụ công tác đào tạo và NCKH. Các đầu sách trong phòng đọc khá phong phú: giáo trình, sách tham khảo trong và ngoài nước, luận văn, khóa luận....[H09.09.02.13]. Phòng đọc của Khoa được mở cửa thường xuyên, sinh viên có thể mượn, đọc và nghiên cứu tại chỗ. Hằng năm, Khoa đều có bổ sung những tài liệu cần thiết cho cán bộ và sinh viên [H09.09.02.14].

Bảng 9.2. Thống kê các tài liệu học tập tại Phòng đọc của Văn phòng hợp tác bổ sung hàng năm.

Loại tài liệu	Thống kê qua các năm				
	2016	2017	2018	2019	2020
Khóa luận tốt nghiệp	80	43	42	35	48
Luận văn thạc sĩ	11	7	25	5	
Sách và giáo trình	39	31	19	3	

Theo kết quả khảo sát từ năm 2016 - 2020 cho thấy 55% sinh viên và 73% giảng viên đồng ý rằng thư viện và các tài nguyên là đầy đủ và hữu ích cho việc học tập và nghiên cứu hoạt động [H09.09.02.15]. Tuy nhiên, hiện nay việc khai thác các tài liệu trong Thư viện của sinh viên và giảng viên gặp khó khăn do Thư viện đang trong giai đoạn sửa chữa và nâng cấp.

2. Điểm mạnh

- Trường Đại học Sư phạm có hệ thống thư viện điện tử và thư viện số, người dùng có thể truy cập thông tin một cách dễ dàng và nhanh chóng;
- Ngoài ra khoa Sinh – Môi trường có phòng tư liệu riêng với số lượng đầu sách trong phòng tư liệu có tính chất chuyên sâu cho chuyên ngành đào tạo ;
- Phòng tư liệu của Khoa có được bố trí ngay khu vực làm việc và phòng học của Khoa nên rất thuận lợi cho việc khai thác của cán bộ và sinh viên.

3. Tồn tại

Thư viện hiện tại có không gian hẹp và đang sửa chữa, nâng cấp chưa đáp ứng được yêu cầu của giảng viên và sinh viên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện - hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng kế hoạch sử dụng hiệu quả nguồn học liệu sách, giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ và đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu của CB, GV và người học. Ứng dụng CNTT trong quản lý thư viện, giúp bạn đọc khai thác hiệu quả nguồn tài liệu có sẵn.	Khoa Sinh - Môi trường	Hàng năm	
2	Khắc phục điểm tồn tại	Hoàn thành nâng cấp thư viện để đáp ứng yêu cầu của giảng viên và sinh viên	Phòng CSVC	Từ năm học 2020-2021	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Khoa Sinh – Môi trường có đủ phòng thực hành, thí nghiệm đáp ứng đầy đủ nội dung các bài thực hành, thí nghiệm trong chương trình đào tạo ngành cử nhân Công nghệ sinh

học, các nghiên cứu của GV và SV. Khoa hiện có 8 phòng thí nghiệm và 01 Trại thực nghiệm Sinh học và Môi trường [H09.09.03.01]. Mỗi phòng thí nghiệm đều có cán bộ phòng thí nghiệm giám sát thiết bị và hướng dẫn học sinh làm thí nghiệm [H09.09.03.02]. Chi tiết các phòng thí nghiệm của Khoa được (Bảng 9.3).

Bảng 9.3. Danh sách các phòng thí nghiệm của Khoa Sinh – Môi trường.

STT	Tên Phòng Thí nghiệm	Cán bộ phụ trách
1	PTN Nuôi cấy mô và tế bào thực vật	Vũ Đức Hoàng
2	PTN Sinh học phân tử	Vũ Đức Hoàng
3	PTN Công nghệ sinh học tế bào	Trần Ngọc Sơn
4	PTN Công nghệ sinh học Nấm	Nguyễn Thị Bích Hằng
5	PTN Công nghệ Sinh học vi Tảo	Trịnh Đăng Mậu
6	PTN Công nghệ Môi trường	Trần Ngọc Sơn
7	PTN Công nghệ vi sinh	Lê Thị Mai
8	PTN Sinh học đại cương	Lê Thị Mai
9	Trại thực nghiệm Sinh học và Môi trường	Vũ Đức Hoàng

Các phòng thí nghiệm được trang bị đầy đủ thiết bị để đáp ứng nhu cầu giáo dục và nghiên cứu, từ các khóa học thực nghiệm đến các mục đích chuyên ngành như dự án, khoa học nghiên cứu của sinh viên và giảng viên, và luận văn của sinh viên [H09.09.03.03]. Thiết bị trong mỗi phòng thí nghiệm đều có tài liệu hướng dẫn sử dụng và được theo dõi tình trạng làm việc và ghi chú trong sổ ghi chép giám sát [H09.09.03.04; H09.09.03.05]. Khoa thường xuyên phổ biến đến người làm việc trong phòng thí nghiệm các quy định, nội quy phòng thí nghiệm, quy tắc an toàn và phòng chống cháy nổ [H09.09.03.06].

Các phòng thực hành, thí nghiệm được thiết kế khoa học, đảm bảo an toàn điện, an toàn hóa chất, an toàn cháy nổ. Giảng viên và sinh viên làm việc tại phòng thí nghiệm luôn mang áo blue và thiết bị bảo hộ lao động. Sinh viên luôn được học và kiểm tra các quy tắc an toàn trước khi làm thí nghiệm. Tất cả, các phòng thí nghiệm đều có nội quy phòng thí nghiệm, hướng dẫn sử dụng thiết bị phòng thí nghiệm, thực hành. Các hoạt động dạy –

học, nghiên cứu khoa học của SV được thực hiện dưới sự hướng dẫn của GV và cán bộ phụ trách phòng thí nghiệm, đảm bảo việc sử dụng hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành có hiệu quả [H09.09.03.07]. Để đảm bảo các trang thiết bị trong phòng thí nghiệm, phòng thực hành, Trường thường duy tu, bảo dưỡng, bổ sung, nâng cấp và đầu tư mới thiết bị để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu [H09.09.03.08; H09.09.03.09]. Vào đầu mỗi năm học, Khoa Sinh – Môi trường đều có kế hoạch và đề xuất mua sắm thiết bị, dụng cụ, hóa chất [H09.09.03.10; H09.09.03.11]. Khoa có hồ sơ theo dõi, quản lý, đánh giá hiệu quả sử dụng các trang thiết bị [H09.09.03.12]. Hàng năm, Nhà trường có kế hoạch và phân bổ kinh phí cho bảo dưỡng các trang thiết bị; đầu tư mua sắm trang thiết bị để thay thế, cập nhật đáp ứng yêu cầu CTĐT. Khoa Sinh – Môi trường luôn nhận được hỗ trợ từ Trường và Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc mua và bảo trì thiết bị cho các phòng thí nghiệm [H09.09.03.13; H09.09.03.14]. Đặc biệt, trong năm 2018, Khoa được đầu tư 01 dự án mua sắm trang thiết bị thí nghiệm hiện đại [H09.09.03.15]. Nhà trường đã tiến hành khảo sát mức độ đáp ứng về phòng thí nghiệm, phòng thực hành đối với nhu cầu dạy học và NCKH [H09.09.03.16]. Kết quả cho thấy trên đa số cán bộ, giảng viên và người học không có ý kiến phàn nàn về tình trạng thiếu phòng thí nghiệm, phòng thực hành.

2. Điểm mạnh

- Khoa Sinh – Môi trường có phòng thí nghiệm, thực hành được bố trí hợp lý và các trang bị hiện đại được đầu tư thường xuyên. Khoa luôn nhận được sự hỗ trợ của Bộ Giáo dục & Đào tạo, Nhà trường về đầu tư mua sắm, cải tạo và sửa chữa;

- Các sản phẩm khoa học và công nghệ của Khoa Sinh - Môi trường được chuyển giao cho nhiều địa phương trong cả nước.

3. Điểm tồn tại

Còn thiếu một số thiết bị chuyên sâu để phục vụ cho các hướng nghiên cứu mới.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện - hoàn thành	Ghi chú
----	----------	----------	-------------------------	----------------------------------	---------

1	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng kế hoạch sử dụng hiệu quả các phòng thí nghiệm, thực hành theo từng chuyên ngành, đáp ứng yêu cầu đào tạo của Trường	Khoa Sinh - Môi trường	Hàng năm	
2	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng các dự án thiết bị tăng cường cho các hướng nghiên cứu mới.	- Khoa Sinh - Môi trường - Phòng CSVN	Từ năm học 2021 - 2022	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường được phát triển đồng bộ với 11 phòng máy tính chuyên đề với 860 máy tính xách tay và máy tính bảng được kết nối với mạng internet cho phép giảng viên và sinh viên truy cập thông tin phục vụ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H09.09.04.01]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã nâng cấp hệ thống máy chủ, hệ thống mạng truyền thông, wifi đảm bảo chia sẻ thông tin dữ liệu hiệu quả để cung cấp và chia sẻ các dữ liệu [H09.09.04.02]. Hệ thống tích hợp Office 365 được tập đoàn Microsoft hỗ trợ với nhiều tính năng thuận tiện cho đào tạo trực tuyến như team, email, office [H09.09.04.03].

Bên cạnh đó, hệ thống website quản lý đào tạo (<http://qlht.ued.udn.vn>) và hỗ trợ nghiên cứu <http://jse.ued.udn.vn/vi> được Nhà trường nâng cấp thường xuyên thuận lợi cho giảng viên và sinh viên trong việc quản lý hoạt động giảng dạy, học tập và hoạt động nghiên cứu [H09.09.04.04]. Bên cạnh đó, Nhà trường thường xuyên mở các lớp E-learning giúp nâng cao chất lượng trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học [H09.09.04.05].

Hàng năm, Nhà trường giao cho Tổ Công nghệ Thông tin và Truyền thông hàng năm lên kế hoạch đầu tư, nâng cấp hệ thống máy chủ, hệ thống máy tính cá nhân, hệ thống wifi và các phần mềm nhằm hỗ trợ công tác đào tạo và nghiên cứu. Nhà trường thường xuyên quan tâm trong việc ký kết các hợp đồng mua sắm các phần mềm chống virus, lưu trữ dữ liệu và nâng cấp đường truyền cáp quang với các công ty bên ngoài giúp đảm bảo an toàn dữ liệu, nâng cao tốc độ đường truyền và xử lý các vấn đề phát sinh liên quan đến hệ thống công nghệ thông tin [H09.09.04.06]. Kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan cho thấy, trên 80% cán bộ, giảng viên và trên 75% sinh viên hài lòng với hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống CNTT [H09.09.04.07].

2. Điểm mạnh

- Hệ thống công nghệ thông tin (máy chủ, máy tính tại các phòng chuyên đề, hệ thống wifi) được chú trọng đầu tư và nâng cấp;
- Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo và tạp chí khoa học thuận lợi cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

3. Tồn tại

Tín hiệu mạng wifi tại một số vị trí trong Nhà trường còn yếu và không ổn định.

4. Kế hoạch hành động

Nhà Trường cần xây dựng phần mềm quản lý dung lượng truy cập, thiết kế wifi dạng mở có băng thông lớn nhằm giúp cán bộ và giảng viên dễ dàng truy cập thông tin.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện - hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng kế hoạch sử dụng và đánh giá hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin	- Phòng CSVC - Khoa Sinh - Môi trường	Hàng năm	
2	Khắc phục điểm tồn tại	Nâng cấp đường truyền wifi cho một số điểm truy	Phòng CSVC	Từ năm học 2021 - 2022	

		cập có tín hiệu yếu và không ổn định.	Khoa Sinh - Môi trường		
--	--	---------------------------------------	------------------------	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả

Trường có các chính sách về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật dựa trên TCVN 4319:2012, Thông tư hướng dẫn xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và Nghị định quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường [H09.09.05.01]. Nhà trường đã có các quy định, nội quy về an ninh, an toàn, trật tự, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ được bố trí trong khuôn viên trường, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm,... để toàn thể CB, GV, NV, người học biết và thực hiện. Khoa Sinh – Môi trường được Nhà trường bố trí các phòng làm việc, sinh hoạt tại tầng 3, nhà B1 và tầng 1; tầng 3 nhà B2 đều đảm bảo tiêu chuẩn về môi trường, an ninh, an toàn. Trường có sơ đồ chỉ dẫn đến các khu làm việc, tạo thuận lợi cho cán bộ, GV và người học trong quá trình làm việc, học tập cũng như khách đến liên hệ công tác [H09.09.05.02].

Về môi trường, Nhà trường chú trọng đến việc trồng cây xanh tạo không gian thoáng mát cho người học. Để có cảnh quan sạch sẽ và đảm bảo các phòng học, phòng làm việc luôn được vệ sinh sạch sẽ trước và sau mỗi buổi học, Nhà trường đã hợp đồng với công ty vệ sinh làm việc hàng ngày [H09.09.05.03]. Bên cạnh đó, trong khuôn viên Nhà trường có một hồ sen với diện tích 500 m² tạo cho cảnh quang Trường thoáng đãng hơn [H09.09.05.04]. Hàng năm, để phòng chống dịch bệnh, Nhà trường đều tiến hành công tác phun thuốc phòng dịch [H09.09.05.05]. Nhà Trường có phòng Y tế riêng, với một cán bộ y tế phụ trách, theo dõi tình hình sức khỏe cho sinh viên và CB, NV, GV và phối hợp thường xuyên với các bệnh viện để thực hiện định kỳ khám sức khỏe và đảm bảo công tác

khám chữa bệnh ban đầu cho CB, NV, GV và người học [H09.09.05.06]. Hàng năm, Nhà trường tổ chức khám sức khỏe cho các sinh viên năm nhất và cung cấp dịch vụ bảo hiểm y tế cho sinh viên [H09.09.05.07]. Để tăng cường sức khỏe, Nhà trường khuyến khích học sinh và nhân viên tham gia vào các môn thể thao, trường xây dựng sân bóng đá, bóng chuyền và bóng rổ và một tòa nhà đa năng [H09.09.05.08]. Nhà trường thực hiện đầy đủ các quy định phục vụ cho người khuyết tật (lối đi, công trình vệ sinh, quy định). Các lớp môn học có SV khuyết tật luôn được ưu tiên bố trí ở các giảng đường tầng 1, tạo điều kiện thuận lợi cho SV trong việc di chuyển [H09.09.05.09].

Để an toàn trong các hoạt động giáo dục và nghiên cứu, có các bình chữa cháy và quy định cũng như đường dây nóng treo trong phòng thí nghiệm và lớp học [H09.09.05.10]. Trường phối hợp với Cảnh sát PCCC tập huấn cho CB, GV và SV về kiến thức, pháp luật PCCC thường xuyên tự kiểm tra, phát hiện và khắc phục ngay những sơ hở, thiếu sót về PCCC tại cơ sở, trực tiếp triển khai các hoạt động liên quan đến vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ trong khuôn viên đơn vị [H09.09.05.11]. Trong những năm qua, không có sự cố mất an toàn về người và tài sản do cháy nổ [H09.09.05.12]. Nhà ăn, căng tin của Nhà trường đã thực hiện đầy đủ các tiêu chuẩn đảm bảo an toàn thực phẩm, chế độ dinh dưỡng phục vụ thường xuyên cho CB, GV và người học [H09.09.05.13].

Bên cạnh đó, tại mỗi phòng thí nghiệm của Khoa Sinh – Môi trường đều có các quy tắc phòng thí nghiệm cho sinh viên khi làm việc trong các phòng thí nghiệm [H09.09.05.14]. Tất cả nhân viên dịch vụ và kỹ thuật viên phòng thí nghiệm đều nhận được thiết bị bảo hộ lao động [H09.09.05.15]. Tình trạng làm việc của thiết bị trong phòng thí nghiệm được ghi nhận trong sổ ghi chép giám sát, cung cấp thông tin cho trường để sửa chữa, bảo trì và nâng cấp thiết bị [H09.09.05.16]. Để đảm bảo an ninh trường học, Trường có Tổ bảo vệ trực 24/24 trong ngày, phối hợp chặt chẽ với Công an Phường Hòa Khánh nam, Công an PA83 để đảm bảo công tác trật tự, an ninh, an toàn trong trường học [H09.09.05.17]. Trường Đại học Sư phạm luôn có các chính sách hỗ trợ sinh viên nghèo như giảm học phí, học bổng, hỗ trợ trong ký túc xá [H09.09.05.18]. Qua khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan được thực hiện hàng năm cho thấy trên

90% sinh viên và hầu như tất cả giảng viên đồng ý rằng điều kiện môi trường và an ninh là tốt [H09.09.05.19].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường luôn quan tâm đến công tác vệ sinh môi trường, sức khỏe và an toàn cho cán bộ và SV;

- Triển khai và thực hiện tốt các tiêu chuẩn/quy định về môi trường, sức khỏe, an toàn và có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. Công tác phòng chống cháy nổ trong Trường được thực hiện tốt.

3. Tồn tại

Một số dãy nhà A6, B3 không có thang máy hỗ trợ cho người khuyết tật.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện - hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng kế hoạch đầu tư từng bước chuẩn hóa các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn và có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.	- Phòng CSVC - Khoa Sinh - Môi trường	Hàng năm	
2	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng dự án cải tạo nhà A6.	Phòng CSVC	Từ năm học 2021 - 2022	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Ngành cử nhân công nghệ sinh học của khoa Sinh – Môi trường được Nhà trường quan tâm tạo điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu. Bên cạnh đó, Khoa cũng nỗ lực trong việc đề xuất, xây dựng các dự án đầu tư thiết bị, cải tạo cho hệ thống cơ sở vật chất, môi trường làm việc và học tập cho cán bộ,

giảng viên và người học. Tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại về cơ sở vật chất và trang thiết bị, Nhà trường và Khoa cần khắc phục trong những năm học tới.

Kết quả đánh giá chung tiêu chuẩn 9: 5/5 tiêu chí đều đạt yêu cầu ở mức 5/7.

TIÊU CHUẨN 10

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

❖ Mở đầu

Nâng cao chất lượng trong giáo dục là yếu tố quan trọng giúp đảm bảo đạt được mục tiêu và CĐR CTĐT cũng như đáp ứng đối với sự thay đổi của nhu cầu và sự phát triển xã hội. Hoạt động nâng cao chất lượng giáo dục phải đồng hành và xuyên suốt trong quá trình xây dựng, triển khai và phát triển CTĐT. Do đó, nội dung nâng cao chất lượng sẽ tập trung chủ yếu vào việc thu thập thông tin, ý kiến phản hồi các bên liên quan về các yếu tố cấu thành chất lượng như: năng lực người học, môi trường và cơ hội học tập, nguồn lực của cơ sở giáo dục; từ đó làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học gắn liền với CĐR và nâng cao chất lượng. Xác định nâng cao chất lượng đào tạo là trách nhiệm và yếu tố sống còn của một cơ sở giáo dục đại học, Trường ĐHSP - ĐHĐN cùng với Khoa Sinh-Môi trường đã thực hiện nhiều hoạt động nâng cao chất lượng CTĐT CNSH như: khảo sát ý kiến phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (GV, SV, cựu SV, chuyên gia, nhà tuyển dụng) trong quá trình rà soát và phát triển CTDH CNSH; đảm bảo chất lượng trong kiểm tra và đánh giá; áp dụng các kết quả nghiên cứu khoa học để cải tiến việc dạy và học; cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các bên liên quan.

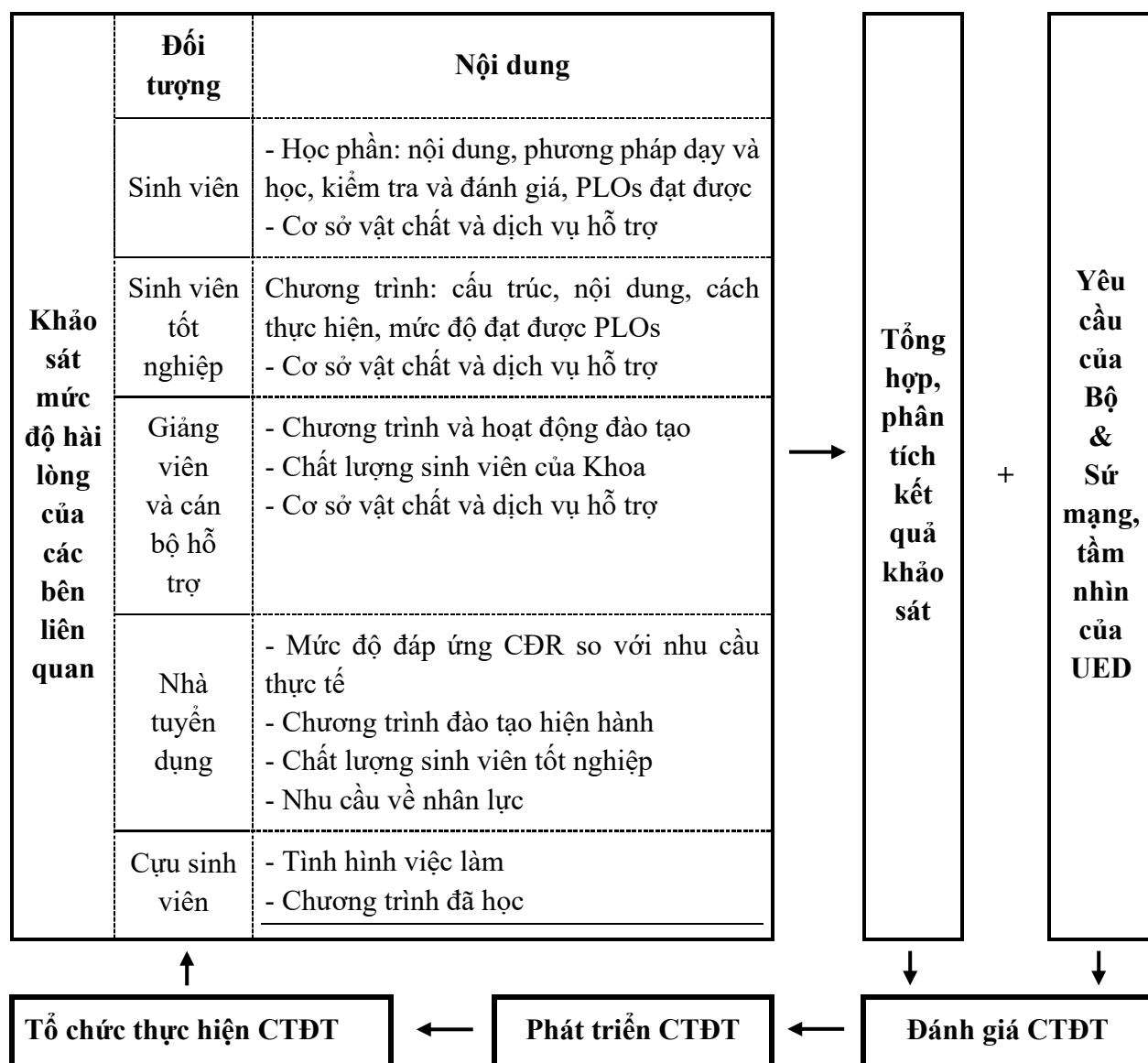
Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả

Thông tin phản hồi của các bên liên quan đóng một vai trò quan trọng trong việc thiết kế và phát triển CTDH đáp ứng CĐR CTĐT và nhu cầu xã hội. Do đó hoạt động thu thập, phân tích thông tin phản hồi là một phần nội dung quan trọng của công tác nâng cao chất lượng đào tạo. Hoạt động này được Trường ĐHSP - ĐHĐN tổ chức thông qua sự phối hợp của các đơn vị khác nhau trong Nhà trường như mô tả trong *Chiến lược Đảm bảo chất lượng giáo dục Trường Đại học Sư phạm – ĐHĐN giai đoạn 2016-2020 tầm nhìn 2030*

[H10.10.01.01]; trong đó, Phòng KT& ĐBCLGD của Nhà trường được xác định là đầu mối chịu trách nhiệm chính đối với việc tổ chức thực hiện hoạt động này [H10.10.01.02].

Việc thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được thực hiện cùng với quy trình thiết kế và phát triển chương trình (**Hình 10.1**) theo quy định của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHSP-ĐHĐN [H10.10.01.03].



Hình 10.1. Vai trò của việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan trong quy trình đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo.

Quy trình thu thập thông tin phản hồi về CTDH được thực hiện dưới sự phối hợp của

Phòng KT&ĐBCLGD và Khoa Sinh - Môi trường thông qua hệ thống khảo sát trực tuyến, email, phiếu khảo sát trực tiếp và hội nghị theo kế hoạch của Khoa và Nhà trường [H10.10.01.04]. Việc khảo sát ý kiến được tiến hành theo định kì hàng năm hoặc 2 năm/lần; trong đó, Phòng KT & ĐBCLGD chịu trách nhiệm thu thập và tổng hợp ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTDH, sau đó những kết quả này được gửi về Khoa và bộ phận chức năng liên quan để phân tích và cải tiến [H10.10.01.05; H10.10.01.06]. Bên cạnh đó, hoạt động thu thập ý kiến phản hồi của sinh viên và các chuyên gia còn được Khoa thu thập thông qua các kênh diễn đàn sinh viên, cựu sinh viên, đối thoại sinh viên và trao đổi ý kiến chuyên gia [H10.10.01.07]. Mặt khác, hệ thống thu thập và xử lý thông tin phản hồi cũng được điều chỉnh cả về hình thức và nội dung khảo sát để đảm bảo chính xác, khoa học và có ý nghĩa đối với việc cải tiến CTDH [H10.10.01.03; H10.10.01.04; H10.10.01.08].

Căn cứ vào ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H10.10.01.09], Khoa và Nhà trường đã tiến hành phân tích và điều chỉnh CTDH của các khóa đào tạo 2015, 2017 và 2019 theo hướng phù hợp với CDR của CTĐT. Nhìn chung, những điều chỉnh tập trung chủ yếu vào việc thay đổi tổng số TC tích lũy toàn khóa; tỉ lệ khối lượng học phần thực hành so với lý thuyết; nội dung và số lượng tín chỉ của HP; kế hoạch bố trí các HP trong các học kì; và đề cương chi tiết HP [H10.10.01.10].

2. Điểm mạnh

- Khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan được tiến hành đúng đối tượng, hình thức đa dạng;

- Kết quả khảo sát các bên liên quan đã được sử dụng hiệu quả để cải tiến CTĐT và nâng cao chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống phần mềm khảo sát online của Nhà trường chưa khảo sát được đối với những đối tượng bên ngoài trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực	Thời gian thực hiện-	Ghi chú
----	----------	----------	--------------------	----------------------	---------

			hiện	hoàn thành	
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng phần mềm khảo sát trực tuyến đối với các đối tượng ngoài Trường	Phòng KT & ĐBCLGD Phòng CSVC	Từ năm học 2020 - 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục duy trì và phát triển nhận thức về vai trò của đảm bảo chất lượng trong Nhà trường - Cải tiến và thực hiện đa dạng hóa các phương thức và nội dung thông tin thu thập	Phòng KT & ĐBCLGD Khoa Sinh-Môi trường	Hàng năm	

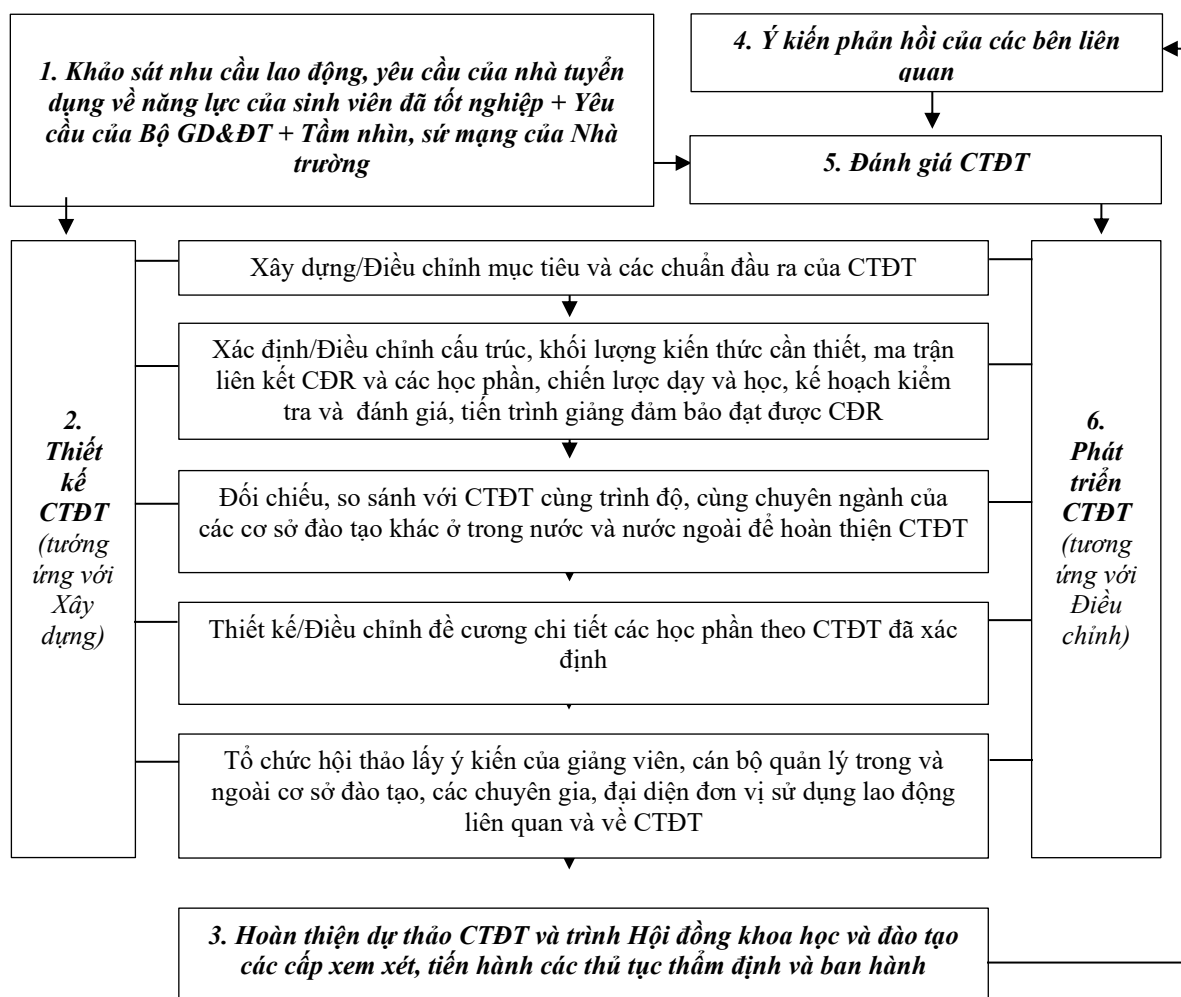
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức mức 5/7.

Tiêu chí 10.2. Quy trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Quy trình thiết kế và phát triển chương trình đào tạo được thực hiện và cập nhật theo các quy định của Bộ GD&ĐT và tình hình, hoạt động thực tiễn của Trường ĐHSP - ĐHQĐN [H10.10.02.01, H10.10.02.02]. Mặc dù các quy định về quy trình có sự thay đổi theo từng giai đoạn, tuy nhiên về cơ bản quy trình thiết kế và phát triển chương trình được áp dụng để phát triển CTĐT CNSH bao gồm các bước cơ bản như mô tả ở **Hình 10.2**. Năm 2018, các quy định của Bộ GD&ĐT và các quy trình đã áp dụng trước đó đối với việc phát triển các CTDH đã được Nhà trường triển khai và hướng dẫn khá chi tiết, tạo điều kiện thuận lợi cho các Khoa/Phòng chức năng thực hiện có hiệu quả; ví dụ điển hình là việc bổ sung những biểu mẫu đồng nhất, rõ ràng và phù hợp với các tiêu chuẩn kiểm định do Bộ GD&ĐT ban hành [H10.10.02.01; H10.10.02.02]. Đối với mỗi quy trình xây dựng và phát triển

CTĐT được ban hành mới, Nhà trường luôn lấy ý kiến các Khoa/ Phòng chức năng trước khi ban hành chính thức [H10.10.02.03]. Căn cứ vào kế hoạch của Nhà trường, trong giai đoạn 2015 - 2019, Khoa đã thực hiện rà soát CTĐT hằng năm và phát triển CTDH CNSH với chu kì 2 năm/lần, cụ thể CTDH các khóa 2015, 2017 và 2019 [H10.10.02.04] với quy trình như trình bày ở **Hình 10.1**. Nội dung được cải tiến chủ yếu hướng vào việc đạt được CĐR CTĐT theo nhu cầu xã hội và đưa ra các giải pháp giúp người học đạt được CĐR, cụ thể thay đổi tổng số tín chỉ tích lũy chung, tỷ lệ các học phần thực hành/lý thuyết và các khối kiến thức, nội dung các học phần và kế hoạch đào tạo (**Bảng 10.1**) [H10.10.02.05].



Hình 10.2. Mô tả chi tiết về quy trình thiết kế, phát triển CTĐT đảm bảo chất lượng đào tạo.

Bảng 10.1. Bảng đối sánh những nội dung chính đã cập nhật trong CTDH qua các năm.

Stt	Nội dung	Cập nhật CTDH qua các năm		
		2015	2017	2019
1	Số TC tối thiểu tích lũy	135	135	130
2	Đào tạo năng lực ngoại ngữ	Đào tạo theo CTĐT	Đào tạo theo CTĐT	Người học tự đào tạo, đáp ứng CDR
3	Định hướng điều chỉnh CTDH	Tăng thực hành, giảm lý thuyết	Điều chỉnh 2015 + Tăng TC khối kiến thức nghề nghiệp, giảm TC khối kiến thức chung	Điều chỉnh 2017 + Tăng tính liên ngành + kỹ năng xã hội, khởi nghiệp
4	Tỷ lệ các học phần được điều chỉnh (%)	15	20	21
5	Đề cương chi tiết học phần	Chưa đề cập tính liên kết giữa nội dung và CDR HP với CDR CTĐT	Chưa đề cập tính liên kết giữa nội dung và CDR HP với CDR CTĐT	Thể hiện tính liên kết giữa nội dung và CDR HP với CDR CTĐT

2. Điểm mạnh

- Các quy trình xây dựng và phát triển CTDH đã được ban hành với các nội dung hướng dẫn cụ thể và phù hợp với các quy định của Bộ GD&ĐT và có cải tiến phù hợp với tình hình của Trường ĐHSP - ĐHĐN;

- Quá trình triển khai quy trình đề rà soát CTDH được tiến hành thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

Chưa tổ chức đánh giá và cải tiến quy trình một cách đầy đủ và toàn diện.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện-hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức đánh giá và cải tiến quy trình một cách đầy đủ và toàn diện qua các giai đoạn	- Phòng KT và ĐBCL - Phòng Đào tạo	Từ năm học 2020 - 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Cập nhật và cải tiến quy trình xây dựng và phát triển CTDH phù hợp cho từng bối cảnh khác nhau	- Phòng KT và ĐBCL - Phòng Đào tạo	Từ năm học 2020 - 2021	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức mức 5/7.

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

Dạy học và kiểm tra đánh giá là những bước thực thi các nội dung của CTDH, qua đó giúp đạt được CDR HP cũng như CDR CTĐT. Do đó, Trường ĐHSP - ĐHDN đã áp dụng hệ thống các quy trình để rà soát quá trình tổ chức dạy học và kiểm tra đánh giá phù hợp với các quy định của Bộ GD&ĐT trong quá trình thực hiện CTĐT [H10.10.03.01]. Nhà trường đã xây dựng một hệ thống giám sát chặt chẽ tiến trình này nhằm đảm bảo tính đồng bộ và phù hợp với những gì đã thiết kế và công bố. Cụ thể, khối lượng cũng như tiến trình dạy học được cập nhật liên tục trên tài khoản cá nhân của hệ thống quản lý đào tạo (<https://qlht.ued.udn.vn>). Qua đó, mỗi giảng viên tự kiểm soát và điều chỉnh kịp thời tiến trình giảng dạy của mình sao cho phù hợp với kế hoạch đã thiết kế. Đồng thời, đây cũng là

công cụ để Bộ phận Thanh tra Pháp chế theo dõi, giám sát GV đảm bảo thực hiện đầy đủ khối lượng và tiến độ giảng dạy theo kế hoạch [H10.10.03.02; H10.10.03.03]. Một kênh truyền thống khác để theo dõi khối lượng giờ dạy của giảng viên là sổ đầu bài [H10.10.03.04]. Sổ ghi chép này còn là một công cụ quan trọng để Bộ môn và Khoa giám sát nội dung giảng dạy của tất cả các học phần. Cuối mỗi học kỳ, căn cứ trên những thông tin (về thời gian, nội dung và tình hình lớp học) được ghi trong sổ, Bộ môn và Khoa so sánh tình hình giảng dạy thực tế của từng học phần với kế hoạch đã được hiết kế trong đề cương, từ đó có những nhắc nhở và biện pháp xử lý kịp thời.

Về hoạt động kiểm tra đánh giá người học học, tất cả các ma trận và đáp án của đề thi (bao gồm cả đề thi giữa kỳ và kiểm tra cuối kỳ) đều được GV xây dựng theo nội dung cấu trúc trong đề cương chi tiết và được phê duyệt bởi Bộ môn [H10.10.03.05]. Đây là cơ sở để giám sát liệu các hoạt động kiểm tra đánh giá có thực sự gắn liền với mục đích đo mức độ đạt được CDR HP như đã thiết kế và công bố hay không. Bên cạnh đó, việc tổ chức hoạt động kiểm tra đánh giá còn được tổ chức, giám sát bởi Phòng KT & ĐBCLGD nhằm đảm bảo thực hiện kiểm tra đánh giá theo đúng kế hoạch [H10.10.03.02; H10.10.03.06].

Ngoài ra, sinh viên cũng được tham gia vào việc giám sát quá trình dạy học và hoạt động kiểm tra đánh giá của giảng viên bằng cách phản hồi ý kiến dưới nhiều hình thức khác nhau (trau đổi trực tiếp với giảng viên phụ trách, GVCN, trả lời phiếu khảo sát, góp ý qua buổi đối thoại giữa Khoa với sinh viên) và phúc tra bài thi khi phát hiện có sự không phù hợp giữa hoạt động thực tế với kế hoạch dạy và học, kế hoạch kiểm tra đánh giá, rubric và đáp án đã được công khai [H10.10.03.07]. Với hệ thống giám sát chặt chẽ, có sự tham gia của nhiều thành phần và được rà soát hằng kỳ mà tiến trình dạy học cũng như hoạt động kiểm tra đánh giá của Khoa diễn ra một cách đồng bộ và nhận được phản hồi tích cực từ sinh viên [H10.10.03.07].

2. Điểm mạnh

- Hệ thống quy trình rà soát quá trình dạy học và kiểm tra đánh giá đa dạng và có đầy đủ các chức năng cần thiết để giám sát có hiệu quả hoạt động dạy học và kiểm tra đánh giá;
- Quy trình rà soát quá trình dạy học và kiểm tra đánh giá đã trở thành công cụ hỗ trợ hiệu quả cho việc phản hồi và giải quyết các vấn đề liên quan.

3. Điểm tồn tại

- Chưa thực hiện đầy đủ các phân tích cũng như hệ thống hóa các thông tin ở các kênh giám sát một cách hiệu quả;

- Việc lấy ý kiến đánh giá chất lượng giảng dạy mới chỉ dựa vào SV, chưa có sự trao đổi chủ động giữa GV với GV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện-hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Thực hiện đầy đủ các phân tích cũng như kết nối các thông tin ở các kênh giám sát một cách hiệu quả - Tăng cường hoạt động trao đổi chuyên môn cấp BM để tạo điều kiện cho các GV trao đổi vấn đề phát sinh	- Khoa Sinh – Môi trường - Phòng KT và ĐBCLGD	Từ năm học 2020 - 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Phát triển hệ thống giám sát hiệu quả hơn	- Khoa Sinh-Môi trường - Phòng KT và ĐBCLGD - Phòng Đào tạo	Từ năm học 2020 - 2021	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức mức 5/7.

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả

Nghiên cứu khoa học được xác định là yếu tố quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng đào tạo của Trường ĐHSP – ĐHĐN nói chung và CTĐT CNSH của Khoa Sinh – Môi trường nói riêng. Điều này được thể hiện rõ thông qua các quy định và chính sách khuyến khích liên quan đến hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên cũng như sinh viên [H10.10.04.01].

Nghiên cứu khoa học được xem là một trong những thế mạnh của Khoa Sinh - Môi trường, với rất nhiều thành tựu đạt được trong thời gian qua, trong đó có nhiều thành tựu nghiên cứu về CNSH [H10.10.04.02]. Các đề tài NCKH của cả giảng viên và sinh viên đều bắt nguồn từ các vấn đề nảy sinh trong quá trình dạy và học và kết quả đạt được đã đóng góp trực tiếp vào việc cải tiến chất lượng hoạt động dạy và học. Cụ thể, nhiều đề tài đã tạo ra những công cụ trực tiếp hỗ trợ hoạt động dạy và học, như: phương pháp giảng dạy hiện thực ảo, ngân hàng câu hỏi phục vụ đánh giá,... Các kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên còn được lồng ghép vào nội dung dạy học để cập nhật cho SV các kiến thức khoa học chuyên ngành mới nhất [H10.10.04.02; H10.10.04.03]. Bên cạnh đó, các báo cáo nghiên cứu khoa học còn được dùng làm tài liệu tham khảo cho sinh viên [H10.10.04.04]. Ngoài ra, Khoa thường xuyên tổ chức các seminar nhằm phổ biến các kết quả nghiên cứu mới đến giảng viên và sinh viên [H10.10.04.05]. Ngoài việc tiếp thu các tri thức mới từ các NCKH của giảng viên, sinh viên còn được khuyến khích NCKH thông qua Hội nghị nghiên cứu khoa học cấp Trường và Khoa được tổ chức hằng năm [H10.10.04.01; H10.10.04.06]. Đặc biệt, hoạt động NCKH của sinh viên còn được khuyến khích thông qua các chương trình tài trợ quỹ nghiên cứu hàng năm từ các đơn vị hợp tác của Khoa như Hội động vật Frankfurt - Đức [H10.10.04.07].

Nhìn chung, các chủ đề nghiên cứu của sinh viên đều xuất phát từ nhu cầu học tập và thực tiễn ngành học của sinh viên, trong đó nhiều đề tài có tính ứng dụng thực tiễn theo định hướng chuyên ngành [H10.10.04.06]. Qua đó, sinh viên không những có cơ hội áp dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn mà còn phát triển kỹ năng nghề và một số kỹ năng

cần thiết cho học tập suốt đời như: tư duy độc lập, tư duy phản biện, tư duy hệ thống, viết báo cáo khoa học, thuyết trình, giao tiếp, sử dụng ngoại ngữ, làm việc nhóm cũng như thái độ trách nhiệm, trung thực, đương đầu với khó khăn.

2. Điểm mạnh

Các kết quả NCKH đã được áp dụng vào quá trình dạy và học thông qua nhiều hình thức khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Hiệu quả mang lại của việc áp dụng các kết quả NCKH vẫn còn được đánh giá dựa trên phương diện chủ quan, chưa đầy đủ và toàn diện; đặc biệt, việc lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện- hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đánh giá hiệu quả mang lại của việc áp dụng các kết quả NCKH vào việc nâng cao chất lượng dạy và học Lấy ý kiến của các bên liên quan	- Khoa Sinh – Môi trường - Phòng KT và ĐBCLGD	Từ năm học 2020 - 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Phát huy các chính sách khuyến khích giảng viên và sinh viên NCKH Phát triển chủ đề NCKH, từ đó mở rộng quy mô áp dụng các kết quả NCKH vào quá trình dạy và học	- Khoa Sinh- Môi trường - Phòng KT và ĐBCLGD - Phòng Đào tạo	Từ năm học 2020 - 2021	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7.

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác có vai trò rất lớn trong việc đảm bảo chất lượng các CTĐT của Nhà trường. Do đó, việc đánh giá và cải tiến các nhân tố này đã được Nhà trường đặc biệt chú trọng thực hiện, đặc biệt nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ. Chất lượng cơ sở vật chất và các dịch vụ hỗ trợ được Nhà trường đánh giá và cải tiến hàng năm theo quy định của ĐHĐN và Trường ĐHSP [H10.10.05.01]. Tình hình sử dụng và khai thác CSVC được theo dõi thông qua sổ theo dõi thường xuyên và kiểm kê tài sản cuối năm [H10.10.05.02]. Căn cứ vào kết quả đánh giá, Nhà trường có kế hoạch đầu tư hàng năm bằng nguồn kinh phí chủ động của Nhà trường. Ngoài ra, Nhà trường phân bổ kinh phí hàng năm nâng cao chất lượng cơ sở vật chất và các dịch vụ hỗ trợ [H10.10.05.03].

Trong quá trình sử dụng các trang thiết bị hỗ trợ tại thư viện, phòng thí nghiệm, thực hành, nếu phát sinh hư hỏng, các cán bộ phụ trách đề nghị Phòng Cơ sở vật chất kiểm tra để có biện pháp sửa chữa hoặc mua mới thay thế phù hợp. Việc sửa chữa, thay thế trang thiết bị được tiến hành kịp thời, đảm bảo hiệu quả sử dụng trong dạy-học phục vụ cho CTĐT. Đặc biệt, các bộ phận phụ trách cơ sở vật chất của Nhà trường cũng thường xuyên rà soát để xử lý các vấn đề phát sinh kịp thời [H10.10.05.04].

Bên cạnh đó, hàng năm Nhà trường cũng có kế hoạch và đã tiến hành khảo sát cán bộ, giảng viên và sinh viên về mức độ đáp ứng của CSVC và các dịch vụ hỗ trợ [H10.10.05.05]. Căn cứ trên các kết quả trên, Nhà trường tiến hành phân tích hiện trạng và khả năng đáp ứng nhu cầu của cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đối với các hoạt động đào tạo [H10.10.05.06]. Từ đó, Nhà trường vạch ra các giải pháp và tiến hành cải tiến trong khả năng hiện có [H10.10.05.03], đồng thời đề xuất lên các cấp cao hơn (Đại học Đà Nẵng, Bộ Giáo dục và Đào tạo) để được hỗ trợ tài chính [H10.10.05.07].

Nhà trường đang cải tạo, nâng cấp Thư viện hiện tại sang Thư viện số, hiện đại trên cơ sở nguồn kinh phí của Trường và của Chương trình ETEP. Sau khi nâng cấp, Thư viện

sẽ là điểm đến hấp dẫn và hiệu quả đối với sinh viên và giảng viên của Trường [H10.10.05.08]. Về phía Khoa Sinh – Môi trường, các hoạt động phối hợp cùng với Nhà trường để nâng cao chất lượng cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ cũng đã được triển khai có hiệu quả. Khoa đã phối hợp với Hội đồng vật Frankfurt – Đức để xây dựng phòng đọc sách chuyên đề và tự học cho sinh viên và cán bộ của Khoa, cũng như các trang thiết bị phục vụ cho nghiên cứu [H10.10.05.09].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường đã chú trọng đến việc lấy ý kiến của các bên liên quan về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, phòng thí nghiệm và các dịch vụ hỗ trợ khác;

- Nhà trường và Khoa đã tận dụng triệt để các nguồn lực để đầu tư và cải tiến cơ sở vật chất.

3. Điểm tồn tại

Trang thiết bị của một số phòng thí nghiệm chưa hiện đại hóa để đáp ứng các hướng nghiên cứu mới của khoa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện- hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng các dự án để tìm kiếm kinh phí để trang bị các trang thiết bị hiện đại phục vụ các hướng nghiên cứu mới của Khoa	Khoa Sinh- Môi trường Phòng CSVC	Từ năm học 2020 - 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thường xuyên lấy ý kiến của các bên liên quan về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ.	- Khoa Sinh- Môi trường - Phòng CSVC	Từ năm học 2020 - 2021	

		Tiếp tục khai thác các nguồn lực để đầu tư và cải tiến cơ sở vật chất.	Khoa Sinh-Môi trường Phòng CSVN	Từ năm học 2020 - 2021	
--	--	--	------------------------------------	---------------------------	--

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được cấu trúc một cách hệ thống và phân quyền phù hợp theo quy định chức năng và nhiệm vụ của từng bộ phận [H10.10.06.01; H10.10.06.02]. Phòng KT&ĐBCLGD là đầu mối để triển khai hoạt động đánh giá chất lượng giáo dục cấp trường, đánh giá chất lượng giáo dục các CTĐT và thực hiện các hoạt động đánh giá chất lượng thông qua phản hồi của các bên liên quan. Phòng có nhiệm vụ tham mưu cho Nhà trường các hoạt động ĐBCL: tự đánh giá CSGD, CTĐT, đánh giá hoạt động GD của GV, khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về các hoạt động của Nhà trường, Khảo sát sự hài lòng của sinh viên tốt nghiệp về khóa học... Các thông tin phản hồi sẽ được xử lý và gửi báo cáo cho Nhà trường, Khoa đào tạo [H10.10.06.03]. Những quy trình, quy định và hướng dẫn thu thập thông tin phản hồi các bên liên quan một cách cụ thể, rõ ràng với cơ chế phản hồi mang tính hệ thống [H10.10.06.01].

Các hình thức thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan và bộ phận thực hiện được mô tả như **Bảng 10.2**. Các loại thông tin cần phản hồi từ các bên liên quan được mô tả như **Hình 10.1**. Sau mỗi đợt khảo sát, các kết quả được tổng hợp và gửi về Khoa để phân tích và là cơ sở để thực hiện cải tiến tất cả mọi mặt của hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Đối với các giảng viên, kết quả khảo sát là cơ sở để đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá. Đối với Khoa, kết quả khảo sát được dùng để điều chỉnh chương trình đào tạo [H10.10.06.04]. Đối với các bộ phận hỗ trợ, đây là cơ sở để điều chỉnh nhằm

nâng cao hơn nữa chất lượng phục vụ [H10.10.06.05]. Đối với Nhà trường (BGH), các kết quả phản hồi được dùng để xây dựng và điều chỉnh chiến lược phát triển của Nhà trường.

Bảng 10.2. Các hình thức (Bộ phận thực hiện) lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

Sinh viên	Cựu sinh viên	Giảng viên	Nhà tuyển dụng/Chuyên gia
- Phiếu khảo sát (KT&ĐBCLGD) - Hệ thống phản hồi online (KT & ĐBCLGD) - Đối thoại sinh viên (Khoa) - Hội thảo (GVCN) - Hội thảo góp ý (Khoa/Trường)	- Khảo sát online (KT&ĐBCLGD) - Gặp mặt tại các lễ kỷ niệm thành lập Khoa (Khoa)	- Phiếu khảo sát (KT&ĐBCLGD) - Tiếp xúc bộ viên chức (BGH) - Hội nghị CBVC (KĐ&ĐBCLGD)	- Phiếu khảo sát (Khoa) - Phỏng vấn trực tiếp (Khoa)

Hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi từ các bên liên quan được rà soát, đánh giá hiệu quả và đề xuất các biện pháp cải tiến, nâng cao chất lượng khảo sát ý kiến phản hồi từ các bên liên quan. Qua kết việc đánh giá hiệu quả khảo sát ý kiến phản hồi từ các bên liên quan, Nhà trường đã cải tiến công cụ khảo sát bằng cách ứng dụng CNTT vào việc khảo sát qua hệ thống tích hợp đào tạo <https://qlht.ued.udn.vn>. Kết quả khảo sát được trình bày dưới dạng các bảng số liệu thuận tiện cho việc trích xuất và phân tích dữ liệu.

2. Điểm mạnh

- Cơ chế phản hồi được đánh giá, phân tích, tổng hợp, cải tiến định kỳ là cơ sở để nâng cao chất lượng hoạt động dạy học và phát triển CTDH đáp ứng nhu cầu xã hội;
- Quy trình khảo sát, lấy ý kiến phản hồi có sự thay đổi và điều chỉnh theo từng giai đoạn.

3. Điểm tồn tại

- Một số hoạt động khảo sát ý kiến các bên liên quan còn chậm so với kế hoạch và hệ thống khảo sát đôi khi còn bị trục trặc kĩ thuật;
- Số lượng đối tượng khảo sát ngoài trường còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện-hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Tổ chức thực hiện khảo sát ý kiến theo đúng kế hoạch. - Đảm bảo sự ổn định của hệ thống khảo sát. - Tăng cường khảo sát các đối tượng ngoài trường.	Khoa Sinh-Môi trường Phòng KT&ĐBCLGD	Từ năm học 2020 - 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục duy trì các hình thức khảo sát hiện có - Xây dựng văn hóa đảm bảo chất lượng giáo dục thông qua cơ chế lấy ý kiến phản hồi	Khoa Sinh-Môi trường Phòng KT&ĐBCLGD	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 10

Thông qua mô tả các tiêu chí cho thấy, hoạt động nâng cao chất lượng CTĐT đã được Nhà trường chú trọng và có một số điểm mạnh nổi bật như: các quy trình liên quan đến việc giám sát và đảm bảo chất lượng đã được rà soát và cải tiến phù hợp với tình hình thực tế của Nhà trường và Khoa; qua đó tạo ra công cụ có hiệu quả để giám sát hoạt động tổ chức đào tạo và nâng cao chất lượng. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế như: việc cải tiến các quy trình vẫn chưa được đánh giá khách quan, phân tích các dữ liệu từ kết quả khảo sát chưa có tính hệ thống.

Kết quả đánh giá chung tiêu chuẩn 10: 6/6 tiêu chí đều đạt yêu cầu ở mức 5,16/7.

TIÊU CHUẨN 11

KẾT QUẢ ĐẦU RA

❖ Mở đầu

Đối với mỗi CTĐT, kết quả đầu ra chính là công cụ để đánh giá chất lượng đào tạo của CTĐT của ngành học. Hệ thống giám sát kết quả đầu ra được xây dựng một cách chi tiết, rõ ràng và công khai cho các bên liên quan về quy trình để làm căn cứ thực hiện. Kết quả đầu ra của CTĐT được cụ thể hóa bằng tỉ lệ sinh viên thôi học, tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp, hoạt động NCKH của sinh viên và ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về CTĐT, chất lượng đào tạo, CSVC và hệ thống phục vụ học tập cũng như nghiên cứu. Những dữ liệu thu được chính là nguồn thông tin cần thiết nhằm điều chỉnh và phát triển CTĐT theo hướng nâng cao chất lượng và cải tiến chương trình.

Tiêu chí 11.1. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Kết quả quá trình học tập của sinh viên là một trong những chỉ số quan trọng nhằm đánh giá được hiệu quả và chất lượng đào tạo. Để giám sát quá trình học tập của người học, Nhà trường xây dựng hệ thống quản lý đào tạo thông qua các phần mềm/website quản lý đào tạo <http://daotao.ued.udn.vn> và quản lý hệ thống <http://qlht.ued.udn.vn> để quản lý cơ sở dữ liệu về sinh viên đang theo học CTĐT. Hằng năm, Trường thống kê tỉ lệ thôi học và tốt nghiệp theo từng khóa học được trích xuất bằng phần mềm và làm căn cứ để phân tích, đánh giá tình hình học tập của sinh viên [H11.11.01.01]. Từ các số liệu này, đặc biệt là tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp, thôi học và cảnh cáo học vụ hằng năm, Trường, Khoa, cố vấn học tập đề xuất các biện pháp cải tiến chất lượng để tăng tỉ lệ tốt nghiệp đúng thời hạn và giảm tỉ lệ thôi học [H11.11.01.02].

Hàng kì, Trường tổ chức xét học vụ để phân tích kết quả học tập nhằm đưa ra chỉ báo

cụ thể cũng như các cảnh báo học vụ cho từng sinh viên. Trên cơ sở các thông tin phân tích về kết quả học tập của SV, CVHT và lãnh đạo các khoa tư vấn, hỗ trợ những sinh viên thuộc diện cảnh báo học vụ trong việc xây dựng lộ trình và phương pháp học tập để đảm bảo tốt nghiệp đúng thời hạn [H11.11.01.03]. Thông tin cụ thể về tỉ lệ tốt nghiệp và tỉ lệ thôi học của 7 khóa gần đây (từ khóa tuyển sinh 2012 đến 2018) được thống kê (**Bảng 11.1**).

Bảng 11.1. Tỉ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỉ lệ thôi học của SV ngành CNSH từ khóa tuyển sinh 2012 đến 2016.

Khóa	Tổng số sinh viên toàn khóa	Tỉ lệ SV tốt nghiệp (%)	Thời gian tốt nghiệp trung bình	Số lượng SV chưa tốt nghiệp	Số lượng SV thôi học trong năm thứ				
					1	2	3	4	Tổng
2012 - 2016	44	100	4.32	0	-	-	-	0	0
2013 - 2017	41	95	4.20	0	-	-	1	0	1
2014 - 2018	54	91	4.37	4	-	0	0	0	0
2015 - 2019	56	89	4.20	6	0	0	0	0	0
2016 - 2020	54	80	4.18	9	0	2	0	-	2
2017 - 2021	47	-	-	-	2	1	-	-	3
2018 - 2022	40	-	-	-	1	-	-	-	1

* Số liệu tính đến thời điểm tháng 10/2020.

Số liệu về tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp trong 7 năm gần đây cho thấy sinh viên của ngành Công nghệ sinh học đa phần hoàn thành CTĐT đúng thời hạn. Có được kết quả này là nhờ Nhà trường đã áp dụng hệ thống đào tạo tín chỉ linh hoạt, tăng cường các lớp học kỳ 3 (học kỳ hè) nhằm tạo điều kiện cho sinh viên học vượt, học cải thiện và học lại ngay trong hè thay vì phải chờ hai học kỳ chính thức của năm học [H11.11.01.04]. Trong thời gian bị ảnh hưởng bởi dịch Covid 19, Nhà trường đã triển khai hệ thống học tập trực tuyến nhằm đảm

bảo tiến độ học tập cho sinh viên kịp tốt nghiệp [H11.11.01.05].

Hệ thống CVHT, bộ môn, Khoa và Trường thường xuyên giám sát chặt chẽ tình hình học tập của sinh viên và có những biện pháp cụ thể để hỗ trợ sinh viên hoàn thành chương trình học như gặp gỡ trao đổi trực tiếp hoặc tư vấn khi người học gặp khó khăn, duy trì chế độ sinh hoạt lớp định kỳ hằng tháng [H11.11.01.06].

Những sinh viên tốt nghiệp trễ là do thiếu chứng chỉ chưa đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học [H11.11.01.07]. Để khắc phục nguyên nhân tốt nghiệp trễ do sinh viên chưa đạt được chuẩn đầu ra ngoại ngữ, Trường ĐHSP - ĐHĐN đã tổ chức các lớp bồi dưỡng tiếng Anh tăng cường theo nguyện vọng của sinh viên với tần suất 3 lần mỗi năm để chuẩn bị cho kỳ thi sát hạch chuẩn đầu ra ngoại ngữ [H11.11.01.08].

Tỉ lệ sinh viên thôi học, sinh viên tốt nghiệp trễ hạn thấp [H11.11.01.01]. Từ năm 2017, CVHT tiến hành khảo sát sinh viên đầu vào của lớp mình để tìm hiểu nguyện vọng của sinh viên, từ đó tư vấn sinh viên xác định đúng động cơ học tập ngay từ đầu [H11.11.01.09].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường đã ứng dụng CNTT trong quản lý và giám sát kết quả học tập của SV, thường xuyên thống kê và cập nhật chính xác tỉ lệ SV thôi học, bỏ học cùng nguyên nhân và tỉ lệ SV tốt nghiệp;

- CVHT duy trì cơ chế sinh hoạt lớp hằng tháng để thông báo, nhắc nhở kịp thời tình hình học tập của SV, đồng thời nắm bắt những khó khăn vướng mắc của SV để có những tư vấn phù hợp và có những đề xuất kịp thời đối với nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Sinh viên còn chủ quan trong việc hoàn thành các điều kiện CDR về ngoại ngữ, tin học theo quy định.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện-hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục	Thường xuyên nhắc nhở	Khoa Sinh –	Từ năm học	

	tồn tại	tiến độ học tập của sinh viên, đặc biệt là các tiêu chí về tiếng Anh và Tin học	Môi trường	2020 - 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống quản lý học tập và hệ thống CVHT	Khoa Sinh – Môi trường Phòng Đào tạo	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Thời gian tốt nghiệp là khoảng thời gian cần thiết để sinh viên hoàn thành chương trình học tập của mình để được cấp bằng tốt nghiệp. Để tốt nghiệp, sinh viên phải có điểm trung bình chung tích lũy từ đầu khóa học không dưới 2,0 và tích lũy đủ 135 tín chỉ (áp dụng từ khóa tuyển sinh 2016) hoặc 130 tín chỉ (áp dụng từ khóa tuyển sinh 2019) [H11.11.02.01]. Phòng Đào tạo, Phòng KT&ĐBCLGD, Phòng CTSV cùng với Khoa chính là các đơn vị thực hiện nhiệm vụ quản lý, giám sát thời gian tốt nghiệp của sinh viên [H11.11.02.02]. Thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên các khóa tuyển sinh từ 2012 đến 2016 của ngành CNSH được thể hiện ở cột thứ 5 của **Bảng 11.1.** và được theo dõi, đối sánh ở cấp Trường [H11.11.02.03].

Căn cứ tình hình học tập của từng SV, CVHT và giáo vụ Khoa tư vấn đăng ký tín chỉ phù hợp và định hướng kế hoạch cho từng sinh viên, đặc biệt là những sinh viên bị cảnh báo học vụ [H11.11.02.04]. Ngoài ra, bên cạnh hai học kỳ chính, sinh viên có học kỳ hè để học cải thiện, học lại hoặc học vượt và hệ thống phần mềm quản lý đào tạo có những cảnh báo học vụ sớm giúp sinh viên tự xây dựng kế hoạch học tập riêng cho từng cá nhân [H11.11.02.05].

Bên cạnh đó, tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp trễ hơn so với thời gian yêu cầu vẫn còn tồn tại. Một số nguyên nhân khiến sinh viên tốt nghiệp không đúng hạn có thể kể đến như: một số học phần có độ khó cao, sinh viên chưa tích lũy đủ CĐR về tin học hay ngoại ngữ và một bộ phận sinh viên còn thụ động trong việc lập kế hoạch học tập cá nhân [H11.11.02.06]. Trên cơ sở tìm hiểu về nguyên nhân dẫn đến việc sinh viên tốt nghiệp trễ hạn, nhà trường và Khoa đề ra những biện pháp giúp sinh viên hoàn thành các học phần, nâng cao tỉ lệ sinh viên thi đạt và tỉ lệ sinh viên đạt điểm khá, giỏi. Sau mỗi đợt xét tốt nghiệp, Nhà trường tiến hành đánh giá tình hình tốt nghiệp của người học, trong đó có đánh giá về thời gian tốt nghiệp trung bình của người học ở các CTĐT. Việc đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của người học toàn trường và người học ở các ngành đào tạo khác nhau cũng được xác lập để làm căn cứ đề xuất các điều chỉnh nhằm mục đích cải tiến chất lượng đào tạo, đảm bảo người học tốt nghiệp đúng tiến độ [H11.11.02.03].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường đã có hệ thống quản lý, giám sát kế hoạch học tập và thời gian tốt nghiệp của sinh viên;

- Nhà trường đã có những chính sách, giải pháp hợp lý để giúp SV đảm bảo tiến độ học tập.

3. Điểm tồn tại

- Một bộ phận sinh viên chưa chủ động lập và thực hiện kế hoạch học tập cá nhân dẫn đến việc chậm tiến độ tốt nghiệp;

- Một bộ phận sinh viên kéo dài thời gian học tập do chưa đáp ứng được CĐR tin học và ngoại ngữ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện-hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Thành lập các câu lạc bộ SV giúp đỡ nhau trong việc xây dựng kế hoạch học tập, học	Khoa Sinh – Môi trường	Từ năm học 2020 - 2021	

		ngoại ngữ, tin học. - Thường xuyên nhắc nhở sinh viên về điều kiện tốt nghiệp và thời hạn nộp các chứng chỉ ngoại ngữ, tin học trong các buổi sinh hoạt lớp			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục nâng cao hiệu quả của hệ thống giám sát và quản lý học tập cùng với các CVHT có định hướng và hỗ trợ sinh viên trong việc xây dựng kế hoạch học tập	- Phòng đào tạo - Khoa Sinh – Môi trường	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

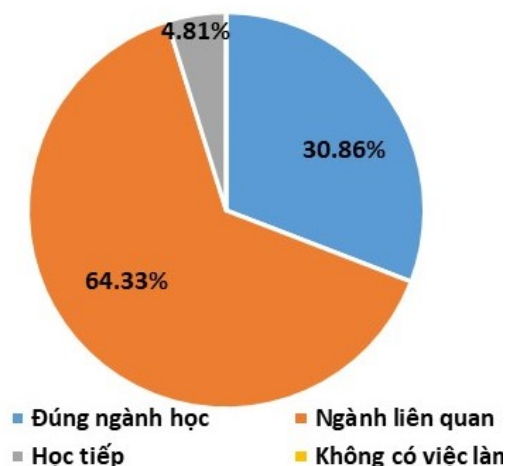
Để đánh giá chất lượng đào tạo thì tỉ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp là một thước đo quan trọng. Người học luôn đặt ra mục tiêu sau khi ra trường có việc làm phù hợp ngành nghề đào tạo, thu nhập phù hợp và môi trường làm việc ổn định. Đây cũng là một trong những mục tiêu của Khoa và Trường đặt ra trong CTĐT.

Hàng năm, Nhà trường khảo sát sinh viên sau tốt nghiệp để đánh giá tình hình việc làm, thu nhập trung bình của SV sau tốt nghiệp cùng với đánh giá của SVTN về CTĐT, sự phù hợp của nội dung CTĐT với yêu cầu về kiến thức, kỹ năng cần thiết cho công việc mà SV đang đảm nhận. Việc khảo sát tình hình việc làm của SV được tiến hành vào các thời điểm 6 tháng và 12 tháng sau tốt nghiệp khảo sát được thực hiện bởi Phòng KT&ĐBCLGD [H11.11.03.01; H11.11.03.02; H11.11.03.03].

Bên cạnh đó, Khoa cũng thu thập số liệu việc làm của sinh viên từ các kênh liên hệ

trực tiếp như CVHT, lớp trưởng các khóa, hội cựu sinh viên hoặc khảo sát (trực tuyến) cựu sinh viên về tình hình việc làm [H11.11.03.04]. Những số liệu này được Khoa cập nhật và đăng trên website của khoa (<http://bio-env.ued.udn.vn/>) [H11.11.03.05]. Đây chính là cơ sở để phục vụ cho công tác điều chỉnh CDR, điều chỉnh CTĐT, đề cương chi tiết học phần, phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học phần.

Tỉ lệ người học thuộc ngành CNSH có việc làm sau tốt nghiệp qua các năm được xác lập làm căn cứ để đánh giá về chất lượng sinh viên tốt nghiệp, sự phù hợp của CTĐT với yêu cầu các vị trí công việc mà SV đảm nhận sau khi tốt nghiệp [H11.11.03.06]. Các kết quả đối sánh để cải tiến chất lượng [H11.11.03.07]. Qua số liệu khảo sát, sinh viên tốt nghiệp ngành CNSH được các nhà tuyển dụng đánh giá cao về kiến thức chuyên môn. Tuy nhiên, phần lớn sinh viên mới ra trường còn thiếu các kỹ năng mềm, một số ít hạn chế khả năng ngoại ngữ [H11.11.03.08]. Kết quả này đã giúp Khoa có cơ sở để rà soát và cải tiến chương trình đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu của các nhà tuyển dụng.



Hình 11.1. Tỉ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp của ngành Công nghệ sinh học các khóa tuyển sinh từ 2012 đến 2015 theo khảo sát năm 2020.

Kết quả khảo sát cho thấy hơn 95% sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp. Các nhà tuyển dụng hài lòng với kiến thức, kỹ năng và thái độ mà người học đạt được sau khi hoàn thành CTĐT, đa phần người học đáp ứng yêu cầu của công việc và có thể làm việc được ngay mà không cần trải qua đào tạo lại tại đơn vị tuyển dụng [H11.11.03.08]. Tuy nhiên,

vẫn còn một số sinh viên làm các công việc ít liên quan đến ngành được đào tạo. Nguyên nhân xuất phát từ tâm lý ngại đi xa gia đình và ngại các công việc có tính chất phức tạp.

2. Điểm mạnh

- Đa phần sinh viên tốt nghiệp có việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp, đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng;

- Khoa và Trường đã tiến hành khảo sát đối với sinh viên sau khi tốt nghiệp về tình trạng việc làm, từ đó có thông tin đầy đủ để giám sát và đối sánh nhằm cải tiến chất lượng đào tạo;

- Khoa đã có các mối quan hệ với các đơn vị, trung tâm, doanh nghiệp (chủ yếu tại khu vực Miền Trung - Tây Nguyên) trong hợp tác đào tạo, gửi sinh viên thực tập và tuyển dụng trực tiếp với sinh viên năm cuối. Đây chính là cầu nối giúp nhiều sinh viên sớm tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Việc xác định nguyên nhân chưa có việc làm của sinh viên còn chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện- hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thường xuyên xác định nguyên nhân chưa có việc làm của sinh viên để có những biện pháp định hướng và hỗ trợ kịp thời cho sinh viên	Khoa Sinh – Môi trường	Từ năm học 2020 - 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	- Nhà trường và Khoa tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả của các kênh khảo sát về tình trạng việc làm của	- Khoa Sinh – Môi trường - Phòng CTSV	Hàng năm	

		sinh viên sau khi tốt nghiệp hằng năm. - Tiếp tục mở rộng các mối quan hệ hợp tác với các đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp trong lĩnh vực CNSH để hỗ trợ việc làm cho sinh viên			
--	--	---	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Mục tiêu của ngành Công nghệ sinh học là đào tạo nguồn nhân lực về CNSH nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ trong các lĩnh vực Nông nghiệp - Dược liệu - Môi trường, phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực miền Trung - Tây Nguyên nói riêng và cả nước nói chung. Chính vì vậy, hoạt động NCKH rất được chú trọng trong quá trình tổ chức đào tạo, trong đó có hoạt động NCKH trong sinh viên. Hoạt động NCKH của SV được hướng dẫn chi tiết trong các văn bản qui định do Bộ GD&ĐT và Nhà trường ban hành [H11.11.04.01; H11.11.04.02]. Hoạt động này được tổ chức và quản lý bởi phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế kết hợp với cán bộ chuyên trách của Khoa [H11.11.04.03].

Để trang bị kỹ năng NCKH cho SV, từ những học kỳ đầu trong CTĐT, người học đã được tham gia học phần phương pháp luận NCKH, các học phần chuyên ngành cũng góp phần thúc đẩy SV NCKH bằng các áp dụng các phương pháp đánh giá qua bài tập lớn, tiểu luận, đề án với yêu cầu thực hiện một hay một phần của nghiên cứu giúp người học hình thành và rèn luyện kỹ năng NCKH [H11.11.04.04]. Các SV năm 1, năm 2 cũng được tham gia vào các nhóm NCKH của SV các năm cuối khoá nhằm mục đích làm quen với hoạt động NCKH.

Hàng năm sinh viên ngành Công nghệ Sinh học có cơ hội tham gia vào hoạt động NCKH dưới hình thức các đề tài tham gia hội nghị NCKH sinh viên các cấp, đồ án, khóa luận tốt nghiệp, đề tài được hỗ trợ bởi Hội động vật học Frankfurt và tham gia cộng tác viên trong các đề tài NCKH của giảng viên [H11.11.04.05]. Tình hình nghiên cứu khoa học của sinh viên ngành CNSH từ năm 2015 đến năm 2020 được mô tả ở **Bảng 11.2**.

Bảng 11.2. Thống kê hoạt động NCKH của sinh viên ngành Công nghệ sinh học từ năm 2015 đến 2020.

Năm học	Tỉ lệ SV thực hiện KLTN	Tỉ lệ SV thực hiện đồ án	Hội nghị sinh viên NCKH				Công bố nghiên cứu khoa học		Đề tài hỗ trợ bởi Hội động vật học Frankfurt
			Cấp khoa	Cấp trường	Cấp thành phố	Cấp quốc gia	Trong nước	Quốc tế	
2015-2016	65	35	5	1	0	0	3	0	3
2016-2017	65	35	5	1	1	0	3	0	3
2017-2018	70	30	5	1	2	0	3	0	1
2018-2019	55	45	5	1	3	0	3	0	3
2019-2020	60	40	5	1	2	0	3	1	3

Đối sánh với tình hình nghiên cứu khoa học của sinh viên toàn trường, sinh viên ngành Công nghệ Sinh học luôn nằm trong top đầu kể cả số lượng và chất lượng [H11.11.04.06]. Các đề tài do sinh viên ngành Công nghệ Sinh học thực hiện theo hướng nghiên cứu và ứng dụng CNSH trong nông nghiệp, dược liệu và bảo vệ môi trường [H11.11.04.07]. Để thúc đẩy hoạt động NCKH trong sinh viên, hằng năm, Nhà trường đều dành khoản kinh phí hỗ trợ thực hiện các đề tài CNKH SV cũng như khen thưởng các sinh viên đạt giải thưởng “Sinh viên NCKH cấp trường” [H11.11.04.02; H11.11.04.08]. Ngoài

phần kinh phí hỗ trợ từ Nhà trường, Khoa và Hội động vật học Frankfurt hằng năm đã trao những học bổng nghiên cứu cho sinh viên của khoa [H11.11.04.05].

Việc phát triển hệ thống cơ sở vật chất phòng thí nghiệm cũng được chú trọng nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu của giảng viên và sinh viên của Khoa. Khoa cũng tăng cường liên kết với một số trường đại học ở Đài Loan, Thái Lan để gửi sinh viên nghiên cứu ngắn hạn [H11.11.04.09], thành lập các nhóm nghiên cứu – giảng dạy để định hướng, hỗ trợ cho sinh viên NCKH [H11.11.04.10]. Nhờ đó, những năm gần đây, một số kết quả nghiên cứu của sinh viên đã gặt hái được những thành tích trong các cuộc thi NCKH và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cũng như được đăng trên các tạp chí khoa học uy tín trong nước và quốc tế [H11.11.04.11]. Hằng năm Nhà trường và Khoa đã tổ chức nhiều Hội nghị NCKH sinh viên nhằm chia sẻ những kết quả nghiên cứu đến với rộng rãi sinh viên [H11.11.04.12]. Song song với hoạt động nghiên cứu thì Khoa và Nhà trường cũng hỗ trợ để đưa những kết quả NCKH của sinh viên vào ứng dụng trong thực tiễn thông qua các hoạt động chuyển giao KHCN cho các địa phương trong chiến dịch tình nguyện Mùa hè xanh trong những năm vừa qua. Đây cũng là động lực thúc đẩy tinh thần NCKH trong sinh viên [H11.11.04.13].

2. Điểm mạnh

- Số lượng và chất lượng đề tài NCKH của sinh viên ngành CNSH không ngừng được nâng cao, luôn vượt mức trung bình chung của các ngành đào tạo khác trong trường;
- Các đề tài NCKH của sinh viên có tính ứng dụng thực tiễn cao và được chuyển giao cho các địa phương thông qua hoạt động chiến dịch tình nguyện Mùa hè xanh hằng năm.
- Sinh viên đạt nhiều giải cao trong các cuộc thi NCKH và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo các cấp. Nhiều kết quả NCKH SV đã đại diện cho sinh viên ĐHSP, ĐHĐN và thành phố tham gia các triển lãm KHCN.

3. Điểm tồn tại

Việc triển khai nghiên cứu trên thực tế vẫn còn gặp phải một số khó khăn do kinh phí nghiên cứu còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện-hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tìm kiếm các nguồn quỹ hỗ trợ cho các đề tài NCKH của SV	- Nhà trường - Khoa Sinh – Môi trường	Từ năm học 2020-2021	
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục phát huy hiệu quả hoạt động của các CLB, các nhóm nghiên cứu. - Tìm kiếm thêm các nguồn kinh phí hỗ trợ CSVC phòng thí nghiệm và SV NCKH	- Khoa Sinh – Môi trường - Phòng Khoa học và HTQT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Với mục tiêu xây dựng và điều chỉnh CTDH theo hướng đáp ứng yêu cầu thực tế của doanh nghiệp và thị trường lao động, Nhà trường đã xây dựng Quy trình ISO về lấy ý kiến khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan được và ban hành thực hiện **[H11.11.05.01]**. Nhiệm vụ khảo sát này được thực hiện chủ yếu bởi Phòng KT&ĐBCLGD, kết quả khảo sát được tổng hợp và công bố rõ ràng **[H11.11.05.02; H11.11.05.03]**.

Bên cạnh đó, Khoa đã xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển CTĐT trong đó có xác lập mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động đào tạo. Cụ thể, Khoa đã tổ chức các buổi hội thảo đào tạo theo nhu cầu của xã hội, NCKH và chuyển giao công nghệ nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội đồng thời khảo sát ý kiến của người học, GV, cựu SV, nhà tuyển dụng lao động về mục tiêu đào tạo, CĐR, cấu trúc CTĐT, phương pháp dạy và học, khả năng đáp ứng yêu cầu xã hội của CTĐT, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, CSVC của Nhà trường, chất lượng đội ngũ GV trong đào tạo và NCKH, môi trường cảnh

quan học tập, nơi làm việc của người học sau tốt nghiệp... **[H11.11.05.04]**.

Phòng KT&ĐBCLGD phối hợp với Bộ phận đảm bảo chất lượng của Khoa là đầu mối thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan **[H11.11.05.02]**. Ý kiến của các bên liên quan là cơ sở quan trọng để điều chỉnh CTĐT và các hoạt động của Khoa và Trường **[H11.11.05.05]**. Nội dung và mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập và phân tích:

a) Đối với nhà tuyển dụng:

Nội dung khảo sát mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng về nhu cầu tuyển dụng dự kiến, đánh giá về chất lượng sinh viên tốt nghiệp và về chương trình đào tạo hiện hành **[H11.11.05.01; H11.11.05.04]**. Theo kết quả khảo sát, các nhà tuyển dụng khá hài lòng về CTĐT cũng như chất lượng của sinh viên. Trên 90% nhà sử dụng lao động hài lòng, đánh giá cao năng lực chuyên môn và vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn công việc **[H11.11.05.04; H11.11.05.06]**. Tuy nhiên, kết quả cũng chỉ ra một số năng lực còn hạn chế của sinh viên như: năng lực giao tiếp, năng lực tổ chức, sắp xếp công việc, năng lực làm việc trong PTN. Đây là cơ sở cho việc thay đổi theo hướng tăng số TC các HP thực hành, giảm số TC khối kiến thức chung và tăng số TC khối kiến thức chuyên ngành để sinh viên nâng cao năng lực thực hành và kỹ năng nghề nghiệp. Về mức độ đáp ứng của các CĐR với thực tiễn, các CĐR về năng lực hoạt động nhóm, năng lực thích ứng và phát triển bản thân chưa được đánh giá cao vì gặp khó khăn trong đo lường, đánh giá **[H11.11.05.04; H11.11.05.06]**. Nhược điểm này đã được khắc phục trong CTĐT năm 2019 bằng các CĐR có thể đo lường được. Đặc biệt, nội dung “Tinh thần khởi nghiệp” trong CĐR CTĐT cũng được bổ sung để đáp ứng với xu thế phát triển của xã hội **[H11.11.05.07]**.

b) Đối với sinh viên tốt nghiệp:

Nội dung chính của phiếu khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên sắp tốt nghiệp gồm đánh giá CTĐT, phương thức đào tạo, hệ thống phục vụ đào tạo. Kết quả khảo sát sinh viên sắp tốt nghiệp cho thấy sinh viên hài lòng về CTĐT, hoạt động đào tạo và các dịch vụ hỗ trợ cũng như cơ sở vật chất, trang thiết bị của Khoa và Trường **[H11.11.05.01; H11.11.05.08]**.

c) Đối với sinh viên

Nội dung phiếu khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên về học phần (cả học phần lý thuyết và thực hành) bao gồm đánh giá về thông tin học phần, về hoạt động giảng dạy và kiểm tra đánh giá của giảng viên, về mức độ đạt được các CDR, về chất lượng phục vụ các phòng chức năng, về thư viện và về cơ sở vật chất. Kết quả khảo sát được gửi đến các bên liên quan làm cơ sở cải tiến chất lượng [H11.11.05.01; H11.11.05.09].

d) Đối với giảng viên

Nội dung phiếu khảo sát mức độ hài lòng của giảng viên gồm những đánh giá về phân công nhiệm vụ, tập huấn bồi dưỡng; chương trình đào tạo; hoạt động đào tạo, đảm bảo chất lượng (thông qua seminar, cuộc họp); đánh giá về các phòng chức năng, cán bộ phục vụ, cơ sở vật chất; phương tiện giảng dạy. Kết quả khảo sát cho thấy giảng viên hài lòng với hầu hết các vấn đề nói trên [H11.11.05.10].

e) Đối với cựu sinh viên

Nội dung phiếu khảo sát mức độ hài lòng của cựu sinh viên gồm hai nội dung chính liên quan đến tình hình việc làm và đánh giá về chương trình đào tạo [H11.11.05.11]. Những đánh giá về CTĐT, đặc biệt là đóng góp về những kiến thức, kỹ năng cần bổ sung để đáp ứng yêu cầu thực tế cũng là một kênh thông tin rất quan trọng để cải tiến chương trình và nâng cao chất lượng đào tạo.

2. Điểm mạnh

- Nhà trường có phương pháp triển khai tiếp nhận ý kiến phản hồi từ các bên liên quan qua khảo sát trực tiếp hoặc hệ thống khảo sát online;

- Mức độ hài lòng của người học, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng, giảng viên và cán bộ phục vụ đối với CTĐT, CVCS, chất lượng đào tạo của ngành CNSH được Nhà trường và Khoa xác lập, giám sát và đối sánh, qua đó làm căn cứ để cải tiến chất lượng CTĐT của ngành.

3. Điểm tồn tại

Một số hoạt động khảo sát ý kiến của các bên liên quan về CTĐT, các hoạt động và chất lượng đào tạo của ngành tuy đã được thực hiện nhưng chưa thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện-hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan thường xuyên, đồng thời điều chỉnh các tiêu chí đánh giá ở các mẫu phiếu để đảm bảo tính phù hợp và cập nhật	- Khoa Sinh – Môi trường - Phòng KT & ĐBCLGD	Từ năm học 2020-2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục nâng cao hiệu quả của hệ thống khảo sát ý kiến các bên liên quan	- Khoa Sinh – Môi trường - Phòng KT & ĐBCLGD	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 11

Thông qua mô tả các tiêu chí cho thấy, vấn đề giám sát và cải tiến kết quả đầu ra thể hiện một số điểm mạnh như: ứng dụng hệ thống CNTT trong quản lý và giám sát quá trình và kết quả học tập của sinh viên qua đó phát hiện và có biện pháp hỗ trợ kịp thời trong việc thông qua CVHT; hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên luôn được chú trọng và khuyến khích; vấn đề việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp được chú trọng giám sát và thu thập thông tin. Về cơ bản chuẩn đầu ra đáp ứng các mục tiêu của CTĐT. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục như: một số hoạt động khảo sát ý kiến của các bên liên quan về CTĐT, các hoạt động và chất lượng đào tạo của ngành tuy đã được thực hiện nhưng chưa thường xuyên; việc xác định nguyên nhân chưa có việc làm của sinh viên còn chưa được thực hiện thường xuyên.

Kết quả đánh giá chung tiêu chuẩn 11: 5/5 tiêu chí đều đạt yêu cầu ở mức 5/7.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Sau khi tiến hành tự đánh giá nội bộ CTĐT Cử nhân ngành Công nghệ sinh học theo các tiêu chuẩn của Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, Khoa Sinh – Môi trường và Trường ĐHSP - ĐHDN rút ra các kết luận sau:

3.1. Những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

❖ Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

- Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với MT GDĐH quy định tại Luật Giáo dục đại học và sứ mạng, tầm nhìn của Trường ĐHSP – ĐHDN;

- CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, gắn liền với MT CTĐT và thường xuyên được cập nhật dựa vào nhu cầu xã hội, việc làm; qua đó, giúp người học có cơ hội việc làm đa dạng và đặc biệt là có tinh thần khởi nghiệp.

❖ Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

- Bản mô tả CTĐT được trình bày đầy đủ, cụ thể và hệ thống hóa (thông qua các ma trận) các thông tin cần thiết để các bên liên quan dễ dàng hiểu rõ về CTĐT; bản mô tả CTĐT cũng đã được cập nhật thường xuyên, kịp thời thông qua quá trình rà soát và phát triển CTĐT của Nhà trường;

- Đề cương các HP trong CTĐT gắn liền với CDR CTĐT, cũng như được cập nhật thường xuyên, đầy đủ và rõ ràng để SV đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và trong toàn khóa;

- Bản mô tả CTĐT CNSH và ĐCHP đã được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau, và các đối tượng liên quan có thể dễ dàng tiếp cận được.

❖ Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

- CTDH được thiết kế đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức và phù hợp với CDR của CTĐT, đặc biệt trong đó tổng số tín chỉ thực hành chiếm 39,3% giúp nâng cao kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên sau khi tốt nghiệp;

- Các HP trong các khối kiến thức đều có sự gắn kết giữa các hoạt động dạy - học và kiểm tra đánh giá để đạt được CDR; mức độ đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CDR là rõ ràng và được cụ thể hóa đến từng PI;

- CTDH được cập nhật, điều chỉnh nội dung đào tạo ở mỗi học phần đảm bảo cho SV có khả năng tiếp nhận những kiến thức mới và cần thiết nhằm giúp SV đạt được chuẩn đầu ra.

❖ **Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

- MTGD của CTĐT phù hợp với triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường, được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến rộng rãi tới SV, GV, cộng đồng và xã hội;

- Các hoạt động dạy và học thực hiện theo đúng TLGD của Nhà trường giúp cho sinh viên đạt được nhiều thành tựu nổi bật trong KHCN, phát triển nghề nghiệp;

- Các hoạt động dạy và học đã đáp ứng tốt CĐR;

- Các hoạt động dạy và học thông qua thực hành, trải nghiệm đã được sử dụng tích cực, góp phần nâng cao khả năng đạt được CĐR CTĐT;

- Các hoạt động dạy và học có hình thức đa dạng tạo điều kiện cho người học rèn luyện được các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học.

❖ **Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học**

- Hình thức và nội dung đánh giá KQHT của người học được thể hiện rõ trong ĐCCT đảm bảo phù hợp với các mức độ của CĐR của học phần và CTĐT; Các hình thức đánh giá KQHT được thiết kế đa dạng.

- Các quy định về đánh giá KQHT của người học được thể hiện rõ ràng và được thông báo công khai tới người học qua nhiều kênh thông tin;

- Đội ngũ giảng viên thường xuyên cập nhật, thay đổi các phương pháp KTĐG để phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo tính khách quan, minh bạch, đảm bảo đánh giá được mức độ đạt được CĐR của học phần đối với người học;

- Phương pháp đánh giá kết quả học tập được đa dạng hóa, đảm bảo độ tin cậy, khách quan, công bằng và đáp ứng được mục tiêu đánh giá kết quả học tập của người học theo CĐR CTĐT; việc đánh giá KQHT bằng rubric giúp đánh giá cùng lúc được nhiều loại năng lực của người học;

- Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn; Nhà trường có đầy đủ hệ thống các văn bản liên quan đến hoạt động kiểm tra đánh giá; các quy định một cách chặt chẽ, hạn chế được sai sót trong quá trình cung cấp

KQHT; Trường và Khoa đảm bảo được quyền lợi cho người học khi có thắc mắc về kết quả học tập.

❖ **Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

- Nhà trường và Khoa luôn chú trọng đến công tác quy hoạch phát triển đội ngũ GV để đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng; tỉ lệ GV có trình độ tiến sĩ thuộc bộ môn CNSH cao, sẵn sàng thực hiện các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học; đội ngũ GV trẻ, có năng lực, có trình độ chuyên môn tốt;

- Khối lượng công việc của GV được quy đổi theo giờ chuẩn và có thể đo lường được, có quy định về số giờ giảng tối thiểu theo quy đổi đối với GV; tỷ lệ GV/người học và khối lượng công việc của từng GV được xác định rõ ràng, đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học hiện hành;

- Nhà trường và Khoa thực hiện công khai minh bạch các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn để bổ nhiệm, điều chuyển GV theo quy định; các ứng viên sau khi tuyển dụng có đủ năng lực giảng dạy, có nhiều thành tích trong NCKH và giảng dạy, tuân thủ nghiêm túc chính sách phát luật của Đảng, Nhà nước và đạo đức nhà giáo;

- Hầu hết GV có năng lực ngoại ngữ và NCKH tốt, đạt nhiều thành tựu trong NCKH; Nhà trường và Khoa có nhiều chính sách và cơ chế khuyến khích các GV nâng cao trình độ và năng lực;

- Các loại hình và số lượng nghiên cứu của GV phong phú, có chất lượng, được giám sát kiểm tra; số lượng, chất lượng được nâng cao; số lượng đề tài các cấp, số lượng công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín liên tục tăng lên.

❖ **Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên**

- Đội ngũ nhân viên của Trường và Khoa được quy hoạch đáp ứng hiệu quả công việc phục vụ cho việc nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH; Nhà trường có kế hoạch tuyển dụng và bồi dưỡng, phát triển đội ngũ nhân viên;

- Các nhân viên được tuyển dụng có đủ trình độ phù hợp, nhiệt tình, trách nhiệm và thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao;

- Năng lực của đội ngũ nhân viên của Trường được xác định thông qua tiêu chí tuyển dụng, bản mô tả vị trí việc làm và kết quả làm việc được đánh giá hàng năm; các nhân viên của khoa đều được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Khoa, Trường tổ chức các khóa tập huấn và cử nhân viên tham gia các khóa tập huấn để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên; các khóa tập huấn do Trường tổ chức phù hợp với yêu cầu công việc và hài lòng của người tham dự;

- Khoa Sinh – Môi trường đã triển khai thực hiện việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, bao gồm cả khen thưởng và công nhận là động lực giúp nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ hỗ trợ cho ĐT, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

❖ **Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

- Chính sách tuyển sinh của Trường/ Khoa đa dạng và được xác định một cách rõ ràng và công bố công khai và dễ tiếp cận; Nhà trường đã kết nối, thông tin đến các giáo viên phổ thông về thông tin tuyển sinh, chế độ, nhu cầu, chính sách tuyển sinh hàng năm đến các học sinh phổ thông;

- Hình thức tuyển sinh đa dạng đã giúp thu hút được một số học sinh giỏi đến từ các trường chuyên, những học sinh đạt giải cao trong các kỳ thi học sinh giỏi; việc mở rộng các tổ hợp tuyển sinh đã tạo điều kiện cho những em học sinh có nhiều điểm mạnh khác nhau có thể theo đuổi ngành học; hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh đã đánh giá được điểm mạnh và những điểm cần cải thiện để nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh.

- Nhà trường có hệ thống giám sát trực tuyến nhằm theo dõi và cập nhật tiến độ học tập của người học kịp thời, chính xác;

- Nhà trường và Khoa có rất nhiều hoạt động hỗ trợ học tập, ngoại khóa, thi đua để cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học;

- Trường Đại học Sư phạm có cảnh quan hài hòa, cơ sở vật chất hiện đại, có phòng hỗ trợ tư vấn tâm lý cho sinh viên.

❖ **Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

- Tất cả các phòng học đều được trang bị đầy đủ máy chiếu, quạt. Giảng đường rộng rãi, thoáng mát; phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng đều được đầu tư nâng cấp thường xuyên đáp ứng yêu cầu công việc;

- Trường Đại học Sư phạm có hệ thống thư viện điện tử và thư viện số, người dùng có thể truy cập thông tin một cách dễ dàng và nhanh chóng; ngoài ra, Khoa Sinh – Môi trường có phòng tư liệu riêng với số lượng đầu sách trong phòng tư liệu có tính chất chuyên sâu cho chuyên ngành đào tạo, phòng tư liệu của Khoa có được bố trí ngay khu vực làm việc và phòng học của Khoa nên rất thuận lợi cho việc khai thác của cán bộ và sinh viên;

- Khoa Sinh – Môi trường có phòng thí nghiệm, thực hành được bố trí hợp lý và các trang bị hiện đại được đầu tư thường xuyên. Khoa luôn nhận được sự hỗ trợ của Bộ Giáo dục & Đào tạo, Nhà trường về đầu tư mua sắm, cải tạo và sửa chữa;

- Hệ thống công nghệ thông tin (máy chủ, máy tính tại các phòng chuyên đề, hệ thống wifi) được chú trọng đầu tư và nâng cấp; hệ thống phần mềm quản lý đào tạo và tạp chí khoa học thuận lợi cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu;

- Triển khai và thực hiện tốt các tiêu chuẩn/quy định về môi trường, sức khỏe, an toàn và có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. Công tác phòng chống cháy nổ trong Trường được thực hiện tốt.

❖ **Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng**

- Thông tin phản hồi từ các bên liên quan luôn được Nhà trường và Khoa xác định là yếu tố quan trọng của đảm bảo chất lượng đào tạo;

- Hệ thống quy trình và các phương thức, hình thức và nội dung thông tin thu thập được cải tiến theo hướng tích cực và đa dạng hóa;

- Các quy trình xây dựng và phát triển CTDH đã được ban hành với các nội dung hướng dẫn cụ thể và phù hợp với các quy định của Bộ GD&ĐT;

- Quá trình triển khai quy trình đề rà soát CTDH được tiến hành thường xuyên.

❖ **Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra**

Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp, có việc làm sau khi tốt nghiệp của SV được xác lập và giám sát, đây là cơ sở để cải tiến và đổi mới CTĐT, nâng cao chất lượng đào tạo. Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên được tổ chức triển khai bài bản, có sự giám sát chặt chẽ,

rất đa dạng về loại hình, thu hút đông đảo sinh viên tham gia nghiên cứu. Qua ý kiến phản hồi của người học, cựu người học, Khoa đã tiến hành đổi mới CTĐT phù hợp với đổi mới giáo dục.

3.2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT của cơ sở giáo dục đại học

❖ Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Việc lấy ý kiến phản hồi của cựu SV và nhà tuyển dụng về mục tiêu, CDR của CTĐT mới chỉ tập trung ở một số địa phương, mà chưa được phổ biến rộng rãi và chưa đạt hiệu quả cao.

❖ Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT CNSH và đề cương các học phần chưa được lấy ý kiến đầy đủ và định kỳ từ các bên liên quan; do đó, những cải tiến của bản mô tả và đề cương chưa được đánh giá một cách tổng thể.

❖ Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

- Do sự vận hành không ổn định của chương trình dạy học, dẫn đến có những khác biệt về chương trình dạy học ở các năm, gây ra những lúng túng cho SV, cán bộ giảng viên và quản lý khoa, khiến cho SV gặp khó khăn trong việc lên kế hoạch học tập cho toàn khóa học; Nhiều học phần được giảng dạy thiên về lý thuyết mà ít mang tính ứng dụng thực tiễn, chưa thực sự giúp SV định hướng được những học phần được giảng dạy ở những năm sau.

❖ Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

- Việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp các bên liên quan, các tổ chức xã hội nghề nghiệp đối với triết lý giáo dục của Trường, mục tiêu của CTĐT Cử nhân CNSH chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục; Sinh viên tham gia vào quá trình học chưa thật sự thích nghi với phương pháp dạy và học như tự học và tự nghiên cứu, đặc biệt là những sinh viên năm thứ nhất; Một số giảng viên chưa có những biện pháp hiệu quả để kích lệ các khả năng tư duy phản biện, các kỹ năng mềm: các bài tập đưa ra nhiều khi chưa phong phú

❖ Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

- Số lượng học phần sử dụng hình thức thi trắc nghiệm khách quan trong kiểm tra đánh giá còn hạn chế;

- Phần mềm quản lý đào tạo có khi còn bị tắc nghẽn, gây khó khăn cho công tác quản lý và người học;

- Đánh giá các CDR liên quan đến thái độ vẫn còn gặp khó khăn.

❖ **Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

Khoa chưa có quy định riêng về các tiêu chí đánh giá năng lực giảng viên. Các hoạt động bồi dưỡng, tập huấn tại nước ngoài nhằm phát triển chuyên môn cho GV còn hạn chế. Việc giám sát của Khoa đối với việc thực hiện kế hoạch của GV chưa thật chặt chẽ. Một số GV chưa hoàn thành kế hoạch đúng thời hạn. GV trong việc tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về NCKH còn hạn chế.

❖ **Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên**

- Việc đăng ký thực hiện sáng kiến cải tiến kinh nghiệm của đội ngũ nhân viên còn hạn chế;

- Các hoạt động tổ chức bồi dưỡng kỹ năng mềm (kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng ra quyết định ...) cho đội ngũ nhân viên chưa nhiều;

- Hoạt động lấy ý kiến về sự hài lòng của người học đối với đội ngũ nhân viên thực hiện CTĐT chưa được thực hiện hàng năm.

❖ **Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

- Các phương thức quảng bá và giới thiệu tuyển sinh chưa thật sự hiệu quả và số lượng tuyển sinh còn ít;

- Chưa có sự phân tích nhu cầu nhân lực và sự góp ý của các bên liên quan về chính sách tuyển sinh.

❖ **Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

- Vẫn còn một số tồn tại về cơ sở vật chất và trang thiết bị, Nhà trường và Khoa cần khắc phục trong những năm học tới.

❖ **Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng**

- Hệ thống phần mềm khảo sát online của Nhà trường chưa khảo sát được đối với những đối tượng bên ngoài trường;

- Chưa tổ chức đánh giá và cải tiến quy trình một cách đầy đủ và toàn diện;

- Chưa thực hiện đầy đủ các phân tích cũng như hệ thống hóa các thông tin ở các kênh

giám sát một cách hiệu quả; việc lấy ý kiến đánh giá chất lượng giảng dạy mới chỉ dựa vào SV, chưa có sự trao đổi chủ động giữa GV với GV.

❖ **Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra**

- Chưa tiến hành dự đoán xu thế về thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của người học tham gia CTĐT để có biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp;
- Hiện tại chưa có SV nào ra trường trước 4 năm;
- Việc khảo nhu cầu của thị trường lao động chưa được thực hiện thường xuyên và bài bản.

3.3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

- Nhà trường sẽ khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV, người sử dụng lao động, các tổ chức xã hội trong việc bổ sung, điều chỉnh CTDH. Khoa sẽ bổ sung, chỉnh sửa để nâng cao tính tích hợp, cập nhật của CTĐT và tiến tới xây dựng, chỉnh sửa CTĐT đáp ứng các yêu cầu liên thông với CTĐT của khu vực và quốc tế.

- Nhà trường sẽ xây dựng quy trình, công cụ lấy ý kiến nhận xét về các nội dung của mục tiêu đào tạo. Lấy ý kiến của các nhà khoa học, nhà tuyển dụng, sinh viên và cựu sinh viên, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp đối với mục tiêu đào tạo. Định kì tổ chức các buổi tập huấn, hội nghị/hội thảo về phương pháp dạy học mới cho GV và SV. Mở rộng đối tượng tham gia các buổi tập huấn, hội nghị/hội thảo về phương pháp dạy học kể cả SV năm thứ nhất, và quy định đây là yêu cầu bắt buộc. Kiểm tra định kỳ, đột xuất về việc GV thực hiện đề cương môn học (kiểm tra SV tự học, tự nghiên cứu).

- GV chưa đạt chuẩn ngoại ngữ được giảm giờ lên lớp hoặc miễn giảm ngoại ngữ bằng công bố các bài báo quốc tế. Kí kết hợp tác với các viện nghiên cứu để hợp tác đề xuất, thực hiện đề tài có tính ứng dụng, chuyển giao công nghệ

- Tổ chức khảo sát lấy ý kiến người học về hoạt động tư vấn hỗ trợ sinh viên, cảnh quan, an ninh trật tự trong Trường chưa được tiến hành. Phần mềm quản lý đào tạo nhiều thời điểm hoạt động không tốt gây khó khăn cho người học;

- Tiến hành xây dựng kế hoạch và triển khai cải tạo các công trình đã xuống cấp, bổ sung nguồn học liệu cho thư viện và phối hợp với chính quyền địa phương để đảm bảo an ninh, trật tự trong Trường;

- Khoa tiến hành đối sánh trong nước và quốc tế về thời gian tốt nghiệp trung bình của người học trong cùng một CTĐT, hình thức đào tạo; dự đoán xu thế về thời gian tốt nghiệp trung bình của người học trong cùng CTĐT, dự đoán xu thế tỉ lệ tốt nghiệp, thời học của người học tham gia CTĐT để có biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp. Nghiên cứu các điều kiện tiên quyết môn học để tạo điều kiện cho SV rút ngắn thời gian đào tạo, ra trường trước thời gian đào tạo. Tăng cường công tác truyền thông giới thiệu việc làm cho sinh viên. Tiến hành khảo nhu cầu của thị trường lao động một cách bài bản, từ đó có những điều chỉnh CTĐT cho phù hợp thực tiễn.

Phụ lục 7a: BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC

Tên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng**

Mã: **DDS**

Tên CTĐT: **Cử nhân Công nghệ sinh học**

Mã CTĐT: **52420201**

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 1								5	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2								5	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3								5	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4								5	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5								5	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 6								4,7	7	100
Tiêu chí 6.1				4						
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7								4	5	100
Tiêu chí 7.1				4						
Tiêu chí 7.2				4						
Tiêu chí 7.3				4						
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5				4						
Tiêu chuẩn 8								4,8	5	100
Tiêu chí 8.1				4						
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9								5	5	100
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1				4						
Tiêu chí 10.2				4						

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình 4,8	Số tiêu chí đạt 6	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) 100
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 10.3					5			4,8	6	100
Tiêu chí 10.4						6				
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11								5	5	100
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								4,8		

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 11 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

PHẦN IV. PHỤ LỤC

Phụ lục 8. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

CƠ SỞ DỮ LIỆU

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 01/12/2020

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng
 - Tiếng Anh: The University of Danang - University of Education
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: ĐHS-P-ĐHN
 - Tiếng Anh: UD-UE
3. Tên trước đây (nếu có):
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Đại học Đà Nẵng, Bộ Giáo dục và Đào tạo
5. Địa chỉ: 459 Tôn Đức Thắng, Hoà Khánh Nam, Liên Chiểu, Đà Nẵng
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: (0236)3841323; Số fax: (0236)3842953
7. E-mail: ued@ued.udn.vn; Website: https://ued.udn.vn
8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 1994
9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1995
10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 1999
11. Loại hình cơ sở giáo dục:
 - Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☐
 - Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Khoa Sinh-Môi trường
 - Tiếng Anh: Faculty of Biology and Environmental Science
13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:
 - Tiếng Việt: SMT
 - Tiếng Anh: BIO-ENV
14. Tên trước đây (nếu có):.....
15. Tên CTĐT
 - Tiếng Việt: Cử nhân Khoa học Công nghệ sinh học
 - Tiếng Anh: Bachelor of Biotechnology

16. Mã CTĐT: 7420201

17. Tên trước đây của CTĐT (nếu có):

18. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: 459, Tôn Đức Thắng, phường Hòa Khánh Nam quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

19. Số điện thoại liên hệ: 0898 204 035, +84-236-3841323 Số fax: +84-236-3842953

20. E-mail: khoasinhmt.dhspdn@gmail.com Website: bio-env.ued.udn.vn

21. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2000

22. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2012

23. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2016

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

24. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Khoa Sinh – Môi trường là đơn vị đào tạo và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực sinh học và môi trường, trực thuộc Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng. Trải qua 45 năm xây dựng và trưởng thành, đến nay Khoa Sinh – Môi trường đã xây dựng được một mô hình đào tạo theo hướng hiện đại, góp phần giải quyết các vấn đề mang tính thời đại như môi trường, năng lượng, an ninh lương thực, biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học, sức khỏe cộng đồng.

Lịch sử hình thành và phát triển

Tiền thân của Khoa Sinh – Môi trường là Khoa Hóa - Sinh của Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Nam – Đà Nẵng, được thành lập từ năm 1978, khi Bộ GD&ĐT chính thức công nhận Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Nam - Đà Nẵng.

Năm 1994, khi thành lập Trường Đại học Sư phạm thuộc Đại học Đà Nẵng, Khoa Hóa - Sinh được thành lập, hoạt động và phát triển. Đến năm 2000, được tổ chức lại, chia làm 2 khoa: Khoa Hóa học và Khoa Sinh – Môi trường. Đào tạo luôn gắn với nghiên cứu khoa học là thế mạnh của Khoa Sinh – Môi trường ở khu vực Nam Trung bộ và Tây Nguyên. Hiện nay, Khoa Sinh - Môi trường đang quản lý 3 ngành đào tạo thạc sĩ ở bậc sau đại học là Sinh thái học, Sinh học thực nghiệm và Quản lý tài nguyên – Môi trường. Ở bậc đại học, quản lý 4 ngành đào tạo cử nhân khoa học: Công nghệ Sinh học, Quản lý Tài nguyên – Môi trường, Sư phạm Sinh học và Sư phạm Công nghệ.

Khoa Sinh – Môi trường hiện có 29 CBVC cơ hữu, trong đó có 02 PGS, 14 tiến sĩ, 11 thạc sĩ (03 thạc sĩ đang theo học nghiên cứu sinh) 2 cử nhân.

Với chủ trương lấy nghiên cứu khoa học làm nền tảng để nâng cao chất lượng đào tạo và đóng vai trò là đòn bẩy cho sự phát triển, tập thể cán bộ, giảng viên khoa Sinh-Môi trường đã không ngừng tích cực tham gia các hoạt động khoa học công nghệ và đạt được những thành tựu đáng kể. Các cán bộ; giảng viên của Khoa đã thực hiện nhiều đề tài cấp cấp Bộ, cấp Nhà nước, đề tài cấp cơ sở, tham gia nhiều dự án sản xuất và hoạt động chuyển giao KHCN khác; đã công bố nhiều bài báo trên các tạp chí chuyên ngành, tham gia và tổ chức các hội thảo khoa học ở trong và ngoài nước.

Ngoài ra, Khoa cũng thường xuyên xây dựng các mối quan hệ, hợp tác với các tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp, các trường đại học, viện nghiên cứu, và công ty lớn trong và ngoài nước như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, Thái Lan, Đài Loan, Pháp, Thụy Điển, Đan Mạch,... Khoa cũng đã hợp tác chặt chẽ với Sở GD&ĐT, với các trường phổ thông ở địa phương nhằm tạo mối liên kết trong nghiên cứu và đào tạo, bồi dưỡng giáo viên.

Khoa đã lập ra nhóm Nghiên cứu – Giảng dạy (TRT) Môi trường và Tài nguyên sinh học (DN-EBR), tập trung vào một số định hướng nghiên cứu: giám sát ô nhiễm bằng chỉ thị sinh học, kiểm soát ô nhiễm bằng công nghệ thực vật, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, nông nghiệp sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu, công nghệ sinh học nông nghiệp và dược liệu, giáo dục về truyền thông môi trường. Khoa cũng đã liên kết với Hội Động vật học Frankfurt (Đức), mở văn phòng hợp tác tại Trường ĐHSP.

Để phục vụ và đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, khoa Sinh-Môi trường đã không ngừng hoàn thiện và phát triển cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm. Hiện nay Khoa có 07 phòng thí nghiệm (Công nghệ sinh học thực vật, Công nghệ môi trường, Công nghệ sinh học vi sinh vật, Sinh học phân tử, Công nghệ tảo, Sinh học tế bào, Công nghệ sinh học nấm), 01 trại thực nghiệm.

Năm 2019 Khoa đã nhận được Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ vì các thành tích xuất sắc đã đạt được.

- Cơ cấu tổ chức của Khoa:

Ban chủ nhiệm khoa:

Trưởng Khoa: TS. Nguyễn Minh Lý

Phó Trưởng khoa: TS. Trịnh Đăng Mậu

Tổ Bộ môn:

+ Bộ môn Công nghệ sinh học: Trưởng bộ môn: TS. Trần Quang Dân

+ Bộ môn Khoa học môi trường và Tài nguyên sinh vật: Trưởng bộ môn: TS. Kiều Thị Kính

+ Bộ môn Sinh học thực nghiệm và phương pháp giảng dạy: Trưởng bộ môn: TS. Nguyễn Công Thùy Trâm.

+ Ngoài ra còn có Tổ Giảng dạy thực hành.

25. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).

26. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(*Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng*).

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
I. Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục						
1	Hiệu trưởng	Lưu Trang	1963	PGS.TS, Hiệu trưởng	0914009921	ltrang@ued.udn.vn
2	Phó Hiệu trưởng	Trần Xuân Bách	1963	PGS.TS, Phó HT	0913419226	txbach@ued.udn.vn
3	Phó Hiệu trưởng	Bùi Bích Hạng	1978	TS, Phó HT	0914089560	bbhanh@ued.udn.vn
4	Phó Hiệu trưởng	Võ Văn Minh	1976	PGS.TS, Phó HT	0905234706	vvminh@ued.udn.vn
II. Ban lãnh đạo Đơn vị thực hiện CTĐT						
1	Trưởng khoa	Nguyễn Minh Lý	1986	TS, Trưởng Khoa	0905083352	nmly@ued.udn.vn
2	Phó trưởng khoa	Trịnh Đăng Mậu	1986	TS, Phó trưởng khoa	0948765483	tdmau@ued.udn.vn
3	Tổ trưởng chuyên môn	Nguyễn Công Thủy Trâm	1977	TS, TBM	0983201104	ncttram@ued.udn.vn
4	Tổ trưởng chuyên môn	Kiều Thị Kính	1986	TS, TBM	0935010355	ktkinh@ued.udn.vn
5	Tổ trưởng chuyên môn	Trần Quang Dân	1986	TS, TBM	0702651086	tqdan@ued.udn.vn
III. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội						
1	Đảng uỷ	Lưu Trang	1963	PGS.TS, Bí thư ĐU	0914009921	ltrang@ued.udn.vn
2	Công đoàn	Huỳnh Bọng	1966	ThS. Chủ tịch CĐ	0913473168	hbong@ued.udn.vn
3	Đoàn TN CS HCM	Nguyễn Viết Hải Hiệp	1990	Bí thư Đoàn TN CS HCM	0935080081	nvhhiep@ued.udn.vn

4	Hội Sinh viên	Lê Sao Mai	1986	ThS. Chủ tịch hội SV	0905499803	lsmai@ued.udn.vn
5	Hội Cựu chiến binh	Bùi Việt Phú	1959	TS. Chủ tịch CBB	0913439245	bvphu@ued.udn.vn
IV. Các phòng chức năng, tổ trực thuộc						
1	Phòng Tổ chức hành chính	Nguyễn Thanh Tường	1982	TS, Trưởng phòng	0788557766	nttuong@ued.udn.vn
2	Phòng Đào tạo	Phan Đức Tuấn	1976	TS, Trưởng phòng	0916804202	pdtuan@ued.udn.vn
3	Phòng Công tác Sinh viên	Nguyễn Vinh San	1985	ThS, Trưởng phòng	0935292264	nvsan@ued.udn.vn
4	Phòng Khoa học và HTQT	Nguyễn Quý Tuấn	1984	TS, Trưởng phòng	0988857870	nqtuan@ued.udn.vn
5	Phòng Khảo thí & ĐBCLGD	Trịnh Thế Anh	1983	ThS, Trưởng phòng	0983556083	ttanh@ued.udn.vn
6	Phòng Cơ sở vật chất	Nguyễn Văn Khánh	1980	ThS, Trưởng phòng	0982201344	nvkhanh@ued.udn.vn
7	Phòng Kế hoạch Tài chính	Dương Thị Yến	1984	ThS, Trưởng phòng	0905526633	dtyen@ued.udn.vn
8	Tổ Thư viện	Huỳnh Ngọc Minh Thi	1972	CN, Tổ trưởng	0925228249	hnmthi@ued.udn.vn
9	Tổ CNTT và Truyền thông	Đặng Hùng Vĩ	1980	TS, Tổ trưởng	0905294998	dhvi@ued.udn.vn
V. Các trung tâm trực thuộc						
1	TT hỗ trợ SV và QHDN	Nguyễn Vinh San	1985	ThS, Trưởng phòng	0935292264	nvsan@ued.udn.vn
2	TT nghiên cứu và BD nhà giáo	Lê Thanh Huy	1981	TS, Giám đốc	0983027581	lthuy@ued.udn.vn
3	TT KHXH và nhân văn	Nguyễn Hoàng Thân	1980	TS, Giám đốc	0905204222	nhthan@ued.udn.vn
IV. Các khoa/bộ môn						
1	Khoa Toán	Phạm Quý Mười	1980	TS, Trưởng khoa	0904169124	pqmuoi@ued.udn.vn
2	Khoa Tin học	Nguyễn Trần Quốc Vinh	1978	TS, Trưởng khoa	0914780898	ntquocvinh@ued.udn.vn
3	Khoa Vật lý	Nguyễn Văn Hiếu	1982	TS, Trưởng khoa	0983633596	nvhiu@ued.udn.vn
4	Khoa Hoá học	Trần Đức Mạnh	1982	TS, Trưởng khoa	0934796127	tdmanh@ued.udn.vn
5	Khoa Sinh-MT	Nguyễn Minh Lý	1986	TS, Trưởng khoa	0905083352	nmly@ued.udn.vn

6	Khoa Ngữ văn	Hồ Trần Ngọc Oanh	1985	TS, Phó trưởng khoa	0905289023	htnoanh@ued.udn.vn
7	Khoa Lịch sử	Nguyễn Duy Phương	1985	TS, Trưởng khoa	0942017977	ndphuong@ued.udn.vn
8	Khoa Địa lí	Trần Thị Ân	1982	TS, Phó trưởng khoa	0908302208	ttan@ued.udn.vn
9	Khoa Giáo dục Chính trị	Đinh Thị Phụng	1985	TS, Trưởng khoa	0962019360	dtpuong@ued.udn.vn
10	Khoa Tâm lý Giáo dục	Nguyễn Thị Trâm Anh	1980	TS, Trưởng khoa	0367952490	nttanh@ued.udn.vn
11	Khoa Giáo dục Tiểu học	Hoàng Nam Hải	1962	TS, Trưởng khoa	0983171461	hnhai@ued.udn.vn
12	Khoa Giáo dục Mầm non	Võ Văn Minh	1976	PGS.TS, Trưởng khoa	0905234706	vvminh@ued.udn.vn
13	Khoa Giáo dục Nghệ thuật	Trương Quang Minh Đức	1986	ThS. Phó khoa phụ trách	0935784899	tqmduc@ued.udn.vn

(Kéo dài Bảng biểu theo quy mô của đơn vị thực hiện CTĐT)

27. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 3

Số lượng ngành đào tạo đại học: 4

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

28. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☐	☒
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☒

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình).....

29. Tổng số các ngành đào tạo: 04 trình độ đại học, 03 trình độ thạc sĩ, 0 trình độ tiến sĩ

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

30. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
----	-----------	-----	----	---------

I	Cán bộ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>	11	18	29
I.1	Cán bộ trong biên chế	11	18	29
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	11	18	29
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)	0	0	0
	Tổng số	11	18	29

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

31. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	2	1	0	1	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	14	7	0	07	0	0
5	Thạc sĩ	10	9	0	01	0	0
6	Đại học	00	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	26	17	0	9	0	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 25 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 86,2%

32. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư

¹Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

²Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32).

Số liệu bảng 32 được lấy từ bảng 31 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với trường đại học, học viện).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3,0	02	01	0	1	0	0	3,9
3	Tiến sĩ khoa học	3,0							
4	Tiến sĩ	2	14	7		7			18,2
5	Thạc sĩ	1	10	9		1			9,3
6	Đại học	0,5							
	Tổng		26						31,4

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

33. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư	2	8	2	0	0	0	1	0	1
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	14	56	5	9	0	8	4	2	0
5	Thạc sĩ	10	36	4	6	0	10	0	0	0
6	Đại học									
	Tổng	26	100	11	15	0	18	5	2	1

33.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 40 tuổi

33.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT 55,2%

33.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 37.9%

34. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	25	100
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	35	0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	25	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	15	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

35. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2015-2016	237	56	4.2	56	18.75	20.2	0
2016-2017	245	66	3.7	66	18	19.4	0
2017-2018	194	47	4.1	47	16	18.8	0
2018-2019	135	40	3.8	40	15	18	0
2019-2020	70	17	4.1	17	15	18.5	0

36. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	00	
2. Học viên cao học	16	20	20	10	19
3. Sinh viên đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	56	66	47	40	17
Hệ không chính quy					

37. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

38. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	7.280m ²	7.280m ²	7.280m ²	7.280m ²	7.280m ²
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)					
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)					
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	5.2	5.2	5.2	5.2	5.2

39. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số lượng (người)	35	38	40	49	24
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên					

40. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2. Học viên tốt nghiệp cao học					
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	34	42	40	46	
Hệ không chính quy					
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

41. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).					
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).					
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).				69,7%	
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).				27,3%	
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học được</i> những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp				3%	
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp.					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.		62.5%	88%	90%	
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).					
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).					
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).					
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).					

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

42. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0					1	2
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	2	4	3	2	3	14

3	Đề tài cấp trường	0,5	7	7	7	7	7	17.5
4	Tổng		9	11	10	9	11	33.5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 33.5

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 1.5 đề tài/GV

43. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2016			
2	2017			
3	2018			
4	2019			
5	2020			

44. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	3	8	5	
Từ 4 đến 6 đề tài			8	
Trên 6 đề tài				
Tổng số cán bộ tham gia	3	8	13	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

45. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	
1	Sách chuyên khảo	2,0						
2	Sách giáo trình	1,5						
3	Sách tham khảo	1,0		1		1	4	6
4	Sách hướng dẫn	0,5						
5	Tổng			1		1	4	6

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 6

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0.27 sách/GV

46. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách			9	
Từ 4 đến 6 cuốn sách				
Trên 6 cuốn sách				
Tổng số cán bộ tham gia			9	

47. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5			2	3	8	19.5
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	1	1	1	5	3	11
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	11	21	9	10	10	30.5
	Tổng		6.5	11.5	8.5	14.5	20	61

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 61

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2.34 bài/GV

48. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	11	13	12
Từ 6 đến 10 bài báo	5	9	3
Từ 11 đến 15 bài báo			
Trên 15 bài báo			
Tổng số cán bộ tham gia		22	15

49. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	
1	Hội thảo quốc tế	1,0		3	4	3	2	12
2	Hội thảo trong nước	0,5		16	3	6	4	14.5
3	Hội thảo cấp trường	0,25						
4	Tổng			11	5.5	6	4	26.5

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 26.5

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1.2

50. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	8	18	
Từ 6 đến 10 báo cáo		3	
Từ 11 đến 15 báo cáo			
Trên 15 báo cáo			
Tổng số cán bộ tham gia	8	21	

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

51. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2016-2017	0
2017-2018	0
2018-2019	0
2019-2020	0
2020-2021	0

52. Nghiên cứu khoa học của người học

52.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài			2	
Từ 4 đến 6 đề tài				
Trên 6 đề tài				
Tổng số người học tham gia			2	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

52.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(*Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố*)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo		2	1	1	2
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	4	5	8	9	13

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

53. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 46.700m²

54. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²):

55. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 2118m² Nơi học: 19526 m² Nơi vui chơi giải trí: 6000m²
- Tổng diện tích phòng học: 19526m²
- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 3 m²/SV

56. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: 110.000 cuốn, 50 đầu tạp chí, 10 đầu báo.

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có):

57. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 167
- Dùng cho người học học tập: 526

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: =526/8086 (0.07 máy/SV)

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 29

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 89.6%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 64%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực

hiệu CTĐT (%): 36%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 188

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 7,23 SV/GV

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%):

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 69,7%

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 27,3%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 90%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%):

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ):

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 26,5

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 1,2

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 6

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 61

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,34

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 526/8086 (0,07 máy/SV)

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 19526/8086 (2,4m²/SV)

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 7280/8086 (0,9m²/SV)

(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền)

II. Các quyết định và văn bản liên quan khác

III. Danh mục minh chứng (Tập Mc kèm theo)